


ĐỒ BANG

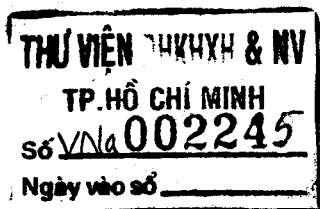


**KHẢO CỨU
KINH TẾ
& TỔ CHỨC BỘ MÁY
NHÀ NƯỚC
TRIỀU NGUYỄN
NHỮNG VẤN ĐỀ
ĐẶT RA HIỆN NAY**

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

ĐỖ BANG

**KHẢO CỨU KINH TẾ VÀ
TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ
NƯỚC TRIỀU NGUYỄN;
NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA
HIỆN NAY**



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

HUẾ - 1998

MỤC LỤC

	<i>Lời mở đầu</i>	5
Chương I	Khảo cứu kinh tế Việt Nam dưới triều Nguyễn	
	I. Ruộng đất và nông nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn...	9
	II. Công thương nghiệp dưới triều Nguyễn	30
	III. Những chuyển biến kinh tế Việt Nam thời cận đại	63
Chương II	Tổ chức bộ máy Nhà nước triều Nguyễn	
	I. Nguyên lý cai trị của triều Nguyễn	94
	II. Tổ chức bộ máy nhà nước trung ương triều Nguyễn	104
	III. Tổ chức bộ máy nhà nước địa phương và cơ sở triều Nguyễn	139
	IV. Quan chế triều Nguyễn	168
	V. Về các khoa thi tiến sĩ thời Nguyễn	191
Chương III	Nghiên cứu triều Nguyễn và những vấn đề thực tiễn của đất nước	
	I. Bảo tồn phát huy tác dụng di sản văn hóa dân tộc	220
	II. Giáo dục lịch sử	223

LỜI MỞ ĐẦU

Triều Nguyễn (1802-1945) đã kết thúc vai trò lịch sử cách đây hơn nửa thế kỷ nhưng di sản văn hóa và tàn dư xã hội vẫn còn tồn tại. Những bài học về quản lý kinh tế và quản lý nhà nước của triều Nguyễn còn mang nhiều ý nghĩa thực tiễn, bổ ích cho công cuộc đổi mới của đất nước hiện nay.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc nghiên cứu triều Nguyễn như là một hướng điều chỉnh cho sự cân bằng nghiên cứu về lịch sử dân tộc, khắc phục những thiếu sót của giới sử học trong những năm qua và cũng là một lời giải đáp cho những cuộc tranh luận với những thắc mắc, những định kiến khác nhau khi đánh giá về triều Nguyễn. Mặt khác, nghiên cứu triều Nguyễn cũng là một cách tốt nhất để nhìn lại quá khứ, gắn nó với điểm xuất phát hiện nay để có những định hướng đúng đắn cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở chọn đúng hướng nghiên cứu, đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước *Khảo cứu kinh tế và tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn; những vấn đề đặt ra trong thực tiễn đổi mới của đất nước hiện nay* đã mời các chuyên gia đầu ngành ở nước ta tham gia thực hiện. Trong hơn 2 năm qua, đề tài đã tổ chức nhiều đợt khảo cứu ở nhiều địa phương trên đất nước ta. Tổ chức sưu tầm tài liệu ở nhiều cơ quan lưu trữ trong và ngoài nước. Đề tài đã được nhiều tổ chức khoa học, nhiều cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan xuất bản, nhiều địa phương quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ nên đề tài đã có những thành tựu khoa học quan trọng.

Đề tài đã hoàn thành bộ *Thư mục triều Nguyễn* gồm 2 tập với 2.829 mục đề nghiên cứu (tiếng Việt và tiếng nước ngoài 1.879 mục đề, chữ Hán 950 mục đề) xuất bản được 8 cuốn sách, xây dựng và bảo vệ thành công 3 luận án phó tiến sĩ sử học, biên soạn 4 giáo trình giảng dạy đại học và sau đại học...

Đánh giá về tính quy mô của tổ chức nghiên cứu và tính hiệu lực cùng những ảnh hưởng sâu rộng trong quá trình xã hội hóa của đề tài, ngày 13 tháng 3 năm 1998, tại Hà Nội, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Hội đồng Khoa học công nghệ cấp Nhà nước đã tổ chức hội nghị đánh giá nghiệm thu. Đề tài đã được xếp loại xuất sắc với số phiếu tín nhiệm tuyệt đối của tất cả các thành viên tham gia Hội đồng.

Để đáp ứng yêu cầu tìm hiểu của bạn đọc, Nhà xuất bản Thuận Hóa đề nghị chủ nhiệm đề tài cho công bố các kết quả nghiên cứu chính của đề tài. Chúng tôi đã sửa chữa, điều chỉnh bản báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học của đề tài theo hướng một cuốn sách, để xuất bản kịp thời phục vụ quý bạn đọc.

Đây là tổng hợp kết quả nghiên cứu với những ý kiến đóng góp quý báu của nhiều nhà khoa học bấy lâu quan tâm đến đề tài: PTS Lê Văn Anh, PGS.PTS Lương Ngọc Bính, Lê Dân, PGS.PTS. Võ Duy Dân, GS. Phan Đại Doãn, Trần Hữu Duy, Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Khoa Điềm, PGS.TS. Vũ Minh Giang, GS. Trần Văn Giàu, GS.TS. Thân Đức Hiền, Vương Hồng, PTS. Nguyễn Xuân Hồng, PGS.PTS. Đỗ Quang Hưng, PGS.PTS. Nguyễn Thừa Hỷ, Ngô Thị Khuê, GS.Đinh Xuân Lâm, PGS.PTS. Lê Thành Lân, GS.Phan Huy Lê, Lê Đình Liễn, PGS.PTS. Nguyễn Cảnh Minh, PTS. Nguyễn Phong Nam, PGS.PTS.Nguyễn Quang Ngọc, PTS. Nguyễn Đình Ngô, Thái Công Nguyên, PGS.PTS.Nguyễn Danh Phiệt, PGS.Vĩnh Phối, PGS.Vũ Huy Phúc, GS.PTS. Hoàng Phương, PGS.PTS. Nguyễn Phan Quang, PGS.PTS. Nguyễn Văn Quang, PTS. Vũ Văn Quân, Dương Trung Quốc, GS. Trương Hữu Quỳnh, PGS. Hà Sâm, PTS. Bùi Thị Tân, PGS.PTS. Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Quang Trung Tiến, Phan Công Tuyên, PTS. Nguyễn Minh Tường, GS.TS Nguyễn Thanh, PTS. Phạm Hoài Thanh...

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Khoa học Huế, Nhà xuất bản Thuận Hóa, các địa phương, các cơ quan khoa học, các thư viện và cơ quan lưu trữ ở trong và ngoài nước đã quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện trong quá trình nghiên cứu và công bố khoa học. Chân thành cảm ơn các nhà khoa học đã trực tiếp tham gia hoặc đóng góp ý kiến cho đề tài trong thời gian qua.

Huế, tháng 4 năm 1998.

PTS. Đỗ Bang

CHƯƠNG I

KHẢO CỨU KINH TẾ VIỆT NAM DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

I. RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM DƯỚI TRIỀU NGUYỄN; NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

Ruộng đất là tư liệu sản xuất chính, là tài sản quan trọng của người nông dân. Dưới các triều đại phong kiến, ruộng đất là nguồn thuế chủ yếu của nhà nước. Nhà nước thường cho thiết lập các địa bạ, điền bạ, điền tịch để kiểm kê, xác lập chế độ ruộng đất và thu thuế. Do đó thông qua ruộng đất với quan hệ sản xuất của nó cho chúng ta thấy thiết chế chính trị - xã hội các loại hình sở hữu, vai trò của nhà nước, vị trí của người nông dân, kết cấu các thành phần kinh tế trong tương quan với nền nông nghiệp.

Cách đây trên 2.000 năm, với sự phát triển của nền công nghệ rèn, đúc - các bộ nông cụ bằng kim khí đã có

khả năng to lớn trong việc thúc đẩy sản xuất, tạo thành cuộc cách mạng nông nghiệp đưa nước ta trở thành một cường quốc nông nghiệp phát triển sớm của thế giới để cho ra đời nền văn minh sông Hồng. Từ đó đến nửa đầu thế kỷ XIX, nông cụ, kỹ thuật, phương thức canh tác về cơ bản vẫn giữ nguyên, có thay đổi chăng là sự biến đổi về sở hữu ruộng đất. Đó là quá trình xác lập chế độ sở hữu tư nhân và sự thắng thế của nó trong tiến trình lịch sử.

Dưới Triều Nguyễn là lúc các đơn vị làng xã phát triển nhiều nhất trên các miền của đất nước, Triều Nguyễn cũng là triều đại cho lập địa bạ đầy đủ và hoàn chỉnh nhất so với các triều đại đã có. Đó là phương thức tốt nhất để quản lý ruộng đất và quản lý xã hội nhằm khẳng định vai trò của nhà nước, sự can thiệp của luật nước vào lệ làng. Những làng xã và các chủ sở hữu đều chấp nhận, tán thành, thực hiện vì đây là cơ sở pháp lý có giá trị cao nhất của nhà nước xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng của làng xã và tư nhân đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ thiết thân của cộng đồng. Nhận thức được tầm quan trọng của việc thiết lập địa bạ đối với việc quản lý nền kinh tế của đất nước cũng như sự an nguy của xã tắc, năm 1803, chỉ sau một năm lên ngôi, Gia Long cho tiến hành lập địa bạ các làng xã ở miền Bắc (từ Nghệ An trở ra). Đó là một thắng lợi đầu tiên của Triều Nguyễn trong việc khẳng định quyền lực ở vùng đất chúa Trịnh - vua Lê đã một thời

lâu dài ngự trị. Vì dưới thời phong kiến; ruộng đất, đồng tiền không chỉ có giá trị về mặt tài sản, trao đổi và sử dụng mà còn khẳng định vương quyền, để nghiệp đối với thân dân.

Sau phép thử nghiệm thành công trong lòng xã hội Bắc Hà, năm 1810, Gia Long cho triển khai lập địa bạ ở các làng xã thuộc khu vực miền Trung (từ Quảng Bình vào Nam Trung bộ) thử tiêu cơ bản cơ sở pháp lý và tâm lý của vương triều Tây Sơn đối với nhân dân. Nhà vua ra chiếu : " *Hạ lệnh cho các dinh, trấn báo khắp cho xã dân đều cứ theo số ruộng đất công, tư thực trưng mà bỏ hoang, ghi rõ mẫu sào, đẳng hạng, xứ sở tứ giáp ... hạn trong 3 tháng làm xong số dâng lên. Quan sở tại phải nghiêm cấm nha lại không được quấy nhiễu dân*"⁽¹⁾. Nhưng trên thực tế, đến năm 1839, việc thiết lập địa bạ Trung bộ mới cơ bản hoàn thành. Năm 1836, Minh Mệnh quyết định đo đạc lại ruộng đất ở Nam bộ và lập địa bạ các thôn xã ở đây. Việc lập địa bạ khắp cả nước vẫn được bổ sung cho đến thời Bảo Đại (1926-1945), nhưng chủ yếu trong tổng số 18.159 đơn vị địa bạ hiện còn lưu giữ ở Cục lưu trữ Nhà nước và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, số địa bạ được lập

⁽¹⁾ Sử quán Triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ*. Q.40, bản dịch Viện Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 97.

dưới triều Gia Long (1802-1820) và Minh Mệnh (1820-1840) chiếm 17.604 đơn vị địa bạ, tỉ lệ 95,06 %⁽¹⁾.

Do đó đến cuối thời Minh Mệnh mà cụ thể là năm 1836 đánh dấu năm hoàn thành cơ bản việc thống nhất quản lý nhà nước từ trung ương đến các tỉnh và làng xã trong cả nước.

Tuy nhiên, thắng lợi của Triều Nguyễn trong việc thiết lập địa bạ trên cả nước đã phải trải qua hai triều vua Gia Long, Minh Mệnh gần 40 năm thử thách quyết liệt với quyền lợi thiết thân của nhân dân.

Ở Đàng ngoài cũ, năm 1805, số lượng địa bạ thành lập nhiều nhất chiếm 83% tổng số nhưng vẫn kéo dài cho đến năm 1840 mới cơ bản hoàn thành. Ở Trung Kỳ, Gia Long sau ban chiếu năm 1810, kế hoạch 3 tháng sẽ hoàn thành việc lập địa bạ, nhưng tình hình thực tế hoàn toàn không như ý muốn, mà phải kéo rê đến gần 20 năm sau và không năm nào vượt quá tỉ lệ là 20%. Riêng ở Bình Định sau đợt lập địa bạ năm 1815 có 574 tập, năm 1839 cho lập lại lần thứ hai với 648 tập địa bạ. Điều đó đã nói lên một tình thế đấu tranh phức tạp và gay gắt của nhân dân ở đây

⁽¹⁾ Theo thống kê của PTS. Vũ Văn Quân & PGS.TS Vũ Minh Giang tác giả của đề tài KX DL.: 94 16.

Có điều là - Triều Nguyễn trong các chính sách lớn đã không tổ chức phát động ô ạt , đồng loạt mà phân theo khu vực để thử nghiệm và rút kinh nghiệm. Cùng với việc lập địa bạ là bãi bỏ chức "tổng trấn". Bắc thành là nơi ứng nghiệm các chính sách kinh tế - xã hội của Triều Nguyễn .

Sự ra đời, tồn tại và phát triển sở hữu tư nhân về ruộng đất là thuộc tính của chế độ phong kiến. Sự mở rộng sở hữu lớn của tư nhân về ruộng đất là bản chất, là chỉ tiêu đánh giá tính điển hình của phương thức sản xuất phong kiến. Nhưng chế độ phong kiến Triều Nguyễn đã tìm mọi cách để duy trì, phát triển công hữu ruộng đất và lắm lúc lại công khai chống lại hoặc trắng trợn tước đoạt quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất như Minh Mệnh đã cho thực hiện ở tỉnh Bình Định và Nam Kỳ. Như vậy, thực chất chế độ phong kiến Triều Nguyễn là gì ? là phi phong kiến, bán phong kiến hay mạt kỳ phong kiến ? Các kết quả nghiên cứu cho thấy, đầu Triều Nguyễn tỉ lệ ruộng tư chiếm 82,92 % (2.816.221 mẫu⁽¹⁾) và là lúc chế độ quân chủ trung ương tập quyền phát triển đạt đỉnh cao nhất. Do đó, vào đầu thời Nguyễn thực chất là đạt được điển hình của chế độ phong kiến tập quyền Việt Nam .

⁽¹⁾ Nguyễn Công Tiệp . *Sĩ hoạn tu tri lục*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm , A. 2653.

Việc chủ trương, duy trì, mở rộng ruộng đất công các khu vực quản lí trực tiếp của nhà nước và làng xã là một sự khẳng định sở hữu phong kiến của nhà nước khi chính quyền cực mạnh có khả năng chi phối các quyền sở hữu tư nhân. Vì sở hữu nhà nước là cơ sở kinh tế - xã hội vững chắc đảm bảo cho ổn định và tồn tại của chế độ.

Trong khu vực ruộng đất thuộc sở hữu của nhà nước, *tịch điền*, tuy chiếm số lượng không nhiều, cả nước không quá 100 mẫu, nhưng mang nặng lễ nghi khuyến khích nông nghiệp của chủ nghĩa trọng nông. Nhưng qua đó, các vua Nguyễn đã khẳng định vai trò đế quyền với tư cách là lãnh chúa trong cả nước. *Tịch điền* có từ thời Lê Đại Hành, nhưng các triều đại trước chỉ chọn một vùng đất tốt ở gần kinh đô để nhà vua và quan lại Triều đình thuận tiện thực hiện nghi lễ hàng năm. Dưới Triều Nguyễn, *tịch điền* không những có ở kinh đô 4,4 mẫu, mà tỉnh nào cũng có. Việc thiết lập địa bạ trong toàn quốc và đặt các *tịch điền* trong cả nước là khẳng định mức độ tập quyền và nền thống nhất cao độ của Triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

Quan điền, quan trại là loại ruộng nhà nước ban cấp cho quan lại sau khi sung công ruộng đất của quan lại triều Tây Sơn. *Quan điền, quan trại*, có nhiều ở tỉnh Quảng Trị và một số tỉnh ở Miền Trung. Loại ruộng này đặt ra như là mục tiêu kinh tế và chỗ dựa xã hội của Triều Nguyễn được Gia Long khuyến khích, nhưng ở mức tô

quá nặng, trên 50% sản lượng phải nộp cho nhà nước. Do đó nông dân thiếu phần khởi nhận canh, làm nhiều vùng quan điền, quan trại bị hoang hóa. Sau đó, Minh Mệnh buộc chuyển toàn bộ loại ruộng này thành ruộng công làng xã, chia theo khẩu phần nhận canh và nộp thuế, đây là bước nhượng bộ đánh dấu sự thất bại của Triều Nguyễn trong chính sách công hữu hóa đất đai trước sự phản kháng, bất đồng của nhân dân.

Tự điền là loại ruộng chính sách đối với con cháu nhà Lê và các công thần khai cơ Triều Nguyễn. Đây là loại ruộng có quyền can thiệp bất cứ loại ruộng đất nào khi nhà nước cần sung công với một định lượng khá lớn cho con cháu công thần. Tuy thế, phần lớn chỉ được cấp tạm thời nên không thể hình thành đẳng cấp phong kiến thế truyền vĩnh viễn trong xã hội.

Về ruộng đất công làng xã ra đời rất sớm từ các công xã nông thôn; ruộng đất làng xã lúc đó do các làng tự quản, tự chia và sử dụng theo tập quán thông qua hương ước của làng. Mỗi thành viên xem ruộng đất đó như tài sản thiêng liêng của làng lưu truyền cho bao thế hệ. Nên mọi người phải giữ gìn, bảo vệ nó như là báu vật thiêng liêng và chỗ dựa căn bản của cuộc sống cộng đồng. Do đó còn tồn tại ruộng công làng xã là còn cơ sở đảm bảo cho sự cố kết, bền chặt các mối quan hệ bên trong cộng đồng, các thế ứng xử và bản sắc văn hóa của dân làng.

Từ lúc ra đời đến thế kỷ XV, quyền sở hữu và quyền tự quản ruộng đất làng xã là đặc quyền gần như tuyệt đối của mỗi làng. Vào đầu thời Lê, phép quân điền đặt ra là một thách đố về quyền lợi và quyền sở hữu của Nhà nước đối với dân làng. Làng xã chịu nhân nhượng trước sự tấn công của luật nước về ruộng đất. Vào thời Nguyễn, khi đế quyền và tập quyền được khẳng định, chế độ phong kiến nhà nước được phát triển. Triều Nguyễn lại can thiệp mạnh hơn vào thế giới tự trị xã thôn cổ truyền bằng luật ruộng đất, việc ưu tiên khẩu phần về số lượng và chất lượng cho quan viên chức sắc cao hơn nhà Lê. Nhưng vòng quay quân cấp chỉ có 3 năm, bằng 1/2 định kỳ của phép quân điền thời Lê là một dẫn chứng. Triều Nguyễn nhận rõ khả năng to lớn của đám ruộng công làng xã này trong việc thu thuế, điều động lực dịch, binh lính và ổn định của xã hội qua sự bất biến của khẩu phần mà người dân cần nương tựa.

Bộ máy chính quyền ; Hương lý và tổ chức tự trị :
Làng - họ (theo tập quán) là cơ chế lưỡng quyền nhưng thống nhất mục tiêu là bảo đảm quyền lợi cho dân và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước có khả năng thích ứng cho những công xã nông thôn trong quá trình phong kiến hóa. Quyền sở hữu làng xã về ruộng đất mất dần tác dụng trong thực tế nên có người cho đó là sở hữu kép (nhà nước và làng xã) đồng sở hữu, bán sở hữu hay sở hữu lưỡng phân...

Nhà nước hóa thân vào làng xã để thu nhận năng lượng cộng đồng nông thôn nhằm tăng thêm sự dẻo dai cho chế độ. Nhà nước đã biến hóa truyền thống giữ làng thành ý thức giữ nước, bảo vệ xây dựng làng thành xây dựng nước. Với sự lồng ghép làng - nước bền chặt và có hiệu quả đó, nên Triều Nguyễn ra sức củng cố và mở rộng đất công làng xã bằng các biện pháp khai hoang, lập đồn điền, dinh điền, chuyển hóa quan điền, quan trại, sung công sở hữu tư nhân về ruộng đất của các chủ sở hữu ở Bình Định, Nam Kỳ ...Đền bù cho làng xã khi nhà nước xâm phạm : mở đường, xây dựng thành lũy, lãng mộ ...

Chính sách bảo vệ ruộng công làng xã của Triều Nguyễn và truyền thống mạnh mẽ của công xã nông thôn do sự bảo lưu và mở rộng trong các thế kỷ khai hoang lập làng sớm giữ lại một tỷ lệ ruộng công rất lớn trong các làng xã của các tỉnh gần kinh đô Huế như Quảng Trị , Thừa Thiên, Quảng Bình. Trong đó ở Quảng Trị chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối 98,5% trong khi cả nước bình quân chỉ hơn 17 % ruộng đất công .

Trước xu thế áp đảo của sở hữu tư nhân, trên thực tế, Triều Nguyễn gần như thất bại trong chính sách củng cố và công hữu hóa ruộng đất. Một nghịch lý là chế độ phong kiến nhưng lại không lấy phương thức phong kiến (sở hữu lớn của tư nhân - địa chủ) làm nền tảng để bảo đảm cho sự tồn tại và sự phát triển mà lấy sở hữu phong kiến kiểu nhà

nước kết hợp với sở hữu làng xã làm chỗ dựa. Do đó Triều Nguyễn đã không được lòng địa chủ, bị cường hào đục khoét, chống phá, lại bị nông dân chống đối. Là một nhà nước tập quyền cực mạnh nhưng Triều Nguyễn đã tồn tại một cách chên vênh trước những thế nội công và ngoại lực dồn dập trong thế kỷ XIX.

Khai hoang là một trong những thành tựu to lớn đã có tác dụng tích cực trong sự phát triển kinh tế, xã hội, trị an, quốc phòng của đất nước. Vào thế kỷ XIX, Triều Nguyễn đã có nhiều chính sách và biện pháp tổ chức khai hoang trên các vùng lãnh thổ biên giới, hải đảo, ven biển, gò đồi, chân núi. Trên các miền đất nước, miền Bắc, miền Trung, đặc biệt là vùng đất mới Nam Bộ. Nhà nước đã linh hoạt với nhiều hình thức và biện pháp hỗ trợ, khuyến khích khác nhau cho nông dân khai hoang. Chính sách giãn cư của các làng, khuyến khích dân lập làng mới, khai hoang nội tỉnh, tập trung dân cư với các cuộc di dân lớn khai hoang vùng đất mới để thành lập các đồn điền, dinh điền

Triều Nguyễn đã tận dụng, khai thác tất cả các nguồn nhân lực dồi dào trong nông thôn để tham gia việc khai hoang từ nông dân nghèo, tù phạm, binh lính đến các địa chủ, quan lại, đặc biệt là các viên quan có kinh nghiệm, có uy tín như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tri Phương... đã tạo nên một sự chuyển động mạnh mẽ trong lịch sử di dân, phân bố dân cư, khai thác tiềm năng đất đai nông nghiệp.

Trong điều kiện độc canh, tự cấp của nền nông nghiệp lúa nước vào thế kỷ XIX, các vụ mùa trong năm không thể thu hút nguồn lao động thường xuyên trên đồng ruộng, tạo thành tình trạng bán thất nghiệp nông thôn trong những tháng nông nhàn, các nghề thủ công phụ trợ, nghề cá, nghề rừng cũng không đảm bảo cuộc sống và sử dụng hết tiềm năng lao động của nông dân. Thành thị lại bé nhỏ, hoạt động kinh tế phi nông nghiệp của đô thị rất yếu ớt nên đô thị không là ước mơ, là điểm hẹn của những nông dân, thợ thủ công cần công ăn việc làm, muốn tự giải phóng mình qua con đường đô thị hóa. Trong bối cảnh lịch sử đó, thì khai hoang là lối thoát tối ưu cho người nông dân và là biện pháp hợp lý nhất của Nhà nước nhằm giải quyết nạn thất nghiệp, nhân mãn ở nông thôn, phát triển sản xuất, mở rộng quỹ đất, ổn định xã hội. Triều Nguyễn đã hoàn toàn chủ động, thích ứng từng nơi, từng lúc, từng đối tượng trong các chính sách khai hoang đã để lại những hiệu quả thiết thực và có tác dụng to lớn nhằm đáp ứng được yêu cầu của đất nước vào thế kỷ XIX.

Cuộc cải cách ruộng đất ở Bình Định dưới thời Minh Mệnh là một trong những biện pháp hành chính cứng rắn đánh mạnh vào tầng lớp địa chủ nhằm công hữu hóa, chia ruộng đất cho dân nghèo; nhưng Triều Nguyễn đã thất bại ở thí điểm đầu tiên trước xu thế tư hữu và sự phản kháng của các chủ sở hữu ruộng đất ở Bình Định.

Sống trong vùng cận xích đạo châu Á gió mùa, lắm nắng, nhiều mưa nên thủy tai và thủy lợi là mối lo canh cánh của người nông dân. Nhận thức được tính khẩn thiết của thủy lợi và thủy tai, Triều Nguyễn đã có nhiều đầu tư về trí tuệ, công sức để cứu vãn, cải thiện tình trạng xuống cấp của đê điều ở miền Bắc.

Thế kỷ XIX, vấn đề đê điều nổi cộm thành các cuộc thảo luận sôi nổi trong quan trường mang tính học thuật cao để tìm ra các giải pháp quản lý, nhằm thực hiện có hiệu quả việc tu bổ đê điều. Các triều vua Gia Long, Minh Mệnh nhiều lần ban bố điều lệnh về đê điều, quy định về tuần phòng, khám đạc, tu bổ, phòng hộ rất chặt chẽ cùng các biện pháp thưởng phạt rất nghiêm túc.

Ban đầu, việc quản lý đê Bắc Thành do Tổng trấn chịu trách nhiệm, có hai chức quan Tổng lý đê điều và Tham lý đê chính chuyên trách. Nhận thấy công việc đê điều ở Bắc Thành rất quan trọng nên vua Minh Mệnh trong cuộc cải cách hành chính, vào năm 1828 đặt Nha đê chính do một trọng thần quan văn hàm nhị phẩm tương đương với Thượng thư lục bộ gọi là quan Quản lý trông coi. Cơ cấu Nha đê chính giống như một Bộ đường hoặc các nha môn quan trọng khác của Triều đình Huế. Nhưng trong thực tế quan lại phụ trách Nha đê chính thiếu sâu sát và vi phạm tham ô, trái phép. Năm 1833, sau cuộc cải cách hành chính cấp tỉnh trên toàn quốc, công việc đê điều

ở miền Bắc được giao cho quan đầu tỉnh (Tổng đốc, Tuần Vũ) trông coi. Ở trung ương, nhà vua đặt giám sát đoàn gọi là " Kinh lí hà đê" thường xuyên kiểm tra, báo cáo tình hình đê điều và việc quản lý đê cho Triều đình Huế. Công việc thanh tra của ban "Kinh lí hà đê" không đủ khả năng để liên kết trách nhiệm tu bổ, phòng hộ đê điều giữa các tỉnh. Năm 1857, vua Tự Đức đặt lại Nha đê chính. Nhưng Nha đê chính vẫn vi phạm lại căn bệnh cố hữu là quan liêu và làm thâm thủng tài sản Nhà nước quá lớn. Các quan phụ trách Nha đê chính bị Bộ Hình đưa ra nghị tội, buộc phải bồi thường. Năm 1862, Nha đê chính lại bị bãi bỏ. Năm 1876, nhà vua lại đặt chức Khâm sai kinh lý Hà đê là hàng trọng thần của Triều đình và nhiều chức danh quan trọng khác nhưng đã bất lực trong công vụ nên hai năm sau, Tự Đức phải bãi bỏ tất cả các chức vụ phụ trách về đê điều.

Sự bất lực trong việc quản lý và tu bổ đê điều không phải do Triều Nguyễn thiếu trách nhiệm mà là do khả năng, phương tiện yếu kém trước sự tàn phá của thủy tai.

Công việc lập kè, xây cống ngăn thoát nước ở miền Bắc tuy kém hiệu quả nhưng việc đào sông, mở kênh, lập mương máng ở miền Trung và miền Nam lại có tác dụng lớn trong việc phát triển giao thông và thủy lợi của đất nước dưới Triều Nguyễn.

THƯ VIỆN KHKHXH & NV

TP. HỒ CHÍ MINH

Số VNa 002245

Ngày vào số _____

Kỹ thuật đóng xe đạp nước được Lý Văn Phúc truyền vào thời Tự Đức đầu tiên ở tỉnh Thừa Thiên, nhanh chóng lan toả ra cả nước đã góp phần đáng kể cứu hạn cho các bờ ruộng treo ở các chuỗi đồng bằng ven núi.

✱

✱ ✱

Cho đến cuối thế kỷ XIX, phương tiện kỹ thuật thủy lợi còn thô sơ nên đưa lại những hiệu quả rất thấp trong việc dẫn thủy nhập điền. Công cuộc chống thủy tai dù Nhà nước có nhiều biện pháp chủ động tích cực trước sự tàn phá của lũ lụt nhưng gần như chịu bất lực, càng về sau nạn vỡ đê càng phổ biến và gây thiệt hại càng nghiêm trọng hơn.

Kỹ thuật canh tác nông nghiệp vẫn tồn tại bộ nông cụ kim khí bằng gang, sắt như : Cày, cuốc, liềm, hái... xuất hiện từ đầu công nguyên. Cái bền vững của sự thịnh vượng nền văn minh lúa nước thời Vua Hùng đã làm thỏa mãn người nông dân trong nền kinh tế tiểu nông, tự cấp và Nhà nước cũng bằng lòng với chính sách trọng nông tự túc nên đã không chịu cải tiến phương thức canh tác nông nghiệp kể cả nhu cầu thiết yếu như phân, giống... cho đồng ruộng.

Ruộng đã ít lại không đủ nước, nhiều nơi để đất khô nên chỉ làm một vụ. Trái lại nhiều vùng ngập úng nước không có phương thức tháo thoát cho ruộng để cày cấy

nên chỉ làm một vụ gieo vào mùa khô. Sự bất hợp lý và lãng phí đất đai này hoàn toàn do sự yếu kém của kỹ thuật nông nghiệp. Chuột bọ, sâu năn, châu chấu, chim thú hàng đàn tàn phá cũng gần như vô phương cứu chữa.

Người nông dân cần cù "bán mặt cho đất, bán lưng cho trời", "một nắng hai sương" vẫn không tin tưởng ở sức mình sẽ cho những vụ lúa bội thu mà ngày đêm mong ngóng :

Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm,
Trông cho chân cứng đá mềm...

Một loại hình tín ngưỡng nông nghiệp từ đó phổ biến khắp nơi từ kinh đô, đứng đầu là nhà vua đến tận mọi người nông dân trong các làng xã.

Đó là thân phận của người nông dân có sở hữu nhỏ (tiểu nông) hoặc cày trong ruộng làng xã. Còn những tá điền làm thuê, thân phận càng bị đất hơn.

Tá điền ở miền Bắc và miền Trung thường thực hiện theo chế độ *làm rẽ* (phát canh thu tô) cho địa chủ. Vì ở đây, ruộng đất không nhiều, thường xuyên bị thiên tai mùa màng có thể bị mất trắng, nên đời sống họ bị buộc chặt vào chủ ruộng đất. Họ nhận ruộng và cuối vụ nộp tô cho địa chủ theo tỉ lệ đã thỏa thuận 1/3, 1/2 hay còn cao hơn nữa. Có tá điền làm không công cho địa chủ vì nợ nần đã chồng chất từ trước.

Ở miền Nam ruộng đất phì nhiêu, thời tiết ổn định nên nông dân và địa chủ đều tán thành phương thức *thuê ruộng*. Nông dân thuê ruộng và sẽ trả cho địa chủ theo định mức đã quy định mà hai bên đã thỏa thuận. Chế độ thuê ruộng làm thân phận người nông dân có tự do hơn, nhưng kinh tế cũng làm người bị bản cứng hóa nhanh hơn do sự phân hóa trong nông thôn nên trở thành con nợ, rồi làm nông nô cho các đại điền chủ.

Trước mặt người nông dân, tầng lớp địa chủ là kẻ thù trực tiếp bóc lột họ. Họ căm phẫn, đấu tranh để được thuê đất giá rẻ hơn, nộp tô với mức thấp hơn để cuộc sống đỡ chật vật hơn. Nhưng chính địa chủ lại là ân nhân cứu giúp họ khi cần có sự vay mượn mỗi lúc gia đình gặp cảnh ngộ, túng quẫn.

Trước nỗi oan khuất hoặc áp bức, người nông dân Việt Nam kêu cứu đến Trời để xin che chở, tìm lối thoát. Vì Trời sinh ra Thiên tử, Thiên tử thay Trời trị dân mà:

"Trời cao trời ở không cân
Người ăn không hết, kẻ lần không ra".

Người dân cày ruộng công làng xã biết mình bị áp bức, đói khổ vì thuế má, lực dịch nhưng biết đấu tranh với ai. Bọn hào lý chỉ là hiện hình của bộ mặt nhà nước cấp cơ sở làm nhiệm vụ đối với Nhà nước, nhà Vua mà dân chúng là thần dân của Vua ở trên đất Vua phải có nghĩa vụ đóng

góp. Thất vọng, họ chỉ biết bỏ làng ra đi, phiêu bạt kiếm sống. Vì đất không đủ nuôi họ mà nợ nần, thuế má lại chồng chất. Tuyệt vọng, họ mới kéo nhau lên huyện, lên tỉnh đấu tranh. Phần uất, họ lập thành các đội quân nông dân khởi nghĩa chống lại Nhà nước và Triều đình. Cuộc đấu tranh vì ruộng đất, cơm áo nhanh chóng chuyển thành cuộc đấu tranh chính trị. Vì kẻ thù của họ là giai cấp phong kiến vừa nắm thế quyền vừa là chủ điền sản, nên họ vừa bị chịu áp bức, lại vừa bị bóc lột. Đánh đổ chính quyền là xóa được nạn áp bức và triệt được họa bóc lột.

Với mục tiêu đó, cuộc đấu tranh trở thành một mất một còn. Nhà nước áp dụng các biện pháp: đàn áp khốc liệt, mua chuộc, dụ dỗ nhưng khởi nghĩa nông dân vẫn nổ ra khắp nơi, mặc dầu Nhà nước có các chính sách: Miễn thuế, hoãn thuế, phát chẩn cứu trợ. Nhà nước quản lý giá gạo, lập kho thóc dự trữ để điều phối cho dân. Triệt để khẩn hoang để trưng dụng sức dân phát triển nông nghiệp, ổn định xã hội có làm xoa dịu được tình thế và cải thiện dân sinh nói lên tính tích cực của giải pháp kinh tế - xã hội để giải quyết vấn đề xã hội đã có hiệu quả hơn hẳn biện pháp quân sự - quyền lực để giải quyết mâu thuẫn xã hội trong các cuộc đấu tranh của nông dân.

Nguyễn Công Trứ đã từng nói rất chí lý: "Đàn áp là nhất thời, tìm ruộng đất khai khẩn, ổn định, an cư mới là biện pháp lâu dài, phù hợp".

Làng xã Việt Nam là bầu trời khoa học lý tưởng cho các đề tài xã hội và nhân văn. Từ đầu thế kỷ đến nay đã có hàng trăm nhà khoa học trong đó có những chuyên gia hàng đầu nghiên cứu về nông thôn ở trong và ngoài nước đã cảm thấy không phí thời gian vì đã cống hiến cả sự nghiệp khoa học của mình cho việc nghiên cứu làng xã Việt Nam. Vấn đề ruộng đất, nông nghiệp, nông dân tuy gần gũi thân thiết đối với chúng ta, nhưng là những dấu chấm hỏi được đặt ra, từ lâu đã có lời giải đáp và sẽ có nhiều cách giải đáp của nhiều thế hệ học thuật ở trong tương lai.

Không ai phủ nhận những cống hiến to lớn của người nông dân Việt Nam trong sự nghiệp đánh giặc, giữ nước, xây dựng đất nước, quê hương, bảo vệ văn hóa dân tộc mà phong trào Tây Sơn là đỉnh cao hiển hách của nông dân Việt Nam. Nhưng cũng không ai không thừa nhận những tiêu cực, hạn chế, lạc hậu từ trong di sản nông thôn đã làm cản trở con đường phát triển của đất nước hiện nay.

Riêng về lãnh vực ruộng đất và kinh tế nông nghiệp, làm sao để chuyển tiếp sức mạnh trong quá khứ để nông thôn nhanh chóng và vững chắc phát triển trên con đường công nghiệp hóa để chuyển một mảnh trời làng xã tối tăm, nghèo nàn thành một cảnh quan nông thôn hiện đại, đô thị hóa, văn minh.

Từ kinh nghiệm quản lý ruộng đất và nông thôn, Triều Nguyễn sẽ giúp ích gì cho chúng ta ?

- Có cần thiết lập địa bạ không ?

Mục đích của việc thiết lập địa thời Nguyễn là xác nhập quyền sở hữu, sử dụng ruộng đất giữa các làng, của các chủ sở hữu trong một làng. Thông qua địa bạ, nhà nước quy định chế độ quân cấp và thu thuế cũng là cơ sở pháp lý để giải quyết các vụ tranh kiện về ruộng đất .

Ngày nay, làng thôn không còn là một thực thể chính trị, kinh tế có đầy đủ quyền lực như trước mà chỉ là hình bóng xã hội, văn hóa của một hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất được phản chiếu từ trong quá khứ của họ. Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng không còn. Do đó, việc thiết lập địa bạ theo đơn vị thôn làng cũ không còn là vấn đề cấp thiết của người dân cũng như sự bức bách của quản lý Nhà nước nên chỉ cần tổng kiểm kê ruộng đất theo đơn vị sản xuất (hợp tác xã, tập đoàn) để chia cho nhân dân theo định kỳ của Nhà nước là được .

- Về các loại hình sở hữu ruộng đất như thế nào ?

Triều Nguyễn chủ trương công hữu hóa ruộng đất với một tỷ lệ ưu tiên nhưng đã không thành công trước xu thế phát triển của sở hữu tư nhân. Ngày nay, đất đai là công sản của quốc gia, việc công hữu hóa toàn bộ ruộng đất tất yếu sẽ gặp những cản trở của các thể lực tư hữu và chiếm

hữu của cá nhân, tập thể và các đơn vị làng xã cũ. Chủ trương giao đất cho dân với quyền sử dụng bình quân là đúng đắn thì việc vận động, giải thích kết hợp với việc đền bù cho các chủ sở hữu và chiếm hữu cũ là hợp lý với các phương thức sau:

- * Ruộng đất của tư nhân và sở hữu tập thể chuyển giao cho dân sản xuất- chủ yếu là vận động, thuyết phục.
- * Với ruộng đất của tư nhân, tập thể, làng xã cũ chuyển giao cho các đơn vị sản xuất hoặc các đơn vị kinh tế khác phải có sự đền bù của cơ sở mới tiếp nhận.
- * Cân đối ruộng đất giữa các làng theo khu dân cư, nếu không quá chênh lệch thì không nên lấy ruộng đất làng này cấp cho làng khác sẽ sinh ra xáo trộn về mặt tâm lý và đời sống của nhân dân .
- * Triều Lê quy định 6 năm chia lại ruộng đất một lần, Triều Nguyễn định lại 3 năm. Nhưng trên thực tế có làng vẫn giữ 6 năm, có làng 10 năm và có làng chỉ chia một lần, giao quyền sử dụng vĩnh viễn cho dân đình theo tập quán. Vậy thời gian phân chia ruộng đất hiện nay như thế nào cho hợp lý ? Nếu từ 20 - 30 năm tương ứng một thế hệ, một đời sản xuất để người cày có ruộng thì họ có quyền mua bán, chuyển nhượng không ?

- * Vấn đề kết hợp chính sách ruộng đất và chính sách xã hội, chế độ lương bổng cho viên chức quản lý xã thôn và hợp tác như thế nào cho hợp lý ?

- Làm sao để phát triển nông thôn ?

Không thể duy trì sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất hoặc kéo dài tình trạng kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc vì đó là cha đẻ của chế độ bóc lột địa tô và sự nghèo nàn lạc hậu triền miên của nông thôn nước ta trước đây.

Vừa xóa bỏ chế độ bóc lột địa tô, vừa thủ tiêu nền kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc nghe ra như một nghịch lý và sẽ đưa đến sự ảo tưởng trong các giải pháp. Nhưng muốn thực hiện mục tiêu điện khí hóa, đô thị hóa nông thôn, tất phải qua con đường công nghiệp hóa và kinh tế hàng hóa. Đó là phương thức đẩy mạnh, phát triển nền nông nghiệp hàng hóa - sản xuất nông phẩm gắn với mục tiêu thị trường mới có thể phá vỡ nền kinh tế tự cấp tự túc. Phải chuyển nhận thức nông nghiệp hàng hóa cho nông dân như là một giải pháp làm giàu, mới nhanh chóng biến đổi nông thôn từ nghèo nàn lạc hậu lên văn minh giàu mạnh. Hạn chế độc canh cây lúa mà tăng các khu vực thâm canh, luân canh, chuyên canh cây xuất khẩu mới có các loài, giống mới, kỹ thuật và nông cụ mới cho nông dân, từ đó mới hình thành tư duy làm giàu bằng giao lưu hàng hóa trên cơ sở khai thác tối đa nguồn lao động và đất

đại. Nông thôn sẽ phân hóa thành các bộ phận chuyên sản xuất nông phẩm - hàng hóa, hình thành các khu vực kinh tế phi nông nghiệp như dịch vụ kỹ thuật cho nông thôn, giao lưu cung cấp hàng hóa tại chỗ. Sự tập trung dân cư ở các khu vực phi nông nghiệp trong nông thôn là tiền đề của các vi đô thị - thị tứ, thị trấn sẽ manh nha xuất hiện. Con đường đô thị hóa sẽ đẩy lùi tối tăm nghèo nàn của nông thôn. Một chân trời mới của nông thôn Việt Nam sẽ xuất hiện khi người nông dân có tri thức, trình độ văn hóa, biết làm giàu bằng một nền nông nghiệp hàng hóa.

II. CÔNG THƯƠNG NGHIỆP DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

1. Công nghiệp và thủ công nghiệp

Thiên nhiên nước ta chứa đựng tiềm năng to lớn và đa dạng về nguồn tài nguyên cho các ngành nghề thủ công, từ lâm khoáng sản miền núi đến cây trồng vùng đồng bằng, đặc hải sản đánh bắt và chế biến miền biển, khắp đất nước ta nơi nào cũng có. Mỗi vùng đất là đặc trưng của một vùng thổ sản, một dạng loại cây trồng, một tổ hợp các ngành nghề thủ công thích ứng.

Tài nguyên thiên nhiên nước ta là yếu tố thuận lợi để hình thành các ngành nghề thủ công và ngày càng phát triển, mở rộng theo nhu cầu của con người và sự tăng trưởng của dân số.

Từ các thế kỷ đầu công nguyên, một số ngành nghề thủ công ở nước ta phát triển như dệt, gốm, luyện kim... đã hình thành các làng chuyên thủ công. Nhiều làng nghề đã tồn tại và phát triển trong nhiều thế kỷ. Đến thế kỷ XVIII, sự phát triển thủ công nghiệp nước ta vẫn tồn tại dưới hai hình thức: thủ công nghiệp dân gian (do tư nhân sản xuất gồm các làng chuyên và nghề phụ của nông dân) và các công xưởng thủ công của Nhà nước.

a. Chính sách của Triều Nguyễn đối với thủ công nghiệp

➤ Chế độ công tượng.

Để đáp ứng nhu cầu kiến thiết, tôn tạo và khí dụng của nhà nước, các triều đại phong kiến đặt ra chế độ công tượng để quản lý, điều hành sản xuất các ngành thủ công phục vụ trực tiếp cho chính bản thân nhà nước như việc xây dựng kinh thành, cung điện, đóng thuyền, đúc tiền, chế tạo vũ khí...

Chế độ công tượng được đặt ra từ thời Lý. Đến thời Nguyễn, hình thức này được tổ chức ở một quy mô lớn và chặt chẽ hơn. Buổi đầu các công xưởng nhà nước được giao cho Vũ khố trông coi. Năm 1829, công việc điều hành các công tượng giao trực tiếp cho Bộ Công quản lý. Bộ Công có các Thanh lại ty chuyên trách. thợ thủ công các nơi được trưng tập về hoạt động trong các công

trường dưới sự quản chế của các ty, các đơn vị sản xuất đó, được gọi là *Tượng cục*. Cứ 10 người thợ trở lên lập một cục, đứng đầu là cục trưởng, được ban hàm tòng cửu phẩm đội trưởng. Công xưởng là loại hình kinh tế công nghiệp quốc doanh của nhà nước nên mọi hoạt động và tổ chức đều tuân thủ theo pháp quy một cách chặt chẽ với sự giám sát của nhiều Bộ, Nha... Ngoài Bộ Công còn có Bộ Hình, Nội Các, Đô Sát Viện... Ở kinh đô Huế, Hà Nội, Gia Định nhà nước đặt chức Chính sứ ty để quản lý các cục tư nhân đánh thuế hợp đồng theo yêu cầu của nhà nước. Ở các tỉnh giao quyền cho quan Bố chánh. Lực lượng lao động trong các công tượng là thợ thủ công và binh phu được trưng tập từ các tỉnh về kinh, với tiêu chuẩn phải đảm bảo về sức khỏe và kỹ thuật ngành nghề. Để đảm bảo nguồn lao động, Nhà nước quy định hàng năm các tỉnh phải cung cấp đúng định lượng mà Triều đình phân bổ. Một số nghề như mộc, nề, được đặt tượng cục ở các tỉnh. Thợ được áp dụng theo phép tuyển binh đối với định ngạch mà Nhà nước phân bổ cho các tỉnh. Tuy nhiên, một số ngành như kỹ thuật máy móc, đúc đồng lại phải tuyển theo tự nguyện. Một số nghệ nhân lại được ưu ái theo chế độ thuê mộ, hợp đồng lao động. Mỗi loại thợ tùy theo ngạch tuyển, ngành nghề và nhu cầu có một chế độ lương bổng sinh hoạt khác nhau; nhưng nói chung, thân phận họ đã bị quân đội hóa ở các mức độ khác nhau. Trước năm 1836, việc quản lý thợ

nằm trong quân số của Bộ Binh, sau mới chuyển cho Bộ Công. Thợ được phân làm hai loại: lính thợ và dân thợ để quản lý và hưởng lương trả công. Quản lý tương cục là *tượng mục* đó là thợ cả được phong hàm bát, cứu phẩm có chế độ lương bổng theo ngạch quan chức của nhà nước. Các thợ bạn gọi là *tượng dịch*.

Chế độ công tượng của Triều Nguyễn đã trói chân người thợ vào chân kinh thành và có ảnh hưởng đến đời con cháu của họ. Lương bổng thấp, chế độ quản lý chặt chẽ theo lối quân sự nên không mấy ai hăng hái sản xuất. Các nghệ nhân muốn dấu nghề để được an thân, do đó sáng kiến cũng bị thui chột. Việc tuyển thợ theo chế độ cưỡng trưng, việc quản lý theo phương thức cưỡng chế, việc bỏ trốn bị xử theo phép đào binh đã làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình và cũng gây nên các mâu thuẫn gay gắt trong xã hội. Điều đó được thể hiện qua cuộc khởi nghĩa "Chày vôi" do Đoàn Hữu Trưng đã phát hiện đúng ở mạch xã hội căng thẳng nhất dưới triều Tự Đức khi nhà vua huy động hàng vạn thợ xây dựng khu lăng mộ Vạn niên năm 1866 là một thí dụ điển hình.

➤ Chính sách biệt nạp.

Chính sách biệt nạp là chính sách tô thuế đóng bằng sản phẩm do chính người thợ thủ công làm ra. Đó là những người thợ tự do, cá thể làm việc trong các tương cục

ở địa phương, thợ trong các làng thủ công chuyên nghiệp... Thợ chịu thuế biệt nạp sẽ được miễn đóng thuế thân, sưu dịch và binh lính. Mức thuế biệt nạp thường cao hơn nhiều so với thuế thân. Tuy nhiên, việc quản lý và thu thuế ở các tượng cục này không chặt chẽ nên có lúc nhiều nơi dân xin đóng biệt nạp để được miễn sưu dịch, binh lính và thuế thân dù rằng họ không phải là thợ thủ công. Có khi được Nhà nước cho nộp bằng tiền thay bằng sản vật. Cũng có làng nghề xin nộp sản phẩm khác để thay sản vật mình sản xuất vì lấy lý do khan hiếm nguyên liệu. Điển hình là làng gốm Bát Tràng đã xin được nộp bằng vải trắng, thợ dệt La Khê xin nộp thỏi sắt...

Chế độ biệt nạp nhìn chung là nặng nề, vụn vặt, tùy tiện mà hậu quả là người thợ và gia đình họ phải gánh chịu. Không những thế, Nhà nước lại có chính sách thu mua sản phẩm với định mức và định giá mang tính cưỡng bức, thường là các mặt hàng quý hiếm ở thị trường bị Nhà nước thu mua số lượng nhiều với giá cả quá thấp so với giá thị trường. Một số biện pháp khuyến khích người làm đường, đóng thuyền... của Nhà nước đã đưa lại tăng trưởng nhất định các mặt hàng sản xuất, nhưng đó chỉ là những giải pháp nhất thời nên không tạo được luồng sinh khí nhằm khơi dậy sức sống cho các ngành nghề thủ công của nước ta. Do vậy nghề thủ công, các làng thủ công ở đâu cũng có nhưng không nơi nào có điều kiện tiến triển vào ngưỡng cửa công trường thủ công tư bản chủ nghĩa.

b. Các xưởng thủ công của Nhà nước.

Để đáp ứng nhu cầu của Nhà nước trong việc kiến lập kinh đô, quân dụng và Triều đình, Triều Nguyễn đã tổ chức hệ thống công xưởng rất quy mô và chặt chẽ ở kinh thành Huế và Hà Nội như đúc tiền, đóng thuyền, chế tạo vũ khí.

➤ Công xưởng đúc tiền: *Bảo Tuyền cục* và *Bảo Hóa Kinh Cục*.

- *Bảo Tuyền cục*:

Dưới các triều đại quân chủ, đồng tiền không chỉ có giá trị làm vật ngang giá để trao đổi trên thị trường mà còn khẳng định sự chính thống và quyền uy của vương triều. Thống nhất đồng tiền không chỉ có ý nghĩa thống nhất về tiền tệ (kinh tế) mà còn có ý nghĩa thống nhất về mặt chính trị.

Để kế thừa truyền thống đúc tiền Bắc Hà và phát huy ảnh hưởng chính trị kịp thời trong cả nước. Năm 1803, vua Gia Long lập cục Bảo Tuyền ở Hà Nội, cử Nguyễn Văn An làm giám đốc. Năm 1813, cục Bảo Tuyền được xây dựng quy mô hơn trên mặt bằng giáp các phố Tràng Tiền, Phạm Sư Mạnh, Phan Chu Trinh, Ngô Quyền hiện nay. Năm 1829, do sợ nạn đúc tiền giả, vua Minh Mệnh cho chuyển cục Bảo Tuyền vào kinh đô Huế. Năm 1833, sau khi tỉnh Hà Nội thành lập, Triều Nguyễn cho mở lại xưởng

đúc tiền ở Hà Nội và hoạt động cho đến năm 1887, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội, chúng bỏ xưởng đúc Trùng Tiễn, lấy đất cho bọn tư sản xây nhà, lập cửa hiệu ở đây.

- Bảo Hóa Kinh Cục:

Năm 1820, Triều Nguyễn chính thức mở cục đúc tiền ở kinh đô gọi là Bảo Hóa Kinh Cục do Vũ Khố kiêm quản. Bảo Hóa Kinh Cục lúc đầu đặt ở phường Lập Vũ (phía đông nam ngoài kinh thành). Năm 1836, dời đến chỗ kho thóc trong kinh thành lấy hai tòa nhà của sở Đốc công làm cơ sở sản xuất.

Thợ của Bảo Hóa Kinh Cục thường tuyển ở các tỉnh miền Trung nên tay nghề không đạt bằng thợ ở cục Bảo Tuyên Hà Nội nên Bộ Hộ truyền đạt thợ ở cục Bảo Tuyên thay phiên nhau vào làm việc ở Bảo Hóa Kinh Cục và truyền kỹ thuật cho thợ ở kinh đô. Họ được đãi ngộ xứng đáng so với lúc làm ở Hà Nội.

Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển Bảo Hóa Kinh Cục và kiểm soát chặt chẽ việc đúc tiền của cơ quan này. Tuy nhiên, về quy mô sản xuất, lượng tiền của Bảo Hóa Kinh Cục thành phẩm rất khiêm tốn so với Bảo Tuyên Cục.

Bảo Tuyên Cục và Bảo Hóa Kinh Cục đã góp phần quan trọng trong việc đúc tiền dưới Triều Nguyễn để

khẳng định vương quyền và góp phần tích cực trong việc giao lưu hàng hóa vào thế kỷ XIX.

➤ Công xưởng chế tạo vũ khí.

Trong các công xưởng nhà nước phong kiến, công xưởng chế tạo vũ khí luôn được quan tâm hàng đầu của chế độ. Do nhu cầu quốc phòng, trị an càng lớn nên Triều Nguyễn cho thiết lập nhiều xưởng chế tạo vũ khí ở kinh đô và các địa phương.

Công xưởng vũ khí ở kinh đô lúc đầu vẫn đặt ở phường Đức, đặt dưới sự quản lý của Bộ Binh và Ngoại Đồ Gia với số thợ đến 8.000 người. Đầu thời Minh Mệnh, đổi Ngoại Đồ Gia làm Vũ Khố và xưởng chế tạo vũ khí được đưa vào ở trong kinh thành.

Công xưởng chế tạo vũ khí ở kinh đô đã sản xuất một khối lượng súng đạn rất lớn. Trong vòng 6 năm (1817-1822) chế tạo ít nhất 500 khẩu súng thần công⁽¹⁾. Số đại bác được đúc dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mệnh là 2.468 cỗ⁽²⁾.

(1) Phạm Hữu Công. Mười một khẩu súng đại bác bằng đồng thời Nguyễn tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, trong Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn. KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 228.

(2) Nội các Triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Thuận Hóa, Huế, tập 15, 1992.

Năm 1822, J.crawfurd đến Huế đã phải thán phục: "Xưởng đúc súng là một nơi được tổ chức trật tự và hoàn hảo nhất, đã trang bị 756 khẩu đại bác cho 16 pháo đài ở kinh đô và 800 khẩu cho các công trình kiến trúc khác không kể còn cất giữ trong kho"⁽¹⁾.

Đó là chưa nói đến hàng vạn đơn vị loại súng nhỏ, đạn dược và gươm giáo do công xưởng Vũ Khố chế tạo.

Xưởng đúc súng ở kinh đô còn chế tạo cả súng kiểu ở phương Tây. Năm 1859, đúc 50 khẩu súng kiểu Pháp, một khẩu súng nạp đạn 9 viên, sau đó được lệnh chế tạo các loại súng kiểu Mỹ và Đức.

Các xưởng địa phương chế tạo một khối lượng súng thần công, súng quá sơn, súng điều thương, ống phun lửa, đạn dược ... để trang bị cho quân đội.

➤ Công xưởng đóng thuyền.

Công xưởng đóng thuyền do Doanh Thiện Ty trực tiếp quản lý với hai cục thợ là Kiến chu và Thiện chu. Tại kinh đô Huế và Gia Định, Nhà nước lập lại các xưởng đóng thuyền lớn, còn các nơi khác đều có những quy mô nhỏ hơn. Nhà nước còn tổ chức các đội khai thác lâm sản chỗ

⁽¹⁾ Phan Thuận An. Mấy trang nhật ký của John Crawford về kinh thành Huế. Sông Hương, số 4, 1993.

về Nha môn Mộc thương ở kinh. Công xưởng đóng thuyền ở kinh đô đã đóng được nhiều loại thuyền và nhiều hạng gạch, nhất là dưới triều Minh Mệnh.

Thuyền ngự cầu kỳ, an toàn, nhanh, đẹp đóng cho vua đi. Thuyền bọc đồng có nhiều kích cỡ dùng cho quân đội, thuyền gỗ vận tải các hạng gọi là hải vận đại dịch, miễn dịch...

Năm 1839, Đốc công vũ khố Hoàng Văn Lịch và Phó đốc công Vũ Huy Trinh đã điều hành thợ chế tạo chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên của Việt Nam. Trước đó, công xưởng nha môn Mộc thương cũng bắt chước kỹ thuật phương Tây chế tạo ra chiếc thang bay (1835), xe thủy hỏa ký tế, xe cửa ván gỗ (1837), xe cửa máy gỗ (1838). Đây là một tiến bộ kỹ thuật đáng khích lệ của các công xưởng vào thế kỷ XIX ở nước ta, nhưng rất tiếc, Nhà nước đã không chú trọng đến nâng cao, nhân rộng để phục vụ cho nền kinh tế và đời sống xã hội đang cần đến.

➤ Xưởng nung gạch ngói.

Công việc kiến thiết kinh đô với quy mô lớn và thường xuyên, Triều Nguyễn đã huy động số thợ nung gạch ngói với số lượng lớn về làm việc trong hàng chục lò gạch xung quanh kinh thành.

Chẳng hạn trong 3 tháng đầu năm 1805, nhà nước đã cưỡng trưng dân thợ từ Quảng Bình đến Quảng Nam về

kinh làm việc trong 50 lò⁽¹⁾. Tháng 2 năm Gia Long thứ 8 (1809), Nhà nước lại "đặt 25 lò gạch ngói lấy dân thợ Quảng Đức hơn 700 người để ứng dịch, lấy tiền gạo hàng tháng"⁽²⁾.

Các lò gạch tập trung ở khu vực An Cựu, Ngoã Tượng, Nam Thanh, Vân Cù, Long Thọ. Khu vực An Cựu có 50 lò xây dựng từ năm 1816. Năm 1846, mở thêm 26 lò tại Triều Sơn. Các xóm Ngoã Tượng, Nam Thanh, Vân Cù có nhiều đất sét tốt nên xây dựng nhiều lò gạch đạt chất lượng cao. Các nơi này đã hình thành các khu dân cư sản xuất gạch ngói theo lối công trường thủ công của nhà nước phong kiến. Các lò sản xuất gạch ngói hoạt động tập nập vào các triều Gia Long, Minh Mệnh. Về sau, do yêu cầu kiến tạo có giảm nên nhà nước tập trung phát triển cụm Long Thọ và Vân Cù. Các thợ về quê, số thợ ở lại lập nên các làng thủ công dân gian như làng Nam Thanh. Cụm lò Long Thọ (Thọ Khương) được thành lập năm 1810. Nhờ có thợ kỹ thuật của Trung Quốc nên sản xuất được gạch ngói cao cấp như thanh lưu ly, hoàng lưu ly, câu đầu trích thủy, gạch có hoa văn, tượng đất nung phù điêu để trang trí.

(1) Mục lục châu bản Triều Nguyễn, triều Gia Long. Tập 1, Đại học Huế, 1962, tr.18.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. Tập 4, tr. 11.

Ngoài ra, ở kinh đô còn có các cục thợ sản xuất các mặt hàng tiêu dùng cho Triều đình, quan lại như may mặc, trang sức, đồ dùng cá nhân... do Tiết thân ty cai quản.

c. Các phường và làng thủ công chuyên nghiệp

Nghề nông lúa nước chỉ hoạt động trong các kỳ của vụ mùa, còn lại là những tháng nông nhàn, người nông dân tìm cho mình nghề phụ để cung ứng sản phẩm cho đời sống của họ như dệt, đan lát, làm nón, làm nông cụ, chế biến hải sản... Nghề phụ này tuy đóng góp cho thị trường khiêm tốn nhưng lại rất cần thiết cho chính cuộc sống của người nông dân.

Lĩnh vực hoạt động thủ công dưới thời Nguyễn được quan tâm và có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế, xã hội và giao lưu hàng hóa là sản phẩm thủ công do các làng phường thủ công chuyên nghiệp tạo ra. Dưới thời Nguyễn đã hình thành các trung tâm phát triển ngành nghề thủ công ở các đô thị lớn lâu đời như Hà Nội, Huế, Sài Gòn.

Hà Nội đầu thế kỷ XIX, không còn là kinh đô của cả nước nhưng là đô thị có các ngành nghề thủ công phát triển nhất nước, tập trung các ngành về tơ sợi, vải lụa, luyện kim, (vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc) mỹ nghệ. Các nghề mộc, chạm, khảm, sơn, tiện, nghề làm giấy.

Huế, kinh đô của Triều Nguyễn, nơi kiến thiết mạnh nhất của đất nước nên ở đây, ngoài một số nghề có truyền thống lâu đời như nghề đúc đồng, dệt, làm nón... có từ các thế kỷ trước, giờ được phát triển cao hơn theo quy mô của vị trí chính trị. Các nghề nung đúc gạch ngói, chế tạo vũ khí, đóng thuyền, làm các mặt hàng ngự dụng và sản phẩm cung đình cũng có điều kiện phát triển hơn trước. Huế thế kỷ XIX là nơi quy tụ nghề nhân, thợ thủ công khắp cả nước về xây dựng kinh đô.

Sài Gòn- Gia Định các nghề luyện sắt, làm gốm, nung gạch vào thế kỷ XIX cũng phát triển hơn trước.

Các đô thị tập trung nhiều nghề thủ công vì nhu cầu tiêu dùng của Nhà nước và nhân dân. Tồn tại hai phương thức công xưởng thủ công nhà nước chủ yếu tập trung ở Huế và các tiểu chủ sản xuất theo đơn vị gia đình hoặc liên hiệp các gia đình trong các nghề thủ công dân gian. Nhìn chung trong toàn bộ đất nước có một số ngành được phát triển mạnh hình thành nên các làng thủ công chuyên nghiệp như *nghề gốm, nghề dệt, luyện kim...*

-*Ngành gốm*: Thế kỷ XIX, ngành gốm phát triển khắp cả nước trong đó mạnh nhất là các cơ sở làng nghề truyền thống ở miền Bắc.

□ Làng gốm Thổ Hà: Thổ Hà là làng gốm lâu đời của xứ Kinh Bắc cạnh sông Cầu. Gốm Thổ Hà không tráng

men như Bát Tràng nhưng ở độ nung cao hơn nên thành sành, rất bền. Mặt hàng chủ yếu của Thổ Hà là chum, vai, tiểu.

□ Gốm Lò Chum: Gốm Lò Chum ở Thanh Hóa ra đời vào nửa đầu thế kỷ XIX, tuy non trẻ nhưng gốm Lò Chum sắp xếp như một khu phố sản xuất và thương mại gốm nên gọi là phố Lò Chum. Ở đây xuất hiện hình thức thuê mướn nhân công, khoán sản phẩm, các chủ thầu, chủ bao mua. Đó là phương thức mà các làng gốm lâu đời ở miền Bắc như Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh... không có.

□ Làng gốm Phước Tích: Ở đất Thuận Hóa từ thế kỷ XVIII về trước có làng gốm Phước Tích nổi tiếng. Dưới thời Nguyễn, nghề làm gốm ở đây vẫn được thịnh hành, về kỹ thuật do ông Thủ Mặc đảm trách với bí quyết gia truyền nên gốm Phước Tích có nét đặc sắc riêng của nó. Gốm không tráng men, chủ yếu là đồ đựng, đun nấu. Thế kỷ XVII, XVIII gốm thương mại Phước Tích có mặt trên thị trường Nhật Bản và nhiều nước khác. Thế kỷ XIX đến thế kỷ XX, gốm Phước Tích được lưu hành rộng rãi trong cả nước và đi vào trong cung đình với những chiếc "om ngự" làm dụng cụ nấu cơm cho vua.

Ở miền Nam, nghề gốm tập trung ở gần Sài Gòn, Chợ Lớn, vùng Biên Hòa, Lái Thiêu. Nhiều lò gạch ngói và

gốm được Hoa Kiều đầu tư với quy mô, kỹ thuật và số vốn lớn đã vượt lên tình hình thủ công cá thể cùng liên hiệp các gia đình như những lò gốm, gạch cổ truyền ở miền Bắc và miền Trung.

- *Ngành dệt*: Đồng bằng Bắc Bộ là vùng tơ lụa phát triển, nên nghề dệt rất thịnh hành dọc theo các con sông Hồng, sông Cầu, sông Thái Bình, sông Thương... Vào thế kỷ XIX nghề ươm tơ dệt lụa phát triển ở các tỉnh Hà Đông, Nam Định, Thái Bình, Sơn Tây, Bắc Ninh.

Ở Trung Bộ phát triển hơn cả là các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên.

Ở Nam Bộ nghề dệt tuy có phổ biến nhưng không phát triển bằng Bắc Bộ.

□ Làng dệt La Khê: Khác với làng gốm, làng dệt không tách ra khỏi nông nghiệp mặc dù là làng nổi tiếng như La Khê.

Làng dệt La Khê dệt nhiều loại sa quý làm công phẩm. Hàng nhiều đoạn cũng được thị trường ưa chuộng.

Năm 1831, có 300 thợ dệt chịu thuế, hàng năm nộp 600 tấm vải lớn, mỗi tấm dài 14 thước, ngang 7 tấc.

Năm 1886, La Khê có khoảng 100 hộ dệt tơ lụa, mỗi hộ quy tụ khoảng 10 thợ dệt.

□ Làng dệt Vạn Phúc : Cũng nguyên liệu tơ tằm, nhưng thợ dệt Vạn Phúc lại tạo ra hàng chục mặt hàng lụa màu sắc tinh tế, đẹp nổi tiếng :

" The La, lụa Vạn, vải Canh

Nhanh tay đi bán ai sành thì mua".

Các hàng dệt Vạn Phúc thì gấm là mặt hàng nổi tiếng nhất. Hàng gấm Vạn Phúc bán nhiều ở Hà Nội và trở thành tặng phẩm cung đình dưới triều vua Tự Đức.

Các tỉnh miền Trung, miền Nam nhiều nơi trồng dâu, trồng bông dệt vải cung cấp cho thị trường nội tỉnh để dân may mặc.

Ngành luyện kim, rèn : Các nghề đúc đồng, rèn sắt xuất hiện và phân bố khắp các miền ở nước ta vào thế kỷ XIX ; điển hình một số làng tiêu biểu như sau :

□ Làng rèn Đa Sĩ : Làng Đa Sĩ nằm bên bờ sông Nhuệ, gần thị xã Hà Đông. Làng rèn được thịnh hành từ đầu thế kỷ XX chuyển từ một nghề nông bấp bênh sang nghề rèn nổi tiếng với 500 hộ, chiếm trên 90% dân số trong xã mở lò rèn. Sản phẩm là các loại dao, kéo, lưỡi búa, đục, chày...

□ Làng luyện, rèn sắt Nho Lâm : Nho Lâm (Diễn Châu - Nghệ An) là làng luyện và rèn sắt nổi tiếng lâu đời. Chung quanh Nho Lâm có nhiều mỏ quặng sắt tốt. Các lò

luyện và rèn đã thu hút lực lượng thợ đông đảo. Xung quanh làng là một hệ thống "vệ tinh" phục vụ cho chế tác công cụ như phường quánh, than, lò, rèn. Có chợ Hôm chuyên bán sản phẩm do làng làm ra. Có 3 phường buôn sắt là phường Vịnh, phường Bèo, phường Lạng. Các phường Đông Hoa (buôn trâu cau), phường Thanh Trà (bán chè xanh), Tế Nhục (buôn thịt) ra đời sớm và phát triển khá mạnh đã thể hiện vai trò tích cực của làng rèn Nho Lâm trong vai trò trung tâm của quá trình chuyển hóa, phân công lao động của một bộ phận dân cư tách dần ra khỏi nông nghiệp và chăn nuôi. Nhưng Nho Lâm vẫn là một làng cổng cao rào kín làm chặn đứng trào lưu đô thị hóa đang diễn ra.

□ Làng rèn Hiền Lương: Trên địa bàn Thừa Thiên vào thế kỷ XIX có làng rèn Hiền Lương rất nổi tiếng. Nhờ vào tổ chức "hàng kính"⁽¹⁾ mà người thợ Hiền Lương có mặt khắp mọi nơi và sản phẩm của họ được vào Nam ra Bắc cạnh tranh với các làng rèn nổi tiếng khác. Các tỉnh miền Trung thường có từ 1 đến 2 hàng kính. Họ lập lò rèn ở các thị xã và khu đông dân cư.

Những người thợ giỏi của Hiền Lương có mặt trong các ty, tượng của kinh đô Huế: đúc súng, đóng thuyền, xây

⁽¹⁾ Tổ chức của nhóm thợ Hiền Lương làm ăn xa nhưng vẫn giữ làng gốc.

dựng kinh đô; tiêu biểu là Hoàng Văn Lịch được bổ nhiệm làm giám đốc Vũ Khố bách công tượng cục. Năm 1838, ông được giao chế tạo tàu thủy chạy bằng hơi nước và ông đã thành công. Đó là điều đáng tự hào không riêng cho dân làng Hiến Lương mà cả một nền công nghệ Việt Nam thế kỷ XIX.

Đất nước ta dưới thời Nguyễn được thống nhất trên phạm vi lãnh thổ rộng lớn nên ngành nghề và giao lưu hàng hóa có điều kiện phát triển và mở rộng khắp đất nước để đáp ứng yêu cầu tiêu dùng của nhân dân và Nhà nước.

Nhân nhân ta có truyền thống tay nghề lâu đời từ gốm, dệt, luyện kim... từ đầu công nguyên, đến thế kỷ XIX có đủ các điều kiện để phát triển, nâng cao toàn diện.

Ở lãnh vực thủ công nghiệp tư nhân trong các làng nghề chuyên nghiệp vào thời Nguyễn quả có những bước phát triển mới. Hàng hóa được trao đổi rộng rãi trên thị trường nội địa nhưng thiếu chính sách, thiếu đầu tư đồng vốn, chủ yếu là kinh nghiệm và bí quyết truyền nghề nên quy mô vẫn nhỏ bé; sản xuất vẫn theo hộ gia đình hoặc liên hiệp hộ gia đình, vai trò gia trưởng vẫn chi phối nên không tạo nên bước phát triển căn bản trong lịch sử thủ công nghiệp nước nhà. Một số yếu tố như bông vải phương Tây, kén tằm Trung Quốc nhập vào nước ta dưới thời Minh Mệnh cũng không tạo bước chuyển biến về kỹ

thuật ngành nghề và chất lượng sản phẩm đáng kể. Ở trong khu vực thủ công nghiệp nhà nước, Triều đình đầu tư nhiều công sức, vốn liếng đến cơ chế, tổ chức để đảm bảo cho nhu cầu vận hành của bộ máy nhà nước mà các phương tiện vật chất do ngành thủ công trang bị không thể thiếu được.

Những bước phát triển về đóng thuyền, đúc vũ khí, xây thành lũy, sản xuất đồ ngự dụng là một thành tựu rực rỡ của các công xưởng nhà nước thời Nguyễn. Nhưng với phương thức quản lý cưỡng trưng, bóc lột theo chế độ quân quản đã làm người thợ thui chột sáng kiến, thiếu hứng thú trong lao động. Lãnh vực này lại chỉ linh động nhất thời phục vụ cho nhà nước và tầng lớp trên của xã hội nên không có ảnh hưởng mạnh mẽ trong đời sống nhân dân, không tạo nên bước chuyển biến đáng kể trong phát triển ngành nghề và phân công lao động nên thủ công nghiệp thế kỷ XIX chỉ là một cơ cấu ngành nghề phụ thuộc: phụ thuộc vào nhà nước, phụ thuộc vào nông thôn, bé nhỏ và phân tán trong muôn ngàn làng xã nông nghiệp cổ truyền của nước ta.

d. Công nghiệp khai mỏ.

Ở nước ta, nhất là vùng núi tây bắc là nơi chứa đựng nhiều tài nguyên quý và được khai thác từ lâu đời như vàng, bạc, đồng, sắt, kẽm, chì, thiếc, diêm tiêu, lưu hoàng,

than đá và nhiều loại ngọc đá quý. Thế kỷ XIX, mỏ than Đông Triều bắt đầu khai thác (1839) và sau đó là mỏ than Đông Sơn.

Như vậy, vào thời Nguyễn, ngành khai mỏ nước ta đã có một lịch sử phát triển lâu dài, mở rộng về quy mô, chặt chẽ về tổ chức, khẳng định mạnh mẽ vai trò của Nhà nước. Chế độ lãnh trưng là phổ biến trong việc khai thác mỏ dưới Triều Nguyễn, nhưng tùy theo điều kiện tài chính, nhân lực và trình độ quản lý, việc khai thác mỏ được thực hiện dưới các phương thức sau:

- Mỏ do Nhà nước trực tiếp khai thác.
- Mỏ do Hoa Kiều lãnh trưng khai thác.
- Mỏ giao cho thổ tù thiếu số lãnh trưng
- Mỏ giao cho chủ nhân người Việt lãnh trưng.
- Mỏ giao cho nhân dân địa phương tự khai thác.

➤ **Những công trường mỏ do Nhà nước trực tiếp khai thác.**

Với quan điểm, tài nguyên khoáng sản là vật quý của Nhà nước; Nhà nước có bộ máy, có quân đội và nhân lực vì vậy Nhà nước có trách nhiệm và ưu thế khai thác nguồn lợi khoáng sản trong nước. Triều Nguyễn, nhất là dưới triều Minh Mệnh đã đứng ra tổ chức khai thác hàng chục mỏ quý có trữ lượng lớn như: Mỏ vàng: Chiên Đàn (Quảng

Nam), Hội Nguyên (Nghệ An); Tiên Kiều (Tuyên Quang), Phú Nội, Phú Bình, Phúc Phú (Cao Bằng), Gia Nguyên (Hưng Hóa); mỏ bạc: Tống Tinh, Nhân Sơn (Thái Nguyên); Mỏ kẽm: Phong Miêu Thượng (Quảng Nam), Hưng Sơn, Chí Sơn (Thái Nguyên); các mỏ gang, mỏ sắt ở Thừa Thiên, mỏ than ở Quảng Nam...

Triều đình cử quan đại thần đến trực tiếp phụ trách hoặc giao cho quan tỉnh đảm nhận việc khai thác... Nhà nước xuất tiền ra mộ phu, điều động quân binh, thuê thợ và kỹ thuật để khai thác.

Các mỏ Nhà nước đứng ra khai thác đều có quy mô lớn được tư nhân phát hiện và khai thác đã có hiệu quả, Triều đình cử quan đại thần đến phụ trách như Trương Phúc Cương, Phan Thanh Giản, Võ Đức Khuê...

Mỏ vàng Tiên Kiều (Tuyên Quang) ở thời điểm năm 1833 huy động 1820 lính và 1302 thợ, có cả kỹ thuật viên Hoa Kiều đến khai thác. Mỏ vàng Chiên Đàn (Quảng Nam), năm 1831, Phan Thanh Giản đem 300 lính và mộ 700 dân địa phương để khai thác. Tiền và gạo được cấp đầy đủ. Ở mỏ bạc Tống Tinh, năm 1839, Phan Thanh Giản được lệnh chi đến 5.000 quan tiền cho phu mỏ... Nhưng sau một thời gian khai thác, tất cả các mỏ do Nhà nước điều hành đều bị thua lỗ, bị phá sản, quan lại bị cách chức nên Nhà nước giao các mỏ lại cho tư nhân lãnh trưng.

Nguyên nhân thất bại của các mỏ do Nhà nước đứng ra khai thác có nhiều trình độ quản lý, trách nhiệm, sự am hiểu chuyên môn của quan phụ trách, kỹ thuật thô sơ, cộng với sự chống phá của các kỹ thuật viên Hoa Kiều do Nhà nước thuê mướn, tình hình tiêu cực và mê tín dị đoan... Nhưng rõ ràng sự thất bại này chính là do phương thức khai thác lỗi thời, bóc lột nhân công theo công trường thủ công nô dịch phong kiến. Lính và thợ bị lao động cưỡng bức, không dựa trên thành quả lao động để khuyến khích thợ tạo nên nhiều sản phẩm mà chủ yếu là trừng phạt theo các biện pháp của quân đội, chế độ lao dịch nặng nề, mặc dù một số mỏ như mỏ kềm Lũng Sơn đạt đến trình độ phân công lao động khá cao. Một số mỏ có sự chỉ dẫn kỹ thuật của Hoa Kiều.

➤ Mỏ do Hoa kiều lãnh trưng.

Người Hoa có mặt rất sớm trong các đô thị và miền núi phía Bắc nước ta. Họ buôn bán và khai thác mỏ. Dưới thời Nguyễn, Nhà nước bãi bỏ chế độ quản giám, cho phép thương nhân Hoa Kiều lãnh trưng để khai thác. Hàng năm nộp thuế dưới sự kiểm soát của chính quyền địa phương và quan lại Triều đình. Do đó, người Hoa với vốn liếng và kinh nghiệm khai thác họ đứng ra lãnh trưng rất nhiều mỏ và khai thác có hiệu quả, mặc dù Nhà nước chỉ giới hạn số phu mỏ từ không quá vài trăm người và người đầu thầu phải được người trong nước bảo lãnh (thường là quan lại của Triều đình).

Một mỏ lớn chia làm nhiều hầm gọi là *tào*, đứng đầu là *tào hộ*. Mỗi hầm là một đơn vị dài quãng, chia làm nhiều bộ phận chuyên trách.

Người Hoa lãnh trưng là thương gia giàu có. Họ có kỹ thuật và kinh nghiệm khai thác mỏ nên họ điều hành công việc bằng chuyên môn và quản lý thợ theo chế độ làm thuê tự do khoán sản phẩm. Các công trường mỏ của họ đã đạt được trình độ hợp tác giản đơn có tính chất tư bản chủ nghĩa nên đã kích thích sức lao động và khuyến khích sáng kiến và sự táo bạo của người thợ và người quản lý. Họ dám làm và dám cạnh tranh với các mỏ khác kể cả mỏ do Nhà nước quản lý khai thác.

Họ đã điều tra nguồn mỏ một cách chính xác, khá đầy đủ và bí mật, họ đã đưa sản phẩm khai thác được về nước hoặc bán ra thị trường bên ngoài có lãi cao hơn. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị nhiều lần đưa ra các biện pháp ngăn chặn nạn chớ trộm khoáng sản nhưng vì lợi ích của Hoa Thương và người thu thuế của Nhà nước, chế độ lãnh trưng vẫn cứ thực hiện, người Hoa là đa số những ông chủ trúng thầu, nạn chảy máu vàng và khoáng sản quý vẫn tiếp tục diễn ra. Triều Nguyễn không những bất lực, chịu thất bại trong việc tổ chức khai thác các mỏ quốc doanh mà bất lực ngay cả việc quản lý tài sản sau khi người Hoa đã khai thác.

➤ Mỏ do thổ tù thiểu số lãnh trưng.

Địa cư các dân tộc thiểu số là nơi chứa đựng hàng trăm mỏ khoáng sản của nước ta. Do đó, từ lâu đời, họ là

chủ nhân phát hiện và là người khai thác tại chỗ có hiệu quả nhất. Vào thế kỷ XIX, nhiều thế lực khai thác mỏ đã tấn công vào miền núi, nhưng các thổ tù vẫn giữ vị trí quan trọng vì tính bản địa của mình. Họ có nhân lực, có phương pháp khai thác cổ truyền và có kinh nghiệm tìm kiếm, nhưng họ không có vốn lãnh trưng và kinh doanh nên Nhà nước cho vay trả lãi bằng sản phẩm. Họ thuê Hoa Kiều làm kỹ thuật và mướn nhân công là người dân tộc nên quan hệ chính vẫn là quan hệ thống trị và nô dịch kiểu phong kiến kết hợp sự ràng buộc khắt khe của quán pháp dân tộc rất nặng nề. Vào thế kỷ XIX, quan hệ sản xuất này đã lỗi thời nên hiệu quả sản xuất trong các mỏ người dân tộc lãnh trưng và khai thác đều thấp.

➤ Mỏ do người Việt lãnh trưng.

Vào thế kỷ XIX, xuất hiện hiện tượng các ông chủ người Việt bỏ tiền đầu tư khai thác mỏ ở nước ta. Nguyễn Trí Hòa mộ phu khai thác mỏ kẽm Yên Lãng (Hải Dương) từ năm 1810 đến năm 1821. Năm 1835, Chu Danh Hồ lãnh trưng khai thác mỏ ở Bản Sơn (Thái Nguyên). Nhờ có vốn liếng và kỹ thuật, Chu Danh Hồ đã có một đội thợ khai thác tốt, họ làm việc theo chế độ lao công tự do, được trả lương cao hơn các mỏ của Nhà nước và dân tộc lãnh trưng nên đã thu hút lực lượng lao động chuyên nghiệp, có năng suất.

Lối kinh doanh của Chu Danh Hồ là hiện tượng phát triển kinh tế nội tại của một phương thức làm ăn mới cần được chú ý vào đầu thế XIX ở nước ta.

➤ Mở do nhân dân địa phương tự do khai thác.

Ở những vùng xa xôi, trữ lượng kim khoáng thấp, rải rác. Nhà nước không tổ chức khai thác và quản lý được nên giao cho dân địa phương tự khai thác, nộp thuế gọi là thuế hộ thủ công, như hộ vàng, hộ sắt.

Đó là những hộ không chuyên, mãn vụ làm nông họ lên rừng tìm kiếm khoáng sản theo phương thức thô sơ cá thể của mình. Tuy là hộ khai thác cá thể, nhưng có khu vực mỏ đã đạt được kết quả cao, mức thuế đóng góp cho Nhà nước khá lớn. Năm 1839, ở huyện Hà Đông (Quảng Nam) có 1.760 người đăng ký khai thác vàng và nộp thuế 1.220 lạng vàng.

Dưới Triều Nguyễn, trình độ và qui mô khai thác mỏ nước ta đã đạt được một trình độ nhất định trong các công trường mỏ do tư nhân người Việt, người địa phương làm chủ đã đạt đến trình độ cao của phương thức khai thác nên đưa lại những hiệu quả nhất định đó là một xu thế tích cực của phương thức sản xuất mới, so với phương thức bóc lột nô dịch phong kiến của nhà nước. Sự thất bại của Triều Nguyễn trong việc công hữu hóa, quốc doanh hóa các mỏ khoáng sản ở nước ta là do trình độ quản lý thấp kém, một

phương thức khai thác lạc hậu, một quan hệ sản xuất lỗi thời. Cái không đổi mới của các Mỏ do nhà nước quản lý trước ngưỡng cửa canh tân khai khoáng đã đưa đến thất bại trong đường lối phát triển kinh tế và quản lý tài nguyên của Triều Nguyễn.

2. Kinh tế thương nghiệp.

a. Điều kiện giao lưu hàng hóa.

➤ **Giao thông:**

Vào thế kỷ XIX, phương tiện vận tải chủ yếu là đường thủy và đường bộ.

-*Đường thủy:* Đường thủy đóng vai trò quan trọng trong việc vận tải ở nước ta, bao gồm vận tải đường sông và giao thông đường biển. Mở rộng đường thủy cũng là mở rộng liên kết hạ tầng nông-thương nên được các vua Nguyễn rất chú trọng công việc đào sông, thông rạch. Nhiều sông được đào vào thời Nguyễn trên đất nước ta, trong đó kỳ vĩ nhất là sông Vĩnh Tế dài 200 dặm, được hoàn thành dưới thời Minh Mệnh.

Ngoài các công xưởng đóng thuyền ở kinh đô và các tỉnh đã đáp ứng nhu cầu vận chuyển của Nhà nước, Triều Nguyễn còn có chính sách trưng dụng các thuyền tư để chở hàng cho nhà nước với chế độ lương bổng, cước phí thỏa đáng nên đã khuyến khích các đội thuyền tạo nên

lượng hải hành sôi động trên mặt biển. Nhiều cơ sở đóng thuyền tư nhân cũng được ra đời, nhiều phố cảng cũng xuất hiện trong các luồng thương nghiệp theo bờ duyên hải Nam - Bắc của đất nước.

- *Đường bộ*: Dưới thời Nguyễn, đường bộ cũng được mở mang nhất là đường Thiên lý, nhưng đường bộ đóng vai trò phụ thuộc trong việc giao lưu hàng hóa ở nước ta.

➤ Đo lường và tiền tệ.

Đo lường: Mặc dù đất nước thống nhất nhưng phép đo lường vào thời Nguyễn chưa được nhất quán đó là một trở ngại trong quá trình sản xuất và giao lưu hàng hóa.

Về đo chiều dài phải sử dụng 3 loại thước có độ dài khác nhau:

Thước mộc = 0,425 m;

Thước đo ruộng = 0,470 m;

Thước vải = 0,625 m.

Về cách tính diện tích của Triều Nguyễn cũng không thống nhất ở 3 miền đất nước: mộc mẫu đất Trung Bộ = 4.970,25 m² trong khi ở Bắc Bộ = 3.600 m²; còn ở Nam Bộ biến đổi từ 4.000 m² đến 6.000 m² tùy theo vùng, nhưng ước theo mét Tây thống dụng vẫn tính bằng 5.000 m². Ngay cả đo dung tích, đo trọng lượng cũng có nhiều

hệ thống khác nhau. Đồng tiền cũng nhiều loại tiền đồng, tiền kẽm, mỗi loại có kích cỡ và giá trị khác nhau.

Các vua Nguyễn cũng cho đúc tiền vàng, tiền bạc với nhiều kích thước và giá trị khác nhau.

Bạc thoi và vàng thoi cũng được đúc làm nhiều loại có trọng lượng và giá trị khác nhau.

Tiền tệ và giá trị của nó hết sức phức tạp, nhưng đồng tiền có ý nghĩa về quyền uy chế độ hơn là sự tin dụng nên mãi lực của nó không cao.

b. Chính sách của Triều Nguyễn đối với thương nghiệp.

- *Chính sách trọng nông ức thương*: Là một triều đại phong kiến, nhà Nguyễn thực hiện chính sách trọng nông để đảm bảo nghề gốc, xây dựng nền tảng xã hội ổn định trong trật tự phong kiến. Từ chính sách trọng nông "nâng gốc" (nông nghiệp), Triều Nguyễn đã "dè ngọn" (thương nghiệp) đã gây cản trở cho sự phát triển hàng hóa ở nước ta.

- *Chính sách bế quan tỏa cảng*: Trong trào lưu tìm thị trường, chiếm thuộc địa của các nước tư bản phương Tây làm nhiều nước phương Đông bị đe dọa về nền độc lập. Triều Nguyễn, sau khi giành chủ quyền cũng đã thâm thía về mất chủ quyền và họa xâm lăng từ các nước phương

Tây. Từ sự nghi ngờ đó đã dẫn đến chủ trương, thái độ thiếu thiện chí trong việc xác lập quan hệ ngoại giao với các nước phương Tây. Các đoàn sứ thần nhiều vương quốc Anh, Pháp, Mỹ... đến xin giao thương đều bị từ chối. Nhưng nếu bảo vệ vương quyền và lãnh thổ mà đóng cửa đất nước sẽ bị cô lập, lạc hậu, khi mà cánh cửa ngoại thương được nhiều nước đánh động mà bản thân Triều Nguyễn cũng thấy có nhu cầu vì lợi ích trao đổi và thu thuế. Do đó, Triều Nguyễn đã đón nhận tất cả thuyền buôn Trung Quốc, các nước phương Đông và mở cửa Đà Nẵng để đón nhận thuyền phương Tây đến buôn bán. Do đó, ý nghĩa bé quan tỏa cảng ở đây không hoàn toàn chính xác chỉ có giá trị về mặt chủ quyền hơn là giao lưu kinh tế.

- Chính sách đối với tàu thuyền thương nhân nước ngoài: Triều Nguyễn đã áp dụng chính sách nhân đạo cho tất cả tàu thuyền nước ngoài khi lâm nạn sẽ được cứu hộ, cho ghé bến lấy nước, mua gạo.

Đối với thuyền Hoa Thương, Triều Nguyễn rất ưu đãi cho họ cập bến bất cứ lúc nào miễn là đóng đủ thuế và không mang theo đồ quốc cấm. Người Hoa còn được lập phố, mở chợ búa... tham gia trong cộng đồng các Bang của Hoa Kiều.

Đối với phương Tây, việc kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và chỉ cho họ vào cửa Đà Nẵng để buôn bán.

- *Chính sách thuế khóa*: Thuế giao thông và thương nghiệp là một nguồn thu lớn của Triều Nguyễn, gồm có các loại thuế:

+ Thuế thuyền trong nước: Các loại thuyền vận tải tư nhân như úng ban, đại dịch, miễn dịch đều nộp thuế cho các sở Tuần ty. Phép đo dung tích thuyền và thu thuế 0,25%.

+ Thuế đánh vào thuyền buôn nước ngoài: Đây là nguồn thu quan trọng, tùy theo xuất xứ thuyền, kích thước và bến cảng nơi thuyền cập bến mỗi thuyền sẽ đánh một mức thuế khác nhau. Trong các loại thuyền, thuyền xuất phát từ phương Tây, Ma Cao... đánh cao hơn từ Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Trong các cảng đến, cảng Gia Định bị thu thuế cao nhất. Thuế cảng đã nặng, thuế thuyền lại cao, các lễ dâng vua, cho cai tàu và các chi phí ăn ở, sinh hoạt là một khoản tiền phải nộp rất lớn. Ví dụ, một thuyền Việt Nam dài 10 thước, chỉ nộp 69 quan ở sở Tuần ty thì thuyền Quảng Đông phải nộp tất cả các khoản là 10.000 quan.

+ Thuế hàng hóa: Định mức thuế đánh là $\frac{1}{20}$ giá mua, một số đặc sản đóng $\frac{1}{10}$ giá mua. Các hộ thủ công, khai thác mỏ, lâm sản phải đóng sản phẩm.

c. Tình hình nội thương:

Thương nhân trong nước: Mặc dù xếp vào vị trí thứ 4 trong bậc thang giá trị của xã hội, nhưng giới thương nhân cũng đã khẳng định vai trò của mình trong nền kinh tế Việt Nam dưới thời Nguyễn.

Thương nhân người Việt phần lớn là các tiểu thương, giới phụ nữ đảm trách việc chạy chợ một cách thành thạo. Cũng có trường hợp buôn bán lớn, buôn ghe bầu, chủ thuyền là nam giới, nhưng tỉ lệ này không cao so với lực lượng Hoa thương. Hoa thương có nhiều vốn liếng, kinh nghiệm, là đội ngũ thương nhân chuyên nghiệp, có nhiều cơ sở doanh thương ở trong nước và giao dịch với nước ngoài nên họ gần như làm chủ thương trường nước ta.

Sự độc quyền buôn bán của Nhà nước: Nhà nước độc quyền thu mua các mặt hàng lâm thổ, hải sản, các loại thuốc, hoa quả, kim khoáng... hàng được cất vào kho để chờ lệnh bán.

Thuyền buôn các nước đến khai báo, đóng thuế, bán cho Nhà nước, vua quan sau đó mới bán ra thị trường tự do.

Hàng tháng Triều đình lệnh cho các quan tỉnh phải khai báo giá gạo để Nhà nước điều chỉnh, cân đối giữa các miền. Đường cũng là mặt hàng được sản xuất nhiều được

Nhà nước khuyến khích và thương nhân các nước ưa chuộng.

- *Thị trường trong nước*: Việc sản xuất hàng hóa giản đơn, ít ỏi làm phân tán thị trường ra từng mảng nhỏ chen lẫn vào nông thôn thành các chợ làng, chợ tổng... để cung ứng nhu yếu phẩm cho nông dân. Do điều kiện giao thông khó khăn, những người "chạy chợ" phải di chuyển thường xuyên để đưa hàng đến các vùng nông thôn khác nhau nên đã hình thành các loại chợ theo thời gian: *chợ Mai, chợ Chiều, chợ Hôm*. Có chợ luân phiên thay nhau theo chu kỳ để giao lưu hàng hóa trong một địa bàn rộng là *chợ phiên*. Các chợ thường là quán tranh tạm bợ, hoang vắng sau một phiên chợ huyền ảo.

Phố phường, đô thị là nơi tập trung dân cư tách ra khỏi nông nghiệp. Vào thế kỷ XIX, có đô thị thương nghiệp, nhưng cũng có đô thị hành chính, có phố cảng ven biển, có phố cảng ven sông. Phố phường - chợ búa đã tạo nên một hệ thống thương mại tuy không trù phú, sầm uất nhưng đã thể hiện một sức sống của nền sản xuất trước bao nhiêu kiểm tỏa của chính sách, quan niệm và tập quán của nhân dân.

d. Tình hình ngoại thương.

- *Thương nhân nước ngoài và tổ chức ngoại thương*:
Hoa thương là đối tượng chính trên thương trường nước ta

dưới Triều Nguyễn. Thương thuyền của họ được Nhà nước cho cập bến, ưu tiên thuế má, cư trú, lập phố ở lại lâu dài.

Thương nhân phương Tây có Anh, Pháp, Bồ, Mỹ đến đặt quan hệ giao thương và mua bán. Hàng hóa được trao đổi tại chỗ. Một số thương gia được đến kinh đô còn phần lớn buôn bán ở Đà Nẵng. Ở đây Triều đình đặt Nha Thương Bạc để tổ chức mậu dịch với phương Tây. Đặt ty Hành Nhân để kiểm định giá cả, ty Tào Chính để kiểm soát tàu thuyền...

Hàng hóa xuất nhập khẩu:

Hàng xuất khẩu gồm các mặt hàng quý hiếm như ngà voi, yến sào, sừng tê, nhục quế, tiêu, các hải sản quý.

Nhà nước cấm xuất khẩu gạo, vàng, tiền đồng.

Hàng nhập khẩu thường các mặt hàng công nghệ và mỹ nghệ cao cấp, tơ lụa, trang phục, vũ khí, đồ sứ Trung Quốc.

- Tổ chức viễn dương buôn bán với nước ngoài.: Thái độ cứng rắn và sự cương quyết của Minh Mệnh trong chính sách đối ngoại làm nhiều người lầm tưởng chính vua này là tác giả của chính sách bế quan tỏa cảng và là nguyên nhân dẫn đến sự mâu thuẫn giữa Đại Nam và phương Tây. Thực tế không hoàn toàn như vậy. Chính Minh Mệnh là một nhà vua rất quan tâm chế tạo tàu viễn

dương để buôn bán với nước ngoài. Cũng từ thời Minh Mệnh, Nhà nước đã bắt đầu tổ chức buôn bán viễn dương với các nước Đông Nam Á.

Châu bản Triều Nguyễn đã cho biết từ năm 1825, Triều đình đã cử các quan Lê Mậu Nghi, Hồ Đức Viên, Hồ Văn Khuê, Nguyễn Đăng Uẩn đi buôn bán Giang Lưu Ba và năm 1826 lại cử 3 thuyền đi buôn bán với Tân Gia Ba⁽¹⁾.

Trong một bản thống kê của Nguyễn Thế Anh, từ năm 1835 đến 1840 có 21 chiếc thuyền được cử đến các nước Đông Nam Á buôn bán⁽²⁾.

Nơi đến nhiều nhất là Hạ Châu (Singapore) 10 lần, rồi đến Giang Lưu Ba, 6 lần. Các quan đảm đương việc mậu dịch viễn dương nhiều lần là Nguyễn Tri Phương, Lê Bá Tú, Đào Trí Phú.

III. NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI (1858-1945)

Hàng ước Patenôtre (1884) đánh dấu sụp đổ toàn bộ chế độ phong kiến độc lập Triều Nguyễn, đưa lịch sử Việt

⁽¹⁾ *Châu bản triều Minh Mệnh*. Tập 11, tr.20, tập 14, tr.8.

⁽²⁾ Nguyễn Thế Anh. *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua Triều Nguyễn*. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1971, tr. 271, 272.

Nam bước vào thời cận đại. Việt Nam trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Qua chính sách khai thác thuộc địa đã làm cho nền kinh tế Việt Nam đã có những bước chuyển biến quan trọng. Chuyển biến dù mang tính tích cực nhưng phức tạp và bất bình thường nên cũng có những tác hại nghiêm trọng.

1. Đường lối kinh tế của thực dân Pháp ở Việt Nam; chính sách lâm ngư nghiệp và chăn nuôi của thực dân Pháp ở Việt Nam

a. Đường lối kinh tế của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Suốt cả thời kỳ thống trị, mục tiêu căn bản của thực dân Pháp là biến Việt Nam thành một xứ thuộc địa phụ thuộc hoàn toàn vào nước Pháp. Việt Nam phải là nơi cung cấp nguồn nguyên liệu béo bở, nguồn nhân công rẻ mạt cho tư bản Pháp, là nơi Pháp độc quyền mua rẻ hàng nông sản, xuất cảng kiếm lời và bán đắt hàng công nghiệp, là mảnh đất tự do cho những nhà tư bản tài chính tha hồ "cho vay nặng lãi".

Xuất phát từ việc cho vay nặng lãi, trong chương trình khai thác ở Việt Nam, thực dân Pháp đã đề ra một đường lối khá chặt chẽ để bảo vệ mình. Người Pháp chủ trương không biến Việt Nam thành một xứ kỹ nghệ có khả năng cạnh tranh với nền kỹ nghệ tại Pháp; hoạt động chính của tư bản Pháp về công nghiệp ở Việt Nam là khai thác

nguyên liệu đem về chính quốc, chế biến rồi đem trở lại bán với giá độc quyền. Đường lối này chỉ cho phép ở Việt Nam được mở mang các ngành công nghiệp nhẹ. Với điều kiện đó là những ngành không cạnh tranh với các ngành công nghiệp nhẹ ở chính quốc, hoặc đó là những ngành cần chế biến tại chỗ (như thực phẩm). Tinh thần này được bộc lộ rõ nét qua lời tuyên bố của viên Toàn quyền Merlin năm 1890: *"Trong một tổ chức thuộc địa, nền sản xuất chỉ được thu gọn trong phạm vi cung cấp cho chính quốc nguyên liệu hay những sản phẩm chúng ta không có. Nhưng nếu đi ngoài chức trách đó, nền sản xuất thuộc địa có thể cạnh tranh tác hại cho chúng ta thì nó sẽ trở thành một địch thủ nguy hiểm"*.

Với đường lối trên, trong quá trình khai thác kinh tế ở Việt Nam, tư bản Pháp chủ yếu bỏ vốn nhiều vào các ngành khai thác nguyên liệu như: than, kẽm, thiếc... rồi trồng cây cao su và các cây công nghiệp khác. Chỉ có ít tư bản bỏ vốn lập xí nghiệp phục vụ cho guồng máy cai trị và những người Pháp ở Việt Nam (như nhà máy điện, hãng vận tải...) hay các cơ sở kinh doanh (như nhà máy rượu, nhà máy dệt). Nhìn chung, trong tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam, vốn bỏ vào ngành công nghiệp chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ. Công nghiệp ở thuộc địa phát triển và cạnh tranh với chính quốc là một điều tối kỵ, nên tư bản Pháp không đi ngược lại chủ trương ấy, và tư

sản Việt Nam cũng bị cản đường không cho phát triển. Trong việc tổ chức sản xuất đường chẳng hạn, thực dân Pháp chủ trương để tư bản Pháp mở xí nghiệp làm đường, còn những người sản xuất đường Việt Nam thì chỉ được đóng vai trò trồng mía mà thôi.

Biện pháp kìm hãm công nghiệp ở Việt Nam là đưa hàng hóa vào ngày càng nhiều để lũng đoạn thị trường, lấn át hàng nội hóa. Hàng nhập cảng chủ yếu chỉ là sản phẩm tiêu dùng đã chế biến, còn nguyên liệu máy móc cần thiết cho sự phát triển công nghiệp chỉ chiếm tỉ lệ rất thấp. Thí dụ năm 1939 tỉ lệ đó là 1/4. Trong số hàng máy móc cần thiết cho công nghiệp, đa số là để sử dụng trong những xí nghiệp khai thác của tư bản Pháp. Tư sản Việt Nam không có ngành công nghiệp độc lập, bởi vì phải dựa vào nguồn cung cấp máy móc, kỹ thuật của Pháp và phụ thuộc hoàn toàn vào tư bản Pháp.

Cùng với chủ trương không phát triển công nghiệp nặng, đặc điểm cho vay nặng lãi và địa vị thực dân thống trị đã dẫn dắt người Pháp duy trì phương thức bóc lột theo kiểu phong kiến, kết hợp nó với phương pháp bòn rút lợi nhuận tối đa của chủ nghĩa tư bản, nhất là trong ngành kinh tế truyền thống của người Việt như nông nghiệp. Lối bóc lột ấy càng khiến cho ngành công nghiệp rất khó có điều kiện để phát triển, dĩ nhiên các ngành nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp cũng phải gánh chịu sự

hạn chế đó. Như thế tư bản Pháp đã làm giàu một cách ít vốn trên sự bệ rạc gần như toàn bộ của nền kinh tế Việt Nam.

Với đường lối kinh tế đầy tính vụ lợi, ăn bám và cướp đoạt của chủ nghĩa thực dân Pháp, nền kinh tế Việt Nam dù có những chuyển biến nhưng khó đi theo mô thức bình thường của guồng máy kinh tế tư bản chủ nghĩa, mà xu thế của nó tạo nên những biến đổi bất bình thường, mất cân đối, phiến diện, què quặt và lạc hậu so với thời đại.

b. Chính sách nông-lâm-ngư nghiệp và chăn nuôi của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Với chủ trương không phát triển công nghiệp nặng, việc phát triển kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp và chăn nuôi của người Pháp ở Việt Nam chủ yếu dựa vào những biện pháp có tính chất thực dân thuần túy.

Khi mới đánh chiếm Nam Kỳ, việc đầu tiên mà người Pháp nhắm đến là áp dụng chính sách thuế khóa và tiến hành vơ vét nông sản phẩm xuất cảng kiếm lời. Sau khi chiếm xong toàn bộ Việt Nam, người Pháp bắt đầu triển khai trên qui mô lớn những chủ trương cụ thể về khu vực kinh tế truyền thống này.

Chủ trương lớn nhất của người Pháp là tìm cách chiếm đoạt đất đai của nhân dân Việt Nam. Theo nghị

định ngày 9/1/1868 của chính quyền Nam Kỳ, mỗi thực dân (colon) xin đất làm nghề nông chỉ có thể được cấp từ 10 hecta trở lại. Nhưng với các nghị định 6/10/1889 và 15/10/1890 của chính quyền Đông Dương thì mỗi thực dân có thể xin đến 500 hecta ở Nam Kỳ. Đến những năm cuối thế kỷ XIX thì tốc độ chiếm hữu ruộng đất được đẩy mạnh trên qui mô toàn quốc và sang những năm đầu thế kỷ XX thì số ruộng đất được cấp đạt đến một qui mô rất lớn. Chính nhà cầm quyền Pháp đã cổ động tư sản công thương Pháp đem hàng, đem vốn sang Việt Nam và cổ động người Pháp di dân sang làm nghề nông.

Việc cướp đoạt đất đai lập đồn điền của người Pháp là một đặc trưng trong nền kinh tế Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Kể cả các nhà giàu người Việt và người nước ngoài đều rất khó xin được một đồn điền. Trong các đồn điền này, người Pháp đặt ra một chế độ làm việc mệnh danh là "Hợp tác khai khẩn Pháp - Việt" nhưng thực chất là cho tá điền cấy rẽ như các địa chủ người Việt.

Đồn điền của người Pháp lập ra khắp cả ba miền Nam, Bắc, Trung, chủ yếu là trồng lúa. Song vào những năm cuối thế kỷ XIX, những cây công nghiệp khác như chè, cà phê, cao su được trồng thử nghiệm ở nhiều nơi và tỏ ra thành công khá tốt đẹp. Để khuyến khích các thực dân (colon) trồng cây công nghiệp, vào tháng 6/1897 Toàn

quyền Đông Dương ra nghị định miễn thuế cho các loại đất trồng bông, chè, cà phê, cao su ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Sang năm 1898, ngoài việc miễn thuế, Toàn quyền Đông Dương còn đặt ra các giải thưởng bằng tiền hằng năm cho các chủ đồn điền nông nghiệp người Pháp. Ở Nam Kỳ và Trung Kỳ, nhiều đồn điền trồng cây công nghiệp ra đời chuyên trồng cau, cà phê, cao su, dừa, bông, chàm, đay, chè, hồ tiêu, thuốc lá...

Như vậy, cùng với chủ trương phát triển trồng lúa để vơ vét xuất khẩu, các cây công nghiệp ngày càng được chú ý hơn, đặc biệt là cây cao su. Từ sau chiến tranh thế giới thứ I, tư bản Pháp tăng cường rót vốn vào nông nghiệp ở Việt Nam và cây cao su trở thành trung tâm đầu tư chủ yếu của tư bản Pháp trong khu vực kinh tế truyền thống của Việt Nam.

Các ngành kinh tế như chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp cũng đều là ngành kinh tế chính của người Việt và vẫn tiếp tục phát triển vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Tư bản tư nhân Pháp rất ít quan tâm đến việc đầu tư vào các ngành này, song ngược lại chính quyền thực dân ở Việt Nam đã có những chủ trương, biện pháp nhằm ngăn chặn sự phá hoại của nạn khai thác bừa bãi trước đây và tạo điều kiện cho các ngành này có thể tăng trưởng. Nhưng cũng chính vì thế mà vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực hoạt động kinh tế của người Việt rất ít được cải tiến.

Nhằm phục vụ cho sự phát triển nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp, người Pháp còn thành lập nhiều cơ quan quản lý và nghiên cứu khoa học thuộc các ty, sở, nha, viện... của các ngành kinh tế khác nhau.

Năm 1864, vườn Bách thảo Sài Gòn được thành lập. Năm 1889 ở Hà Nội cũng có vườn Bách thảo. Hai cơ sở này có nhiệm vụ ươm các giống cây và bán các hạt giống.

Bên cạnh đó, các sở canh nông ở Nam, Bắc, Trung được thành lập vào năm 1898 có nhiệm vụ phổ biến cách dùng một số loại phân bón, chọn giống tốt, đặt một số trạm thí nghiệm trồng trọt, chăn nuôi tằm, bán trứng tằm... Sở Canh nông Bắc Kỳ có những trạm thí nghiệm ở Tuyên Quang, Vĩnh Yên, Hải Dương chuyên nghiên cứu về lúa; ở Bắc Giang chuyên nghiên cứu về bông; Bắc Cạn nghiên cứu về lúa; Phú Thọ nghiên cứu về chè... Sở Canh nông Trung Kỳ đặt nhiều trạm thực nghiệm ở Yên Định (Thanh Hóa), Phủ Quỳ (Nghệ An), Huế, Lâm Viên... Còn Sở Canh nông Nam Kỳ thì lập đến 17 trạm thí nghiệm ở khắp các tỉnh Gò Công, Gia Định, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Trà Vinh, Sóc Trăng...

Năm 1900 Sở Lâm nghiệp Đông Dương ra đời, quản lý việc khai thác và quản lý rừng. Đến năm 1901 Sở Thú y và chăn nuôi Đông Dương được thành lập, phụ trách việc trông nom súc vật, lập những trại nuôi ngựa giống, bò

giống, dê giống, cừ... ở Cao Bằng, Huế, An Khê, Thủ Dầu Một...

Vào ngày 31/10 /1918, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định về việc thành lập Viện Khoa Học Đông Dương, cơ sở của nó đặt tại Sài Gòn, với chức năng là nghiên cứu và cố vấn cho chính phủ Đông Dương về tất cả các vấn đề khoa học thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Các viện chuyên môn lần lượt ra đời như Viện Hải Dương Học có liên quan đến ngư nghiệp, Viện Pasteur có liên quan đến chăn nuôi, Viện nghiên cứu cây cao su phục vụ trực tiếp cho lĩnh vực trồng trọt.

Vào 02/4/1925, Viện khoa học Đông Dương đổi tên thành Viện Nghiên cứu Canh nông và Lâm sản Đông Dương, với nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm khoa học kỹ thuật liên quan đến đất đai, nông sản và cách chế biến nông sản, phương pháp bảo vệ mùa màng, kiểm soát vệ sinh nông sản. Viện có các ban chuyên nghiên cứu về cây cỏ, sâu bọ, nuôi tằm, nuôi cá, thú y, nghiên cứu rừng... Với nhiều cơ sở thí nghiệm, văn phòng thí nghiệm, Viện đã nghiên cứu tìm tòi về khí hậu, đất đai, cải tiến năng suất, phòng ngừa bệnh tật và những giống côn trùng phá hoại cho các giống vật nuôi, cây trồng một cách có hiệu quả...

Nhìn chung, mặc dầu không được đầu tư lớn như khu vực kinh tế hiện đại nhưng với những biện pháp và

công việc mang tính nhà nước, thực dân Pháp đã tác động khá mạnh mẽ đến các ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp và làm chúng biến chuyển dần. Quá trình biến chuyển tuy chậm và kéo dài, nhưng thực sự đã có những thay đổi về chất. Đó là sự tan rã của nền kinh tế tự cung tự cấp và xác lập dần nền kinh tế hàng hóa có tính chất tư bản chủ nghĩa trong khu vực truyền thống của kinh tế Việt Nam.

2. Chuyển biến kinh tế nông lâm ngư nghiệp.

a Về kinh tế nông nghiệp

► **Biến đổi về mô hình sở hữu và tổ chức sản xuất.**

Quy chế ruộng đất năm 1913 giao quyền bán đấu giá cho các Thống Đốc, Thống Sứ, Khâm Sứ ở mức 1.000 ha, cho Toàn quyền 40.000 ha, cho các chủ đồn điền người Pháp, còn các người ngoại quốc khác bị gạt ra khỏi quyền sở hữu đất đai ở Việt Nam trừ một số sở hữu chủ người Hoa đã có đất từ trước.

Từ quy chế này đã tạo ra một bước chuyển biến quan trọng về qui mô sở hữu trong nông nghiệp. Căn cứ theo một bản thống kê năm 1930 cho chúng ta tính đến các tỷ lệ sau:

89,6% chủ sở hữu dưới 5 ha chỉ chiếm 35% đất ruộng trong khi đó 0,8 % chủ sở hữu trên 50 ha chiếm tới 25%

ruộng đất trong toàn quốc. Số sở hữu lớn tập trung hầu hết ở Nam Kỳ mà chủ yếu là các chủ đồn điền người Pháp. 90% người dân Việt Nam chỉ chiếm 30 % ruộng đất. Với các đồn điền trồng lúa, các chủ sở hữu người Pháp áp dụng phương thức bóc lột theo kiểu tá điền lĩnh canh qua tầng lớp trung gian (quá điền) với sự canh phòng chặt chẽ của điểm canh và binh lính thể hiện một quyền lực chính trị song song với bóc lột kinh tế.

Với các đồn điền cây công nghiệp (chủ yếu là cao su) người Pháp cho áp dụng một số kỹ thuật máy móc mới và bóc lột nhân công theo kiểu tập trung. Đây là thể hiện phương thức tư bản chủ nghĩa trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp Việt Nam thời Pháp thuộc.

➤ **Đổi mới về kỹ thuật và cơ cấu cây trồng.**

- *Về cây lương thực và thực phẩm:* Phát triển lúa gạo là mối quan tâm đặc biệt của thực dân Pháp. Do đó các nhà thực dân nông nghiệp người Pháp luôn bận tâm đến giống cây trồng, phát triển thủy lợi, mở rộng diện tích canh tác để tăng sản lượng, đáp ứng thị trường xuất khẩu lúa gạo.

Năm 1930, Sở Mễ Cốc Đông Dương thành lập với nhiệm vụ chủ yếu là phát triển giống cây trồng thích hợp có năng suất cao, nghiên cứu thổ nhưỡng, phân bón, cải tiến kỹ thuật, nông cụ...

Các phòng thí nghiệm đã lấy 1.330 mẫu lúa địa phương và nhập 116 giống lúa nước ngoài hoặc lai tạo để nghiên cứu tạo ra hàng loạt trại lúa giống để cung ứng cho đồng ruộng đã tạo nên một nền sản xuất lúa gạo Việt Nam có chất lượng tốt có thể so sánh với lúa gạo nước ngoài. Sự quốc tế hóa về giống cây trồng và việc cung ứng thị trường thế giới chứng tỏ thập kỷ 30 là thập kỷ cách mạng nền nông nghiệp lần thứ nhất của Việt Nam.

- Năm 1870 diện tích trồng lúa là 522.000 ha.
- Năm 1936 diện tích trồng lúa là 2.163.000 ha, tăng hơn 400 %;
- Năm 1870 lúa gạo xuất 229.000 tấn
- Năm 1936 lúa gạo xuất 1.711.000 tấn, tăng gần 800%.

Trước chiến tranh thế giới thứ 2, phát xít Nhật bắt nhân dân nhổ lúa trồng đay, thực dân Pháp vơ vét lúa gạo nên diện tích và sản lượng có giảm. Gạo xuất khẩu vào năm 1945 chỉ có 44.817 tấn.

Lúa gạo xuất khẩu chủ yếu là các chủ đồn điền người Pháp và địa chủ người Việt. Tỷ lệ xuất khẩu lúa gạo trong giai đoạn từ năm 1931 đến 1936 chiếm từ 45-55 % trong tổng số kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Cùng với sự phát triển sản xuất lúa gạo, các cây lương thực khác như ngô, sắn... cũng được chú ý và có mức tăng

trưởng đáng kể. Ngô cũng là đối tượng nông sản quan trọng để xuất khẩu sang Pháp. Trong giai đoạn 1913-1917 tỉ lệ xuất khẩu ngô chỉ chiếm 2,9 % giá trị xuất khẩu; năm 1938, tỉ lệ đó là 17,8 %. Sản còn cung ứng cho công nghiệp rượu, khử cồn nên cũng được đầu tư sản xuất.

Ngoài ra, nước ta trong thời gian này còn du nhập một số giống cây trồng mới như lúa mỳ, lúa mạch, đại mạch, khoai tây, ngô Pháp... làm phong phú thêm chủng loại lương thực của Việt Nam.

Các loại cây rau, đậu và loại cây ăn quả cũng được gia tăng nhất là các giống loài có thể đưa vào công nghệ để chế biến như: đậu phộng (lạc), mè (vừng) nhiều đồn điền rau quả ra đời để đáp ứng yêu cầu thị trường như măng tây, nho... các giống rau mới được thí nghiệm và trồng đại trà thành công từ đầu thế kỷ như: cải, bắp su, cà rốt, đậu nành, cà chua tây, hành, ngò tây... cùng các giống cây ăn quả như: táo, pom, lê, anh đào, nho...

Vào nửa đầu thế kỷ XX cây rau đậu và cây ăn quả đã là sản phẩm hàng hóa quan trọng của nước ta.

Về cây công nghiệp: Cây công nghiệp được trồng ở nước ta từ đầu thế kỷ XX mang ý nghĩa của cuộc cách mạng về giống cây trồng, phương thức và qui mô sản xuất gồm các giống, loài sau:

Cây cao su: Việc xuất hiện cây cao su ở Sài Gòn cuối thế kỷ XIX, đến công việc tổ chức nghiên cứu, thí nghiệm

và sản xuất nguyên liệu xuất khẩu phục vụ công nghệ chế biến các mặt hàng cao su là cả một quá trình đầu tư trí tuệ, tiền bạc của các nhà khoa học và tư bản Pháp; thập kỷ 20 đánh dấu thời kỳ tăng trưởng mạnh mẽ của ngành cao su ở Việt Nam. Năm 1837, cây cao su đã có mặt trên 3 miền đất nước, chủ yếu là các đồn điền Nam Kỳ. Ở đây 68% diện tích đồn điền là trồng cây cao su thuộc quyền sở hữu 27 công ty tư bản. Với phương thức quản lý mới và trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại, năm 1937 giá trị xuất khẩu cao su đứng vị trí thứ 2 sau lúa gạo.

Cây cao su đại diện cho nền nông nghiệp hiện đại của Việt Nam đã tự khẳng định mình đối với thị trường quốc tế và cũng bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt giữa nhân dân ta với chủ nghĩa tư bản thực dân.

Cây cà phê: Khác với cây cao su, cây cà phê có mặt sớm ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX và phát triển nhanh chóng trong các đồn điền ở Bắc và Trung Kỳ vào đầu thế kỷ XX, còn ở Nam Kỳ, cây cà phê chỉ chiếm một diện tích ít ỏi.

Thập kỷ 30 đánh dấu thời kỳ phát triển của cây cà phê ở Việt Nam, góp một phần quan trọng trong việc xuất khẩu sang thị trường Châu Âu trước giữa hai cuộc thế chiến.

Cây dâu tằm: Cây dâu tằm được chính quyền thực dân khuyến khích và đầu tư phát triển nên đã hình thành nhiều cơ sở trồng dâu, nuôi tằm ở cả 3 miền đất nước. Diện tích,

giống mới và kỹ thuật cũng được cải tiến nên năng suất và giá trị xuất khẩu tơ sống và lụa được phát triển từ thập kỷ 30 trở đi, nhất là những năm trước chiến tranh thế giới lần thứ 2. Tuy nhiên do phụ thuộc vào thị trường bên ngoài do người Pháp khống chế nên hàng dâu tằm Việt Nam không phát huy hết khả năng của nó.

Cây chè: Năm 1890, người Pháp bắt đầu lập đồn điền chè ở Bắc Kỳ sau đó phát triển ở Trung Kỳ, Tây Nguyên và Nam Kỳ. Cuối thập kỷ 30, chè chiếm vị trí thứ 4 trong các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Năm 1939 là 2.447 tấn, các đồn điền chè phần lớn nằm trong tay các nhà tư sản người Việt quản lý.

Trồng mía: Mía được trồng nhiều ở Trung và Nam Kỳ, hàng năm xuất khẩu hơn 10.000 tấn đường. Pháp cho nhập thêm các giống mới (của Java) đã tạo năng suất cao, từ thập niên 30, cây mía đã đi vào thế ổn định nhờ năng suất và thị trường tiêu thụ.

Ngoài ra các cây dừa, bông, đay, gai, thuốc lá, tiêu... cũng được người Pháp chú ý và có sự tăng trưởng cả diện tích lẫn sản lượng góp phần quan trọng trong thị trường trong nước.

b. Về chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

➤ Chuyên biến về chăn nuôi.

Nuôi lợn: Đầu thế kỷ XX, chủ trương phát triển lợn đàn để xuất khẩu mỡ lợn và lợn sống, đã cho nhập lợn

giống từ Trung Hoa. Từ những thập niên 20 đàn lợn gia tăng rõ rệt.

Trâu, bò: Cho đến năm 1945, Việt Nam nuôi trâu bò với mục đích cày, kéo, lấy phân phục vụ nông nghiệp cho các hộ nông dân chứ không phát triển bầy đàn với mục đích cung ứng thị trường hoặc để xuất khẩu. Riêng nhu cầu phục vụ nông nghiệp số lượng trâu bò nuôi vẫn không đủ cung ứng. Tính đến năm 1938, 7 người dân, 3 ha ruộng mới có một đầu trâu bò. Nhưng do nông nghiệp phát triển nên phải nhập trâu bò từ Lào và Cam bốt sang.

Đê và cừu: Được nhập vào nuôi ở một số tỉnh Trung Kỳ cuối thế kỷ XIX nhưng không hợp thủy thổ, nên phát triển yếu.

Vê gia cầm: Trong đàn gia cầm phát triển nhất là nuôi vịt để lấy trứng và lông xuất khẩu, chuyển biến đáng kể nhất từ thập niên năm 30.

Dưới thời pháp thuộc, việc chăn nuôi tuy phát triển chậm nhưng đảm bảo sức kéo và lượng thịt, trứng cung ứng cho thị trường, người Pháp đã đầu tư khá nhiều cho ngành chăn nuôi như lập sở thú y, phòng dịch, lập viện Pasteur ở Nha Trang để cung cấp vắc xin, sêrum cho các sở thú y. Nhiều giống lợn, bò ngoại cũng được nhập vào, kỹ thuật chăn nuôi, chế biến thức ăn cũng được cải tiến. Người Pháp lập nhà máy sản xuất albumin từ lòng trứng,

kiểm tra các loại thực phẩm tươi sống... kỹ nghệ thuộc da cũng được phát triển.

Dù còn nhiều hạn chế, nhưng với chính sách chăn nuôi và khuyến mại của Pháp, ngành chăn nuôi nước ta từ đầu thế kỷ XX đã có thay đổi diện mạo từ qui mô, kỹ thuật, đến qui trình công nghệ của nó.

► Chuyển biến về lâm nghiệp.

Rừng Việt Nam chiếm 43% diện tích có mặt trên 3 miền với nhiều loại quý như lim, gụ, ngà, sến, dạ hương, kiền kiền, chò chỉ... ngoài khai thác rừng để lấy gỗ còn lấy nhựa làm nguyên liệu giấy, dược phẩm, các loại tre, mây... Thấy tài nguyên to lớn của rừng Việt Nam nên lúc mới cai trị, thực dân Pháp đã có nhiều quy định về cấm khai thác rừng, đặt các cơ quan kiểm lâm, sở lâm nghiệp để quản lý và thu thuế. Người Pháp nắm độc quyền khai thác rừng, ai muốn khai thác thì phải mua giấy phép. Mỗi loại giấy phép qui định mức tiền khác nhau theo từng khu vực và số lượng cần khai thác. Năm 1892, Pháp có nghị định lập các khu rừng dự phòng để có các biện pháp bảo quản và khai thác hợp lý. Năm 1939, ở nước ta có 1.582.000 ha rừng dự phòng.

Công tác trồng rừng cũng được triển khai sớm ở Thủ Dầu Một (Nam Kỳ) vào năm 1885; rồi Nghĩa Lộ (Bắc Kỳ). Sang đầu thế kỷ XX thực dân Pháp bắt đầu cho trồng phi lao ở ven biển Trung Kỳ.

Những đầu tư của người Pháp trong việc quản lý, khai thác, trồng rừng đã góp phần chuyển biến đáng kể trong ngành lâm nghiệp truyền thống, nhiều mặt hàng lâm sản, tinh dầu, dược liệu xuất hiện trên nhiều thị trường nước ngoài.

➤ Chuyển biến trong ngư nghiệp.

Trong các lãnh vực đầu tư và kinh tế thì người Pháp chú ý đến ngư nghiệp muộn hơn.

Năm 1922, Viện Hải dương học được thành lập ở Nha Trang. Công việc đầu tư khoa học cho ngư nghiệp mới thực sự đưa vào chương trình nghiên cứu. Viện đã tổ chức thăm dò biển, nghiên cứu các giống cá, các phương tiện kỹ thuật đánh bắt và chế biến.

Năm 1943, toàn quyền Đông Dương quyết định lập tổng thanh tra ngư nghiệp, cơ quan này có nhiệm vụ phối hợp với viện Hải dương học để nghiên cứu, giám sát, quản lý ngư trường và phát triển ngư nghiệp.

Tuy nhiên, do ngư cụ thô sơ nên công việc khai thác cá biển hết sức hạn chế, chủ yếu khai thác và nuôi cá nước ngọt nhất là ở miền Bắc và miền Nam.

Chế biến thủy hải sản đã góp phần quan trọng trong các mặt hàng thực phẩm trong nước và đóng góp đáng kể trong các nguồn hàng xuất khẩu của nước ta trong đó đáng chú ý là cá khô, tôm khô, nước mắm, bột cá, bột tôm sang

các thị trường Thái Lan, Singapore, Hongkong, Trung Hoa, Pháp và các thuộc địa Pháp.

Cho đến thập niên 30, ngư nghiệp là mặt hàng xuất khẩu sau lúa gạo.

Thực dân Pháp không xem Việt Nam là một xứ thuộc địa di dân, nên chủ yếu giao cho các nhà tư bản tư nhân khai thác. Các nhà tư bản phát huy cao yếu tố "cho vay nặng lãi" của chủ nghĩa đế quốc Pháp nên chỉ đầu tư một số ngành ít vốn nhưng thu lãi ngay, do đó kết cấu kinh tế Việt Nam trở nên phụ thuộc, mất cân đối, tổn thương. Một số ngành có chuyển biến tích cực theo phương thức kỹ thuật và qui mô mới thì cũng nhằm phục vụ lợi ích của các nhà đầu tư tư bản Pháp.

Đối với ngành kinh tế nông ngư nghiệp cho đến chiến tranh thế giới thứ nhất, giới tư bản tư doanh Pháp đầu tư chỉ có 40 triệu francs, chiếm 8,13 % vốn đầu tư của Pháp vào thuộc địa Đông Dương.

Nhưng từ thập kỷ 20, sự quan tâm của nhà nước thuộc địa làm kinh tế trong nước có mức tăng trưởng nhanh, nhất là ngành trồng lúa và cao su, còn lâm nghiệp và ngư nghiệp cùng một số cây trồng khác chỉ ở mức thăm dò và chỉ đạt mức độ nhất định.

Nền kinh tế tư bản thuộc địa Pháp áp đặt lên nền kinh tế phong kiến đã tạo nên một số ngành có sự chuyển biến

tích cực nhưng còn chậm chạp và thiếu đồng bộ. Nhưng
dẫu sao, nền kinh tế đó đã tạo ra được tiền đề vật chất cần
thiết, sự phân hóa xã hội sâu sắc có tác dụng làm biến đổi
kết cấu kinh tế- xã hội cổ truyền nhưng nó không hoàn
toàn đúng đắn với ý nghĩa là một cách mạng hay canh tân
đất nước.

3. Chuyển biến kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

a. Những chuyển biến về công nghiệp, giao thông
vận tải và đô thị.

➤ Giai đoạn trước năm 1918.

Từ năm 1896, chính phủ Pháp có đạo luật cho chính
quyền Đông Dương vay tiền đầu tư công nghệ cũng là
năm Paul Doumer cử làm toàn quyền (1896-1902) đã
chứng kiến sự mở mang công nghệ, giao thông vận tải và
phát triển đô thị ở quy mô lớn trên cả nước. Chiều hướng
tích cực này được các viên Toàn quyền kế nhiệm tiếp tục
đầu tư cho đến năm 1918.

Từ năm 1898 nhiều nhà máy, xí nghiệp, công ty lần
lượt ra đời: Nhà máy rượu (1898), nhà máy diêm (1899),
nhà máy xi măng Hải Phòng (1899), công ty điện nước
Đông Dương (1900), nhà máy sợi Hải Phòng (1900), công
ty thiếc (1902), nhà máy cưa, diêm Thanh Hóa (1905),

nhà máy in Viễn thông (1907), công ty ngói Đông Dương (1909), hãng dệt Delignon (1911), nhà máy vôi Long Thọ (1911), công ty thuộc da Thụy Khê (1912), công ty giấy Đông Dương (1913)...

Đặc biệt giao thông vận tải chúng ta thấy có những chuyển đổi lớn lao. Đường sắt xuyên Việt, xa lộ gọi là "đường thuộc địa" cho các tuyến ô tô, xe máy vận chuyển tỏa ra nhiều nơi trong đất nước ta. Nhiều cầu sắt và bê tông kiên cố ra đời như cầu ở Hà Nội bắc qua sông Hồng thực hiện trong vòng 4 năm (1898-1902) lấy tên cầu Paul Doumer, cầu Thành Thái (tức cầu Trường Tiền) năm 1900, nhà máy xe lửa Tràng Thi (Vinh- 1908)... Đến năm 1818, hệ thống đường bộ có 8.633,8 km phần lớn đã rải nhựa, đường sắt dài 2.389 km. Các phương tiện cho vận tải đường biển cũng được phát triển.

Năm 1918, hãng Hàng không dân sự Đông Dương cũng được thành lập. Trong thời gian từ 1896-1918, gồm có 30 quyết định thành lập các thị xã và thành phố trên cả nước. Dân số đô thị cũng tăng rất nhanh theo đà công nghiệp hóa và đô thị hóa ban đầu đó.

Trong thời gian này đã du nhập một số ngành nghề hoặc nền công nghệ của Pháp như: nhà máy xi măng, chế tạo thủy tinh, làm xà phòng, làm diêm, dệt bằng máy móc, điện, nước, cơ khí, bia, rượu, nước giải khát, cầu đường,

tàu biển, tàu hỏa, xe điện, ô tô, điện ảnh, điện tín, điện thoại, tây dược, in ấn, văn phòng phẩm, làm giấy, cửa xe gỗ, nhà máy sơn, khai thác than, thiếc, chế biến nông sản, hóa chất...

➤ Giai đoạn từ năm 1919- 1930.

Sau chiến tranh, tư bản Pháp đầu tư ồ ạt vào Đông Dương cao điểm là năm 1927 (715.400.000 franc) sau đó giảm sút vì sự khủng hoảng kinh tế thế giới. Đây là thời kỳ có chuyển biến quan trọng trong các ngành kinh tế công nghiệp với sự phát triển đô thị ở nước ta.

Cho tới năm 1930, toàn Đông Dương có 9 thành phố được Pháp ra quyết định thành lập thành phố đô thị (municipalités), trừ PhromPênh, còn các thành phố khác đều của Việt Nam. Đó là Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương, Chợ Lớn, Đà Lạt, Đà Nẵng. Từ thập kỷ 20 đã phát triển thêm các cảng Bến Thủy, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Cam Ranh.

Một số tư sản người Việt cũng đã bỏ vốn đầu tư trong các ngành, dệt, in, vận tải ô tô, tàu thủy, khai thác mỏ, đánh cá, rèn đúc, chế biến hải sản cũng ra đời trong giai đoạn này.

➤ Giai đoạn từ 1930-1945.

Thời kỳ từ 1930-1945 là giai đoạn đầy biến động về chính trị, kinh tế và xã hội Đông Dương nên người Pháp

đã có những dè dặt trong việc đầu tư. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đã làm phá sản nhiều nhà đầu tư, nền kinh tế thuộc địa bị suy thoái. Để cứu vãn tình hình suy sụp nền kinh tế, thực dân Pháp đặt ra nhiều thứ thuế và phát hành công trái. Một suất sưu năm 1929 bằng giá 50 kg gạo thì năm 1933 tăng lên 300 kg. Một đồng bạc Đông Dương trước đó ăn 20 đồng francs, thì nay Pháp buộc phá giá chỉ ngang 10 francs.

Năm 1929, tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu là 225 triệu đồng Đông Dương, thì năm 1933 còn 100 triệu đồng, tức ngang mức năm 1905. Cuộc khủng hoảng này kéo dài cho đến năm 1936 mới bắt đầu phục hồi nền kinh tế trở lại mức năm 1929.

Trong những năm 1939-1945, Nhật vào Đông Dương một vài cơ sở công nghiệp mới được thành lập, nhưng do chiến tranh và tình hình biến động của xã hội nên tình hình công nghệ không được phát triển như trước.

Xét về bản chất, thực dân Pháp coi thuộc địa là thị trường tiêu thụ hàng hóa chính quốc và là nơi cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt. Sự phát triển kinh tế thuộc địa không được phép cạnh tranh hay làm cản trở nền kinh tế chính quốc. Ngay cả giới tư sản thuộc địa cũng không cho phát triển đến mức có thể cạnh tranh với tư bản người Pháp. Với đường lối đó, người Pháp không có ý

muốn đầu tư cho nền công nghệ Đông Dương có điều kiện để phát triển cao hơn, cho dù Đông Dương là thuộc địa quan trọng nhất của Pháp nhưng dù sao, sau nửa thế kỷ du nhập nền công nghiệp phương Tây đã có những biến đổi diện mạo kinh tế nước ta một cách cơ bản nhất là ngành giao thông. Nhưng lợi ích to lớn vẫn thuộc về chính quốc của các nhà tư bản người Pháp. Sự chuyển giao công nghệ dưới hình thức áp đặt này chỉ mang lại lợi ích cho đất nước ta quá ít ỏi.

b. Tình hình sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

➤ Giai đoạn 1858- 1896.

Đây là giai đoạn mở đầu cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp nên một số ngành thủ công dưới sự điều động của Triều đình Huế đã quy tụ thợ để đáp ứng kinh tế thời chiến như đúc súng, đạn, đóng thuyền. Một số lãnh tụ khởi nghĩa cũng đẩy mạnh sản xuất hoặc tìm tòi kỹ thuật mới đáp ứng cho đất nước khi có giặc ngoại xâm như Cao Thắng đúc súng. Triều Nguyễn cũng cử người ra nước ngoài học nghề tại Pháp, Hương Cảng, Trung Quốc... Đặng Huy Trứ (1825-1874) sang Hương Cảng, Ma Cao để thăm dò công nghệ tiên tiến, cổ vũ người sang Hương Cảng học nghề đóng tàu thủy chạy hơi nước dưới sự hướng dẫn kỹ thuật của người Anh. Bản thân Đặng Huy Trứ đã học và làm nghề ảnh, đưa nghề ảnh vào Việt Nam. Khai

trương hiệu ảnh Cẩm Hiếu Đường tại Hà Nội (11/3/1869), ông còn cho mở nhà in sách hiệu Trí Trung Đường...

Người Pháp cũng mở một số nhà máy, xí nghiệp sản xuất thủ như rượu, bia (1874), kéo sợi (1876), khảm trai (1877). Ở giai đoạn này, ngành xay xát, chế biến lương thực, dệt, tơ cũng phát triển mạnh. Nghề làm gốm, gạch ngói, chế biến các phó sản dừa cũng gia tăng nhiều so với giai đoạn trước đó. Các trung tâm hoạt động thủ công nghiệp lúc bấy giờ là Sài Gòn, Chợ Lớn, Hà Nội đã mang lại nhiều khởi sắc cho các mặt hàng thủ công.

Nhìn chung trong giai đoạn 1858- 1896, nền thủ công nghiệp Việt Nam có những chuyển biến mới trong các khu vực sản xuất của Nhà nước, tư nhân, của nghĩa quân và các nhà tư sản Pháp đều có đầu tư cho các hoạt động thủ công nghiệp. Các ngành thủ công cổ truyền được khuyến khích, các ngành mới được du nhập đã tạo nên một khởi sắc mới trong cơ cấu ngành nghề của nước ta.

➤Giai đoạn 1898-1918.

Giai đoạn này nền tiểu thủ công nghiệp Việt Nam có những chuyển biến quan trọng, một số nghề được cải tiến, hoặc nghề mới đã xuất hiện như nghề mây đan đã tham gia thị trường quốc tế, làm dăng ten, khảm trai bằng máy, mặt mây xuất khẩu, đồ sứ.

Từ cuối thế kỷ XIX, một số nghề do người Pháp du nhập như làm báo:

- 1884 - (l'Avenir du Tonkin)
- (Courier d'Hai Phong)
- Xe điện: năm 1885
- Xe ngựa : năm 1886 (kiểu Nhật)
- Nước đá : năm 1886 (ở Hà Nội).
- Nước giải khát: năm 1886 (nước chanh ở Hải Phòng).
- Bào chế thuốc tây : năm 1886.
- Rượu tây: năm 1886 nhà máy rượu Hà Nội.
- Hiệu cắt tóc: năm 1888 ban đầu có 100 hiệu.
- Xe lửa: năm 1890.
- Diêm: năm 1891 nhà máy ở Hàng Gà (Hà Nội).
- Nhà máy in: năm 1892 phố hàng Bông Hà Nội.

➤ Giai đoạn 1919-1930.

Trong giai đoạn này, ngoài các nghề cũ được tiếp tục hoạt động. Các nghề mới và các nghề được cải tiến do người Việt làm chủ các xí nghiệp, cơ sở sản xuất đã hình thành các nhà tư sản dân tộc trong ngành thủ công mà người thợ trở thành công nhân làm thuê cho các nhà tư sản. Đó là nét đặc trưng của hoạt động thủ công trong giai đoạn 1919- 1930.

Các nghề được thịnh hành là pháo đốt, mảnh trúc, chế tạo sơn, làm đồ thủy tinh, ươm tơ, dệt lụa, dệt khăn, làm chỉ khâu, làm dù kiểu Nhật Bản...

Các ông chủ cơ sở sản xuất là các nhà tư sản công nghệ đang có mặt với các nhà tư sản thương nghiệp và giao thông đã khẳng định được bước phát triển về chất của ngành thủ công nghiệp nước ta. Họ đã lập ngân hàng Việt Nam với vốn đầu tư năm 1929 là 691.000 đồng. Sự kết hợp giữa tư sản thương mại và tư sản công nghiệp để hình thành tư bản tài chính là bước đi ban đầu, đúng hướng của tư sản dân tộc Việt Nam mà xuất phát là do vốn liếng ít ỏi của các chủ xí nghiệp. Nhiều cửa hàng, cửa hiệu chuyên buôn bán các mặt hàng thủ công ở Hà Nội và các nơi, mạng lưới trồng dâu nuôi tằm và qui trình ươm tơ dệt lụa khắp cả nước và cuối cùng tập trung vào tay một số ít chủ tư bản xí nghiệp với phương thức làm thuê- gia công. Họ nhận được tiền ứng trước của chế độ "bao mua". Năm 1921, cửa hàng đồ thêu Tuấn Triện ở phố Gia Long - Hà Nội có 300 gia đình người thợ làm việc và có cơ sở nhiều nơi ở Hà Đông, đã sản xuất nhiều mặt hàng đẹp tham gia triển lãm thuộc địa ở Paris. Cửa hàng tơ lụa Đào Thảo Côn ở Hà Nội vào năm 1929 với số vốn ban đầu là 30.000 đồng, có một 100 công nhân chuyên sản xuất và ứng tiền cho nhiều gia đình ở Hà Đông, Quảng Nam. Ở Sài Gòn có xưởng dệt Lê Phát Vinh lập năm 1920, có vốn đầu tư 20

ha trồng dâu nuôi tằm ở Đà Lạt. Cơ sở nhập trứng tằm từ Pháp và Thượng Hải. Riêng số công nhân ở xưởng dệt tại Sài Gòn đã đến 100 người.

Như vậy, đây là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của ngành thủ công nước ta, nó ra đời dưới chế độ thực dân nhưng nó cũng là quá trình trăn trở, tìm tòi, sáng tạo của các người thợ, các chủ xí nghiệp người Việt Nam. Họ cũng mâu thuẫn, đấu tranh với chủ nghĩa thực dân và các tư sản nước ngoài để tồn tại và phát triển. Họ phát triển, khẳng định vị trí kinh tế và khả năng của chính họ chứ không phải do sự ban cấp của chủ nghĩa thực dân. Đó là sức sống của truyền thống thủ công và hiên ngang mở đường cho nền công nghiệp của các nhà tư sản dân tộc.

➤Giai đoạn 1930- 1945.

Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933), nền kinh tế Pháp gần như bị kiệt quệ, hàng Pháp nhập vào Đông Dương trở nên khan hiếm. Các sản phẩm công nghệ trong nước vốn đã ít không đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa; do đó các ngành nghề thủ công có điều kiện khôi phục và phát triển để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế nên lúa gạo giảm sút, một bộ phận nông dân tìm thêm nghề phụ để kiếm sống, làm số lượng thợ không chuyên gia tăng nhanh chóng. Theo điều tra của Gourou tại Bắc Kỳ, trong tổng số người ở độ tuổi lao động

(17-60 tuổi) là 3.630.000 người, thì người làm thủ công trong thời kỳ này chiếm 8%. Theo Robequain: ở Thanh Hóa có chừng 100.000 người chuyên và không chuyên theo ngành thủ công. Số lượng thợ mà Gourou và Robequain công bố chắc còn quá ít so với tình hình thực tế lúc bấy giờ.

Một điểm lưu ý là trong thời gian này người Pháp và nhu cầu thị trường đã khuyến khích và kích thích các hàng thủ công mỹ nghệ để xuất khẩu. Một nghề mới xuất hiện ở Bắc Kỳ là nghề dăng ten do bà Autigon truyền nghề đã nhanh chóng phát triển ra nhiều tỉnh ở đất Bắc. Gourou ước tính vào năm 1935 có khoảng 6.000 người theo hành nghề dăng ten. Theo thống kê của Bernard trong *Le problème économique de l'Indochinois*⁽¹⁾, trị giá sản xuất thủ công nghiệp và dịch vụ vào năm 1931 là 125 triệu đồng Đông Dương (trong đó Bắc Kỳ và Nam Kỳ đều 50 triệu, Trung Kỳ 25 triệu đồng) chỉ sau tổng giá trị nông sản: 331 triệu đồng, hơn hẳn các nghề chăn nuôi lâm nghiệp và ngư nghiệp: 90 triệu đồng và sản xuất công nghiệp 105 triệu đồng. Điều đó nói lên sự tiến triển không ngừng và có những sắc thái mới trong các ngành nghề thủ công của Việt Nam thập niên thứ 30.

⁽¹⁾ Paris, 1934, tr.14.

Bước sang thời kỳ 1939-1945, Nhật vào Đông Dương, thực dân Pháp đã chia sản phẩm và thị trường cho phát xít Nhật để chúng cùng tồn tại. Pháp được quyền xuất từ Đông Dương các sản phẩm gạo, ngô, cao su, than, thiếc chiếm 85% giá trị xuất khẩu. Nhật nắm độc quyền sản phẩm dây, sơn, nhựa thông, các loại dầu thực vật. Các sản phẩm còn lại thì chia đều cho hai bên. Nhưng tình hình thế giới trong chiến tranh lần thứ hai đã ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế Đông Dương. Thị trường Đông Dương gần như bị phong tỏa. Hàng hóa thông thương giữa Pháp với Đông Dương bị ngưng trệ. Hàng ngoại trên thị trường trở nên khan hiếm nên các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp Việt Nam do nhu cầu của thị trường trở thành động lực cho các xí nghiệp, cơ sở sản xuất đua nhau phát triển, đặc biệt là các ngành chế biến thực phẩm tăng gấp 10 lần so với thời kỳ trước đó. Ngành bông vải và tơ lụa vẫn dẫn đầu về số lượng thợ tham gia. Năm 1941 có 103.800 thợ và 21.880.000 đồng.

Theo bản thống kê năm 1943, số thợ thủ công toàn quốc 277.000 người và đưa lại tổng giá trị sản xuất 43.380.000 đồng⁽¹⁾.

Ở hai thời điểm 1939 và 1943, chúng ta thấy số thợ cả ba kỳ đều tăng rất lớn.

⁽¹⁾ Tạp chí Kinh tế Đông Dương (B.E.I), tập 1, tr.61.

Địa phương	Số thợ (1939)	Số thợ (1943)	Tăng	%
Bắc Kỳ	95.670	171.500	75.830	44,22
Trung Kỳ	12.652	45.300	32.650	72,08
Nam Kỳ	19.134	60.600	41.466	68,43
Cả nước	127.356	277.400	150.044	54,09

Trong thời kỳ 1930-1945 là thời kỳ trong nước có nhiều biến động lớn và chịu ảnh hưởng của một cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, nhưng các nghề thủ công đã phát huy bản lĩnh và sức sống của mình; góp phần quan trọng trong việc khắc phục sự sa sút của các ngành sản xuất nói chung, thu hút đông đảo lực lượng lao động xã hội nhằm giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân và đóng góp sức lực của mình đối với của cải vật chất, tạo ra thế cân bằng trong đời sống kinh tế chệnh vênh của toàn xã hội.

CHƯƠNG II

TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TRIỀU NGUYỄN

I. NGUYÊN LÝ CẠI TRỊ CỦA TRIỀU NGUYỄN

Đầu thế kỷ XIX, đánh dấu bước phát triển mới của lịch sử dân tộc. Đó là thời kỳ xóa bỏ các thế lực cát cứ, thống nhất đất nước để từng bước củng cố chế độ quân chủ tập quyền, tạo thế ổn định để xây dựng đế quyền, mở rộng quốc kế dân sinh, phát triển văn hóa dân tộc.

Sau gần 300 năm đất nước bị chia cắt: Lê - Mạc (1533-1592), Trịnh - Nguyễn - Tây Sơn (1558-1786-1802), mặc dù công cuộc thống nhất vào đầu thế kỷ XIX không gặp những thử thách quyết liệt như dưới thời Tây Sơn trong giai đoạn 1778-1793 nhưng vẫn có những trở lực nhất định. Đó là một số quan chức thời Lê-Trịnh và Nho sĩ Đàng Ngoài cũ tỏ ra ở thế thượng phong và giữ thái độ bất hợp tác. Một số quan chức thời Tây Sơn cũng công khai chống chế. Các vùng dân tộc ít người vốn có cuộc

sống biệt lập nay bất tuân chống lại sự can thiệp của Triều đình. Nhưng chế độ cũ cũng cống hiến cho Triều Nguyễn một tầng lớp Nho sĩ có kỷ cương, bước đầu đảm đương bộ máy quản lý hành chính Nhà nước các cấp, nhất là ở đất Bắc Hà cũ.

Về mặt đối ngoại, chiến thắng quân Thanh dưới Triều Quang Trung đã nâng tầm vóc quốc tế của Việt Nam trong quan hệ bình đẳng và chủ động với Trung Quốc. Quang Trung đã đòi lại đất 6 châu của trấn Hưng Hóa, đòi lại cả đất Lương Quảng để làm đất đóng đô và xin được cưới công chúa nhà Thanh. Chủ động đề xuất mở cửa khẩu buôn bán với Trung Quốc và các nước phương Tây. Các nước phương Tây và láng giềng đều tỏ ra kính nể trước uy tín của Đại Việt dưới thời Tây Sơn. Gia Long đã chiến thắng một triều đại như vậy nên hội đủ những điều kiện quốc tế trong việc xây dựng quốc phú binh cường, trấn áp các cuộc bạo động trong nước, bành trướng thế lực qua các nước lân bang.

1. Một cơ sở truyền thống.

Cho đến thế kỷ XIX, bộ máy Nhà nước quân chủ Việt Nam đã trải qua gần 8 thế kỷ xây dựng. Bộ máy đó đã có những đóng góp tích cực trong việc dựng nước, giữ nước và trị nước để củng cố vương quyền, xây dựng thể chế tập quyền, thống nhất đất nước. Nhà Đinh dẹp loạn, thống

nhất giang sơn. Nhà Lý, nhà Trần củng cố các thể lực xã hội, thống nhất ý chí để chống giặc ngoại xâm. Nhà Lê, rực sáng là Lê Thánh Tông - mẫu mực của đế thịnh mà Minh Mệnh đã noi theo. Đó là những bài học trong thực tiễn trị nước để các vua Nguyễn xây dựng đế chính vào thế kỷ XIX.

Trước hết, đó là việc kết hợp giữa *Hoàng tộc* và *Nho sĩ* để định hướng và thực thi việc trị nước. Hoàng tộc mà đứng đầu là Hoàng đế, là bất khả phân quyền. Tầng lớp quan lại chủ yếu tuyển dụng từ trường thi phải chọn theo tài năng; học vấn, bất luận là con thứ dân hay quan viên. *Nho giáo* là cơ sở lý luận để các triều đại quân chủ Việt Nam xây dựng các pháp điển.

Vua có quyền tối thượng nhưng *quyền hành pháp* bị giới hạn bởi các quyền *thanh tra, giám sát* của các quan chức ở Ngự Sử Đài, Đô Sát Viện.

Bề tôi là chấp hành, nhưng ý kiến của triều thần trong các *hội đồng tư vấn* và Triều đình vẫn có tiếng nói chi phối chính kiến nhà vua. Một số trọng thần có nhiệm vụ đặc biệt vẫn hưởng được quyền "*tiền trạm hậu tấu*".

Làng xã là cơ chế linh hoạt để quản lý bộ máy nhà nước cấp cơ sở. Dựa vào gia tộc, tông tộc trong việc kết hợp giữa lễ và pháp, giữa pháp và đức, kết hợp giữa Nhà nước và gia đình, tộc họ - làng xã trong việc quản lý xã

hội. Đó là cơ sở nền tảng vững chắc để xây dựng pháp chế nhà nước của các triều đại trước đây.

2. Một số mô hình tham khảo

Trên cơ sở một thiết chế chính trị truyền thống của Nhà nước quân chủ Đại Việt, Triều Nguyễn đã tham khảo mô hình tổ chức bộ máy nhà nước Minh - Thanh để kiến thiết một bộ máy quản lý đất nước cho phù hợp với thực tiễn của nước ta. Nhiều chiếu dụ của Minh Mệnh khi đặt các cơ quan Nội Các, Cơ Mật Viện... Nhà vua luôn đặt nặng việc "*tham chiếu*" theo điển chế nhà Thanh để sắp đặt, chứ không được máy móc, rập khuôn⁽¹⁾. Minh Mệnh là nhà vua có trách nhiệm và năng lực, đã kiên trì thực hiện công cuộc cải cách hành chính đầy sáng tạo của chế độ quân chủ Việt Nam.

Triều Nguyễn đặt ra cơ chế *lục Bộ* làm trung tâm việc điều hành bộ máy Nhà nước trung ương, đặt ra *Nội Các* để điều hành nền hành chính của Triều đình; đặt ra *Cơ Mật Viện* để tư vấn cho Hoàng đế các vấn đề quân quốc trọng sự; đặt ra *Đô Sát Viện* nhằm giám sát bộ máy hành pháp... Nhưng các cơ quan trên không hoàn toàn giống mô hình

⁽¹⁾ *Đại Nam hội điển sự lệ*. Tập 14, tr. 18; *Đại Nam thực lục chính biên*. Q.9, tr. 349; *Đại Nam điển lệ toát yếu*. Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa, tp Hồ Chí Minh, 1993, tr. 7.

Trung Quốc và các triều đại quân chủ Việt Nam trước đó. Ngay cả Quốc Sứ Quán, Quốc Tử Giám, Tôn Nhân Phủ... có từ thời Lê (Hong Đức) nhưng Triều Nguyễn đã có một thiết chế và cơ cấu nhân sự không giống thời Lê. Triều Nguyễn đã nâng tầm quan trọng của các cơ quan này nên đã đặt các trọng thân và các chức khanh hàng cực phẩm Triều đình để phụ trách.

Các chức chương, phẩm, trật, hàm, tước... của quan lại Triều Nguyễn cũng có tiêu chí rõ ràng và có những sửa đổi theo ý muốn của một nhà nước tập quyền cực đoan.

Chính quyền địa phương các cấp tỉnh, phủ, huyện, châu Triều Nguyễn cũng chỉ tham khảo mô hình tổ chức thời Thanh, tuy có đơn giản về thể chế và ít công kênh về quan chức hơn nhiều so với Trung Quốc.

3. Kết hợp và vận dụng

Một số cơ quan, chức danh, chế độ, Triều Nguyễn đã kết hợp giữa cơ sở truyền thống, mô hình tổ chức nhà nước Trung Quốc để vận dụng như: chế độ thanh tra, giám sát, chế độ khoa cử, khảo khoá, pháp trị và lễ trị, thế tập, lễ nghi, hưu trí...

- Chế độ thanh tra, giám sát

Ở Trung Quốc từ thời Tây Hán đã bắt đầu lập *Ngự sử đài*, đứng đầu là *Ngự sử đại phu*. Đến thời Đường vị trí

được đề cao hơn với 3 cơ quan :Đài viên, Điện viên và Sát viên.

Chế độ can gián, ngôn quan cũng có sớm trong cơ chế giám sát quan lại. Đó là các chức giám nhị đại phu, cấp sự trung, tán thị thường thị... Ngụy Trưng (580 - 643) thời Đường là một trong những "ngôn quan" nổi tiếng mở đầu cho truyền thống can gián Hoàng đế của Trung Quốc.

Ở Việt Nam, thời Trần đã bắt đầu lập *Ngự sử đài*, với các chức quan như Ngự sử trung tán, Ngự sử đại phu ... Đến thời Lê, vị trí Ngự sử đài được đặt ở vị trí quan trọng với các chức quan Đô ngự sử lấy trong hàng ngũ đại khoa bằng, tài năng ra đảm nhận. Nhưng về sau, các vua Lê biến các quan chức Ngự sử đài thành "tai mắt" của nhà vua trong việc theo dõi, giám sát quan lại văn võ triều thần.

- Chế độ khoa cử và khảo khoa.

Ở Trung Quốc, thời Hán tuyển chọn quan lại bằng phương pháp tiến cử, sát cử, lang tuyển. Thời Đường khoa cử mới chú ý với hai hình thức Hương thí và Hội thí.

Khoa cử ở Việt Nam cũng ra đời từ sớm nhằm đáp ứng cho bộ máy nhà nước quân chủ ngày càng phát triển với yêu cầu có nhiều hiền tài ra đảm đương.

Năm 1070, nhà Lý lập Văn Miếu ở Kinh đô Thăng Long. Năm 1075, mở khoa thi Minh kinh để chọn người ra

làm quan. Năm 1076, lập Quốc Tử Giám cùng sự thịnh hành của khoa học, khoa cử phát triển mạnh dưới thời Trần, Lê đã tạo nên đội ngũ quan lại có học vấn cao trong bộ máy Nhà nước. Triều đình đã có chính sách khuyến khích khoa cử vì thấy tác dụng to lớn của nó trong việc trị nước. Vì thông qua khoa cử sẽ chọn được người tài chính xác hơn mà vẫn đảm bảo được sự trung thành của tính giai cấp (chế độ khoa cử tuyển chọn cả con thứ dân chỉ miễn tầng lớp vô loài hoặc bị xem là phản nghịch). Chế độ khoa cử đã tạo ra sự kết hợp giữa giáo dục, đào tạo và tham chính tốt nhất. Khoa cử lại có khả năng nâng cao dân trí và phát triển văn hóa cho đất nước.

Chế độ khảo khóa nhằm mục đích khảo hạch quan lại để chấn chỉnh quan chức, làm trong sạch, lành mạnh, nâng cao hiệu lực bộ máy nhà nước.

Ở Trung Quốc, từ thời Tần, Hán đã có phương châm: " Minh chúa tiên trị lại nhi hậu trị dân " (Vua lo trị quan lại trước, sau mới trị dân ; hoặc " Trị lại nhi bất trị dân " (trị bọn quan lại chứ không trị dân". Hán Đế từng nói: " Trưởng quan không tiến hành khảo công thì kẻ dưới sinh ra ngạo mạn, lười biếng, gian tà. Đế vương không khảo công thì kẻ hiền tài ngay thẳng bị chèn ép mà kẻ gian nịnh thì thắng thế". Về sau, nhà Đường, Minh, Thanh vẫn coi trọng khảo khóa.

Ở Việt Nam từ thời Lý, Trần đã đặt ra lệ khảo khóa. Thời Trần quy định 15 năm khảo khóa 1 lần cho các quan văn võ. Tiêu chuẩn khảo khóa là: đạo đức, siêng năng, cần mẫn, trung hiếu, tài cán, nhân nghĩa.

Dưới thời Lê, chế độ khảo khóa quy củ hơn, phân thành 2 cấp: Trung ương và địa phương và 2 ngành: văn, võ. Chế độ khảo khóa cũng đặt ra lệ thưởng phạt nghiêm túc và thỏa đáng. Vua Lê Thánh Tông rất chú trọng đến tiêu chuẩn để đánh giá quan lại là: " Có để lòng thương dân, được dân yêu mến". Nhà vua quy định: " Ba năm đầu là sơ khảo, 6 năm là tái khảo, 9 năm là thông khảo; xét gộp 3 kỳ mới thi hành thăng giáng".

Ba năm đầu gọi là *Thí quan* là thời gian tập sự, sau 3 năm không vi phạm khuyết điểm mới cho thực chức. Trong quá trình làm quan có phạm lỗi thì không được xét công mà phải xét lại từ đầu như mỗi lần sơ khảo; 9 năm không vi phạm, có thành tích mới được thăng thưởng.

Chế độ khảo khóa Trần, Lê đã làm cho các quan chức kiên trì rèn luyện, tiến thủ thường xuyên đã có tác dụng tích cực trong việc điều hành bộ máy chính quyền và quân đội các cấp thời bấy giờ.

- Pháp trị và lễ trị

Dùng pháp luật để trị nước gọi là *pháp trị*. Dùng tu tưởng nhà vua để trị nước theo mệnh trời gọi là *lễ trị*.

Quan điểm lễ trị là dùng đức, dùng lễ để giáo hóa con người dựa vào *nhân chính, vương đạo* để quản lý đất nước.

Ở Trung Quốc, pháp trị xuất hiện từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc là tư tưởng của phái Pháp gia. Dưới thời Tần, pháp trị đề cao một cách cực đoan: "Lấy pháp làm gốc; pháp, thuật, thế kết hợp" tạo nên một nền hành pháp chuyên chế hà khắc, xã hội căng thẳng, sức dân kiệt quệ. Từ kinh nghiệm này, nhà Hán dùng "đức chủ yếu, hình pháp bổ sung" để trị nước. Lễ trị lấy "tam cương, ngũ thường, thiên nhân cảm ứng" làm cơ sở lý luận, cũng là quân chủ chính thống của nền quân chủ phong kiến Trung Quốc. Các triều đại kế tiếp vẫn theo quan điểm "đức chủ, hình bổ", "lễ - hình kết hợp" để trị nước.

Các triều đại phong kiến Việt Nam vẫn theo tư tưởng "lễ - hình kết hợp" cùng với lễ trị là các bộ *Hình thư* thời Lý, thời Trần, *Luật Hồng Đức* thời Lê là những đóng góp quan trọng của pháp quyền trong việc trị nước.

- Chế độ thế tập, hưu trí

Thế tập là việc bổ sung con cháu quan lại cho quan trường là các thế hệ quan lại kế truyền thông qua địa vị của cha ông. Ở Trung Quốc, thế tập là cách tuyển bổ chủ yếu thời Hạ, Thương. Các triều đại về sau tuy thế tập không là nguồn bổ sung quan lại chính nhưng vẫn còn duy trì cho đến thời Minh, Thanh gọi là các "âm sinh".

Chế độ tập ấm ở Việt Nam vẫn được ân hưởng chủ yếu là hàng con cháu công thần khai quốc thời Lê, thời Nguyễn.

Trong tổ chức quan lại Trung Quốc và Việt Nam đều có chế độ hưu trí, thường gọi là "trí sĩ". Nghĩa là viên chức được nghỉ việc quan nhưng vẫn được hưởng lộc vua; thường tuổi trên 60 sẽ cho hưu trí và cấp ngũ phẩm trở lên do hoàng đế phê chuẩn.

Quan lại hưu trí được đãi ngộ như sau:

- Được ban biển ngạch khen ngợi, tặng thơ phú, mở yến tiệc tiễn về quê; được hưởng chế độ đãi ngộ của làng xã đối với quan viên về trí sĩ.

- Ban cấp bổng lộc, mức tối đa không quá một nửa lúc còn đương chức.

- Gia thêm hàm trật một cấp.

- Ân ấm cho con cháu được thế tập (các đại thần).

- Được "phản Triều thỉnh chính" (có thể trở lại Triều nghe chính sự).

Trên thực tế, có nhiều quan lại cao cấp đến tuổi hưu trí nhưng không được nghỉ. Triều phải có lệnh khảo sát, bắt buộc trí sĩ.

Chế độ hưu trí là một đặc trưng cơ bản của công việc tổ chức bộ máy quan lại có tác dụng tích cực đối với nền hành chính và xã hội dưới các triều đại phong kiến.

Triều Nguyễn đã tham khảo và mô phỏng thể chế quan lại và tổ chức bộ máy quan lại nhà nước Trung Quốc trên cơ sở một truyền thống kiến tập chế độ quân chủ của các triều đại phong kiến Việt Nam trước đó, nhằm xây dựng một đế chế Nguyễn vững mạnh, một bộ máy nhà nước có hiệu lực lớn và sức tập quyền cao. Điều đó được Phan Huy Chú (1782-1840) kê cứu rất rõ trong các mục *Quan chức chí, Lễ nghi chí, Khoa mục chí, Hình luật chí, ...* của bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* mà về sau Triều Nguyễn đã kế thừa, sáng tạo và cụ thể hóa trong bộ sách đồ sộ *Dại Nam hội điển sự lệ*.

Sự mô phỏng tổ chức bộ máy nhà nước thời Minh, Thanh có những hạn chế như tính bảo thủ, tính xa rời thực tiễn, tính tự tôn, tự đại, tính tập trung cực đoan... nhưng rõ ràng nhà nước Nguyễn là nhà nước mạnh trong tổ chức và thực tiễn vận hành. Điều đó nói lên tính năng động và sáng tạo trong kế thừa và phát triển của tổ chức bộ máy truyền thống đưa lại một số hiệu quả trong việc trị nước, phát triển kinh tế, văn hóa dân tộc vào thế kỷ XIX.

II. TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG TRIỀU NGUYỄN (1802 - 1884)

Nghiên cứu tổ chức bộ máy nhà nước Trung ương Triều Nguyễn không những làm sáng tỏ thiết chế chính trị, cấu trúc bộ máy chính quyền Trung ương ở Kinh đô Huế

để thấy được tính hợp lý, tính khả thi của bộ máy này trong việc điều hành đất nước vào thế kỷ XIX mà còn cho chúng ta rút ra những kinh nghiệm bổ ích trong công cuộc cải cách nền hành chính hiện nay.

1. Hoàng đế

Ở phương Tây, nhà vua chỉ nắm *chính quyền* (quyền lực nhà nước còn *giáo quyền* thuộc về Giáo hội mà đứng đầu là đức Giáo hoàng). Ở phương Đông, dựa trên thuyết Thiên - Địa - Nhân, vua thay trời trị dân nên Hoàng đế vừa nắm chính quyền kết hợp với giáo quyền để chi phối thiên hạ. Người dân vừa là công dân vừa là thần dân.

Ở Việt Nam, năm 544, Lý Bí xưng đế (Lý Nam Đế) là vị Hoàng đế đầu tiên của nước Vạn Xuân. Sau đó là Mai Thúc Loan (722). Các triều: Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ, Tây Sơn đều xưng đế.

Các vua Nguyễn cũng xưng đế, vị Hoàng đế đầu tiên là Gia Long xưng đế năm 1806.

a. Đế quyền nhà Nguyễn :

Bộ luật Gia Long có những quy định hết sức nghiêm ngặt cho bất cứ ai xâm phạm đến hoàng thành, lăng tẩm, thái miếu, bản thân nhà vua, chế thư, lệnh dụ của nhà vua và ngay cả việc ký hủy tên vua trong văn bản cũng như phát ngôn. Nhiều người bị chết oan uổng vì đã vô cố vi phạm các điều cấm nói trên.

Hoàng đế là người nắm quyền tối cao của cơ quan hành pháp, là người đứng đầu cơ quan lập pháp và tư pháp. Các tội tử hình, các quan đại thần phạm tội đều có mệnh lệnh nhà vua trước khi đưa ra thi hành. Bản án đã chung thẩm, nhà vua có quyền gia giảm hoặc đại xá cho phạm nhân.

Hoàng đế là vị tổng tư lệnh tối cao của quân đội, là người nắm độc quyền về ngoại giao, quyền tuyên chiến và nghị hòa. Hoàng đế là người tối thượng ban hành các thứ thuế buộc mọi người phải thi hành. Chỉ có Hoàng đế mới có đặc quyền khen thưởng và xử phạt không những đối với quan lại, dân chúng mà ngay cả đến quý thân, anh hùng dân tộc cũng được nhà vua phong sắc, lập đền hoặc bị triệt phá.

Các biện pháp độc tôn đế quyền

Theo chế định, vua Nguyễn có một quyền lực vô biên, nhưng chưa đủ, dưới triều Minh Mệnh, nhà vua có nhiều biện pháp để độc tôn đế quyền, thu tóm nhiều quyền hành hơn nữa trong tay nhà vua, trở thành quyền cá nhân tuyệt đối, không chia sẻ, nhân nhượng hoặc ủy thác cho bất cứ ai.

- Với Hoàng tộc: Vua là thành viên của hoàng tộc, nhân danh hoàng tộc để lập đế quyền, nhưng quyền cai trị đất nước là quyền cá nhân của nhà vua. Các hoàng thân

không vì danh nghĩa đó mà dùng áp lực đối với nhà vua. Các hoàng thân không được vua giao nhiệm vụ chính trị, không được can dự vào việc triều chính. Các hoàng thân không được phong tước *vương* lúc còn sống.

- *Về hoàng hậu* : Mặc dù cung tần, mỹ nữ dưới Triều Nguyễn không ít so với các triều đại khác nhưng chỉ được lập Hoàng phi chứ không được sách phong làm Hoàng hậu. Vì hoàng hậu có một thực quyền chính trị rất lớn, các vua Nguyễn sợ phe cánh ngoại thích qua thế lực của Hoàng hậu sẽ làm khủng hoảng triều chính.

- *Về học vị* : Không lấy trạng nguyên vì sợ quyền bất khả xâm phạm.

- *Về quan chức* : Không lập tể tướng vì sợ thế lực ở trong Triều mà chỉ lập một lúc 4 vị quan đầu triều "tứ trụ Triều đình". Triều Nguyễn cũng hạn chế một số quyền của thái giám, cận thần vì sợ các vị này lạm dụng quyền hành.

Những giới hạn của đế quyền

Đế quyền Triều Nguyễn đạt đến sự tuyệt đối của quyền lực. Tuy nhiên, các vua Nguyễn cũng tự giới hạn mình trong sự điều tiết của mối quan hệ Thiên - Địa - Nhân của học thuyết chính trị phương Đông.

- *Để hợp lòng dân*: Mục tiêu cai trị cũng là để giáo hóa dân, là chính đạo. Trước khi xuất chính phải biết tu

thân, tề gia. Do đó, các minh chúa luôn hướng thiện, biết khoan thứ cho dân. Mặc dù uy quyền tuyệt đối, luật pháp trong tay nhưng các vua Nguyễn vẫn tự kiềm chế, điều tiết bằng *đức trị* cho hợp lòng dân để ngôi vị được lâu bền.

- *Đề thuận ý trời* : Với quan niệm Thiên tử thay trời trị dân. Trời luôn giám sát ngôi Thiên tử, do đó các điềm ứng của trời là dấu hiệu của thiên tai, dịch họa, dịch khí. Khâm thiên giám xem xét thiên tượng để dự báo cho Hoàng đế ứng mệnh mà tu chính, răn mình điều chỉnh phép nước cho hợp lòng dân. Nếu không vương nghiệp tất sẽ bị sụp đổ.

- *Tư tưởng lấy dân làm gốc*: Ở Việt Nam và một số nước phương Đông có quan niệm "dân vi bản", "dân vi quý". Triều Nguyễn cũng xuất phát từ tư tưởng đó nên đã xây dựng một quan điểm "thương dân", lấy tiêu chuẩn gần dân, dân tin để đánh giá quan lại.

Khai thông luồng dân ý: Cai trị không phải luôn áp đặt từ một phía mà phải nghe dân, hiểu dân để điều chỉnh việc nước. Lúc ở Gia Định, Nguyễn Ánh đã mở hòm thư "dân ý". Lúc mới lên ngôi ở Huế, Gia Long ban *chiếu cầu ngôn* để được nghe lời nói thẳng. Người dân có quyền đón xa giá của vua hoặc đến nơi hành tại để đề đạt nguyện vọng. Đánh trống "Đặng Văn" ở Tam pháp ty để mật tấu hoặc giải bày nỗi oan khuất.

- *Thừa nhận quyền tự trị của làng xã*: Làng xã cổ truyền Việt Nam có ruộng đất riêng, tập quán riêng có kết bền chặt thành một ý thức xây dựng và bảo vệ làng như chính sự sống còn của mỗi gia đình. Nhà nước phong kiến cai quản làng xã qua bộ máy quản lý xã thôn, lắm lúc "phép vua thua lệ làng". Do đó, trong thực tế, Nhà nước phải thừa nhận mức độ quyền tự trị của làng xã trong việc quản lý xã hội và ruộng đất.

b. Phương thức điều hành triều chính của các vua Nguyễn.

- *Thiết triều*: Thiết triều có đại triều và thường triều.

Đại triều là nghi thức trọng thể của Triều đình tổ chức tại điện Thái Hòa. Hoàng đế ngự điện, các quan theo thứ bậc vào chầu.

Năm 1806, Gia Long quy định hàng tháng thiết đại triều hai lần vào ngày 1 và rằm.

Đến thời Minh Mệnh, nhà vua không tổ chức lễ đại triều hàng tháng mà nghi thức này chỉ dành cho những ngày lễ lớn trong năm như Nguyên đán, Đoan dương, Vạn thọ, Khánh hạ...

Thiết thường triều, năm 1806 quy định tổ chức vào các ngày 5, 12, 20, 25 hàng tháng. Quan văn từ ngũ phẩm, quan võ từ tứ phẩm trở lên mới được vào chầu ở điện *Cần Chánh*.

-*Nghe chính sự*: Hàng tháng vào ngày lẻ, vua ngự điện *Cần Chánh* để nghe chính sự. Các quan văn võ theo ngành và thứ bậc vào chầu. Các quan đến điện tấu phải tóm tắt nội dung chép thành hai bản. Bản chính đặt trên ngự án và qùy đọc bản phó cho triều thần cùng nghe.

Các quan đều có quyền dâng sớ để xin diện tấu. Hoàng đế phán hỏi. Quan Nội các ghi chép mọi việc diễn ra trong lúc Hoàng đế nghe chính sự.

Những ngày còn lại trong tháng, Hoàng đế làm việc ở điện Văn Minh, điện Võ Hiển và tòa Đông Các.

-*Hoàng đế phê duyệt*: Khi các tập tấu đệ lên Hoàng đế, Hoàng đế trực tiếp đọc các tấu văn và dùng bút son để phê gọi là *châu bản*.

Có bốn loại phê:

-*Châu phê*: Là một câu phê của Hoàng đế lên bản văn. Có khi chỉ ghi vài chữ y tấu, y nghị...

-*Châu điểm*: Vua dùng bút son điểm một chấm ở đầu chữ tấu, biểu thị sự chấp thuận của Hoàng đế.

-*Châu khuyên*: Vua dùng bút son vòng tên một người trong danh sách được đệ trình biểu thị sự lựa chọn của Hoàng đế.

-*Châu gạt*: Vua dùng bút son gạch một đường trên một câu biểu thị sự không chấp thuận của Hoàng đế.

c. Hoàng đế và Hội đồng đình thần.

Hội đồng đình thần là một hình thức tập trung dân chủ trong khuôn khổ chế độ quân chủ truyền thống ở nước ta và một số nước phương Đông.

- "*Công đồng*" dưới triều Gia Long: Lúc còn nắm binh quyền ở Gia Định, Nguyễn Ánh đã lập nhà *công đồng* để triều hội đình thần và ra quyết nghị.

Sau khi lên ngôi vua, năm 1803, Gia Long ra chiếu lập công đồng để triều hội vào các ngày 3, 15, 23 hàng tháng tại nhà Tả vu. Năm 1805 nhà vua, đổi lại các ngày 2, 9, 16, 24; quan văn từ tòng nhị phẩm, quan võ từ chánh nhị phẩm trở lên đang nhậm chức ở kinh đô là thành viên của Hội đồng. Hội đồng đình thần lúc đầu chỉ giới hạn trong quan lại cao cấp đứng đầu Hội đồng là nhà vua. Đó là cơ quan tư vấn tối cao của Triều đình có nhiệm vụ ra các quyết nghị của những vấn đề trọng đại của đất nước nằm ngoài phạm vi các bộ, nha những bản án đặc biệt xin Triều đình phúc thẩm hoặc xem xét các vụ tham nhũng, nạn cường hào ức hiếp nhân dân.

Ban đầu, Hội đồng đình thần là bộ tham mưu tối cao của Nguyễn vương với các sắc lệnh, quyết định của *công đồng* đã phát huy trí tuệ trị nước, mang tính tập thể của các đại thần đã có tác dụng tích cực trong một thời gian. Năm 1806, lúc Gia Long xưng đế, vai trò công đồng mất

dân tác dụng vì mọi quyền lực ngày càng thu tóm vào tay Hoàng đế.

Từ thời Minh Mệnh về sau, xu hướng tập trung quyền lực vào tay Hoàng đế càng triệt để hơn. Hoàng đế mở rộng các thành viên Hội đồng từ trật tử phẩm trở lên nhưng lại thu hẹp quyền hành. Hội đồng đình thần trở thành cơ quan công nghị tối cao cho Hoàng đế xem xét trước khi ra quyết định.

2. Các cơ quan trực thuộc Hoàng đế

Dưới thời Nguyễn, hai cơ quan làm tham mưu đắc lực và trực tiếp cho Hoàng đế là Tam Nội Viện, sau đổi làm Văn Thư Phòng rồi Nội Các, gọi chung là Văn phòng Trung ương và Cơ Mật Viện.

a. Văn phòng Trung ương.

Tam Nội Viện: Tam Nội Viện bao gồm ba cơ quan: Thị Thư Viện, Thị Hàn Viện, Nội Hàn Viện. Buổi đầu Gia Long đặt trụ sở Tam Nội Viện ở Tả trực phòng, nhà Hữu vu⁽¹⁾ Thị Thư Viện và Thị Hàn Viện lúc đó có lẽ lo việc chuyên trách khởi thảo, phân phát, bảo quản các chiếu dụ cùng văn thư Triều đình. Viện Nội Hàn lo về ngự chế.

-Văn thư phòng: Năm 1820, Minh Mệnh cải tổ Tam Nội Viện thành Văn Thư Phòng. Văn Thư Phòng có ấn

⁽¹⁾ *Đại Nam nhất thống chí.* Tập I, Thuận Hóa, 1992. tr. 54.

riêng là *Ấn quan phòng*. Nhà vua xác định đây là cơ quan độc lập và trọng yếu của Triều đình.

Năm 1822, Minh Mệnh lập Hàn lâm viện, tách chức năng soạn thảo văn bản ra khỏi Văn thư phòng, nhưng năm 1826 gán thêm một trọng trách là điều hành bộ máy hành chính trung ương và lưu giữ *Châu bản* nhằm phục vụ đắc lực cho nền hành chính của triều đại nhà Nguyễn.

- *Nội Các*: Do yêu cầu phát triển ngày càng cao của nền hành chính, năm 1829, Minh Mệnh cho thành lập Nội Các thay cho Văn Thư Phòng, nhằm phục vụ đắc lực cho một cơ chế tập quyền triệt để ở kinh đô.

Rút kinh nghiệm tổ chức Nội Các của nhà Thanh, Minh Mệnh đã lập một Nội Các có một thực quyền rất lớn. Có thể giám sát được cả 6 Bộ và các cơ quan ngang Bộ nhưng chức phận và phẩm hàm đứng sau Thượng thư 6 Bộ.

Nội Các Triều Nguyễn thực chất là cơ quan Văn phòng Trung ương mở rộng về nhiệm vụ, chuyên sâu về chức năng chứ không phải là một tổ chức hội đồng chính phủ đứng đầu bởi Tế tướng, nắm quyền hành pháp như Nội Các Trung Quốc thời Minh, Thanh hoặc như cách hiểu của Nội Các ngày nay.

Nội Các Triều đình Huế đã hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Triều Nguyễn đã đặt ra là một thành công

của Minh Mệnh trong công cuộc cải cách hành chính vào thế kỷ XIX, đảm bảo được tính hiệu năng chế độ.

b. Cơ Mật Viện .

Để tiếp tục thực hiện công cuộc cải cách hành chính, năm 1834, Minh Mệnh quyết định thành lập Cơ Mật Viện trên cơ sở "phỏng theo chế độ Viện Khu Mật đời Tống, viện Quân cơ đời Thanh mà đặt"⁽¹⁾.

Cơ Mật Viện thời Nguyễn là cơ quan tham mưu là Hội đồng tư vấn tối cao cho Hoàng đế, giúp Hoàng đế hoạch định các chiến lược quân cơ, nội an, bang giao và phát triển kinh tế, dân sinh. Cơ Mật Viện chịu trách nhiệm trước Hoàng đế về tình hình an ninh chính trị ở trong nước.

Cơ Mật Viện cũng là cơ quan giám sát công việc của Triều đình, bảo quản các tài liệu tối mật, quốc bảo và quốc cấm. Bởi vậy, lúc mới thành lập được coi là cơ quan có quyền thế cao nhất, giữ vai trò trọng trách trong bộ máy nhà nước Triều Nguyễn. Đứng đầu Cơ Mật Viện là 4 vị quan phân lớn được chọn trong hàng ngũ Thượng thư. Chịu trách nhiệm chính trước vua là công việc của Viện Cơ Mật, ngoài ra vẫn kiêm nhiệm công việc của Bộ, Nha của mình.

⁽¹⁾ *Dại Nam điển lệ toát yếu*. Sdd, tr. 7.

Cơ Mật Viện là hội đồng an ninh tối cao, ra đời trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh và đã hoàn thành trọng trách trước Hoàng đế. Cơ Mật Viện còn phát huy tác dụng cho đến năm 1884, sau hiệp ước Patenôtre, Cơ Mật Viện cũng như các tổ chức khác của

Triều Nguyễn chỉ đóng vai trò hư quyền trong cơ chế bảo hộ của thực dân Pháp.

3. Các Bộ .

Quá trình xây dựng chính quyền là quá trình hoàn thiện cơ quan hành pháp quan trọng nhất của bộ máy Nhà nước trung ương là 6 Bộ :

Nhiệm vụ các Bộ như sau :

- Bộ Lại : Phụ trách về quan lại, nội chính...
- Bộ Hộ : Phụ trách về kinh tế, tài chính...
- Bộ Lễ : Phụ trách về văn hóa, giáo dục, ngoại giao...
- Bộ Binh : Phụ trách về quân đội, quốc phòng ...
- Bộ Hình : Phụ trách về pháp luật, hình án....
- Bộ Công : Phụ trách về kiến thiết, xây dựng trên toàn quốc...

Mỗi Bộ có Văn phòng Bộ với hai cơ quan Ấn ty và Trục ty.

Ấn ty phụ trách cơ quan Bộ, Trục ty tiếp nhận công văn các địa phương.

Mỗi Bộ có từ 4 đến 6 Thanh Lại Ty: Là các ty chuyên môn và chuyên trách của các địa phương trong toàn quốc. Sau cải tổ cơ quan Bộ thời Thiệu Trị (1844) mỗi Bộ có từ 86 thuộc viên đến 120 thuộc viên. Các Bộ có nhân viên trên dưới 90 người là: Bộ Lễ (86), Bộ Hình (87), Bộ Lại (90), Bộ Công (91); Bộ có nhân viên nhiều là Bộ Hộ (118), Bộ Binh (120).

Ban lãnh đạo Bộ có 5 quan chức, đứng đầu là Thượng thư, 2 Tham tri (tả và hữu) làm thường trực của mỗi bộ có 2 Thị lang (tả và hữu).

Minh Mệnh đặt chế độ Cửu khanh bao gồm 9 đại thần ngôi cao tột bậc làm trưởng quan 6 Bộ và các cơ quan Đô Sát Viện, Đại Lý Tự và Thông Chính Sứ Ty.

Trật chánh nhất phẩm và tòng nhất phẩm cao hơn trật Thượng thư, giành cho các đại học sĩ (Cần Chánh Điện, Văn Minh Điện, Võ Hiến Điện, Đông Các, Hiệp Biện) và các võ quan cao cấp: Ngũ quân đô thống phủ Đô thống (chưởng phủ sự)⁽¹⁾. Nhưng trên thực tế, phẩm hàm dành cho các Đại học sĩ là danh nghĩa. Trường hợp Nguyễn Du đang làm Cai bạ Quảng Bình, với trật Chánh tam phẩm

⁽¹⁾ Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. Tái bản, Sài Gòn, 1971, tập 2, tr. 189.

được nhận hàm Cản chánh điện học sĩ, phụ trách Chánh sứ đi Trung Quốc năm 1813⁽¹⁾.

Nếu quan đại thần được phong hàm tốt bậc như Cản chánh điện đại học sĩ... thì cũng giữ chức Thượng thư mà thôi. Ví dụ : Võ Xuân Cản được thăng Đông các đại học sĩ nhưng vẫn giữ chức Thượng thư Bộ Hình⁽²⁾.

Cơ chế Lục Bộ ở Việt Nam ra đời từ thời Lê Nghi Dân (1459) và nó đã phát huy tác dụng tốt trong việc điều hành bộ máy chính quyền trung ương dưới thời Lê Thánh Tông và dưới thời Lê Trung Hưng ở Đàng Ngoài. Dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, ở Đàng Trong và vương triều Tây Sơn cũng thành lập 6 Bộ để đảm đương công việc của Triều đình trung ương.

Kế thừa và rút kinh nghiệm tổ chức 6 Bộ của các triều đại trước đó, nhà Nguyễn đã có nhiều cải tiến để hoàn thiện bộ máy hoạt động của cơ quan lục Bộ.

Về tổ chức bộ máy điều hành, Triều Nguyễn đã đặt ra chức Tham tri (tả và hữu) với trật tòng nhị phẩm đứng vị trí thứ 2 sau Thượng thư làm thường trực của Bộ, tăng

(1) Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường. *Chân dung các vua Nguyễn*, Thuận Hoá, Huế, 1996, tr.106.

(2) *Dai Nam liệt truyện*. Bản dịch, Thuận Hóa, tập 3, 1993, tr.225.

cường lãnh đạo Bộ từ 3 người thành 5 người nhằm phát huy trí tuệ và hạn chế sự độc quyền của Thượng thư. Đây là một sáng tạo của Triều Nguyễn mà ở các triều đại trước và cơ chế Lục Bộ Trung Quốc cũng chỉ có người ở cương vị lãnh đạo là Thượng thư và Thị lang (tả và hữu) mà thôi.

Tùy theo nhu cầu và tính chuyên biệt của công vụ, Triều Nguyễn đã đặt ra nhiều Thanh lại ty hơn để theo dõi, điều hành, nhất là hoạt động của Bộ trong sự phân công đối với các khu vực của đất nước.

Do tính cấp thiết, quan trọng và phức tạp của các Bộ nên chức Thượng thư dưới triều Nguyễn được chọn ở trật Chánh nhị phẩm, trong khi dưới thời Lê chỉ Tòng tam phẩm. Về cấp thừa hành, ngoài Lang trung, Viên ngoại lang, Tư vụ như thời Lê, mỗi Bộ còn đặt thêm một Chủ sự và từ 50 đến 70 Vị nhập lưu (viên chức tập sự) do Quốc Tử Giám đào tạo hoặc mới tuyển dụng tập sự ở các Bộ đường (còn gọi là Hành tẩu).

Trong ban lãnh đạo Bộ, một khi bàn bạc, tranh luận không lấy nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số, mà mọi người có quyền nêu ý kiến và bảo lưu ý kiến của mình khi bị phủ quyết, nhưng phải làm tờ trình, đứng tên, đóng triện riêng để trình lên Hoàng đế. Các thuộc viên không bắt buộc phải chấp hành hoặc phục tùng cấp trên (ban lãnh đạo Bộ) khi thấy cấp trên có sai lầm, thì phải làm tờ trình

công khai nêu ý kiến trình lên Hoàng đế, nếu không sẽ bị ghép tội tòng phạm với trưởng quan nếu như tội bị phát giác.

Nguyên tắc "Lục Bộ tương thông" nhằm phối hợp điều hành công vụ hoặc trực ban tại triều làm công việc của Triều đình trở thành một chính thể thống nhất và tạo cho mỗi bộ giải quyết vụ việc được nhanh gọn, có hiệu quả, ít tốn nhân lực trong sự tương tác của các ngành, các cấp.

Tuy nhiên, mặc dù nắm quyền hành pháp, nhưng các Bộ thực chất là cơ quan chấp hành, kiến nghị hoặc tư vấn cho Hoàng đế mà thôi.

Trên nguyên tắc, 6 Bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công không phân biệt ngôi thứ mà chỉ có phân biệt phẩm trật các trưởng quan và viên chức một khi nghị triều. Nhưng trong thực tế, Bộ Lại vẫn được xem là bộ quan trọng vì nắm quan lại cả 5 bộ và các địa phương (trừ Bộ Binh).

Nhưng đây không phải là một quy chế, một quan niệm bất di bất dịch mà tùy theo nhu cầu công việc từng lúc, nhà vua lại ưu tiên cho từng Bộ. Chẳng hạn lúc thời chiến cơ cấu cho Bộ Binh ưu tiên hơn; lúc kiến thiết, xây dựng lại tăng cường cho Bộ Công. Điều đó được thể hiện vào năm 1838, lúc cần đẩy mạnh công việc kiến thiết Kinh đô, vua Minh Mệnh dụ rằng: "Xét trong 6 Bộ, duy có Bộ Công là việc nhiều, mà Bộ Lại thì ít việc hơn, chuẩn cho

xét người làm việc trong Bộ hiện có bao nhiêu để thêm bớt nhân viên...".

Viện Đô Sát tâu: "Bộ Lại đứng đầu trong 6 quan khanh mà văn chức thì ở trên, lấy chính thể mà nói, thì nên giữ như cũ". Vua bảo rằng: "Lý luận như thế cũng là phải, nhưng thực tế đã không như thế, chính sự phải tùy nghi chứ không có chấp được, nếu khi nào Bộ Lại nhiều việc thì lại đặt thêm người có hại gì ⁽¹⁾".

Như vậy chúng ta thấy cơ chế 6 Bộ của Triều Nguyễn vừa kế thừa, vừa sáng tạo, vừa uyển chuyển trong thực tiễn để đáp ứng yêu cầu công vụ theo từng giai đoạn của đất nước.

Tổ chức và hoạt động 6 Bộ dưới Triều Nguyễn là một trong những nhân tố quan trọng trong việc điều hành đất nước vào thế kỷ XIX, thể hiện một năng lực quản lý và điều hành bộ máy chính quyền trung ương của các vua Nguyễn.

4. Các Nha

Dưới Triều Nguyễn, ngoài tổ chức bộ máy 6 Bộ để điều hành chính quyền trung ương, Triều Nguyễn còn lập các Nha gồm các phủ, ty, viện, giám, ty, cục, là những cơ

⁽¹⁾ Minh Mệnh chính yếu, Thuận Hóa, tập I, tr. 200-201.

quan chuyên trách các hoạt động thuộc về hành pháp, tư pháp, giám sát ở Triều đình được gọi chung là Chư Nha, hoạt động trên nhiều lãnh vực khác nhau.

a. Các Nha phục vụ cho hoàng cung, hoàng tộc.

➤ Tôn Nhân Phủ :

Tôn Nhân Phủ ở Việt Nam ra đời và hoạt động từ thời Trần, Lê. Khi Triều Nguyễn thành lập, tổ chức này được đề cao thành cơ quan có phẩm trật cao quý nhất của Triều đình, mặc dù chỉ hoạt động trong phạm vi của hoàng tộc. Tôn Nhân Phủ xây dựng năm 1832 ở phường Trung Thuận trong Kinh thành⁽¹⁾, nay thuộc phường Thuận Thành.

Đứng đầu phủ là Tôn nhân lệnh trên hàng Nhất phẩm (theo quan chế thời Gia Long) là cực phẩm Triều đình, dưới có Tá, Hữu tôn chính hàng Chánh nhất phẩm (1a), đều lấy Hoàng tử, Hoàng thân phụ trách.

Tôn Nhân Phủ phụ trách các vấn đề có liên quan đến hoàng tộc như: khai sinh theo thứ bậc trong hoàng tộc, biên soạn ngọc phả, xét công, phong tước, sách âm, bổ chọn quan lại, cấp phát trang phục, tiền bạc, phẩm trật... cho những người trong Hoàng tộc... Chọn các tôn sinh để giảng dạy cho hoàng tử, hoàng đệ...

⁽¹⁾ ĐNNTC, tập I, Sdd, tr. 55.

➤ Thái Y Viện.

Thái Y Viện được lập năm 1802, đầu thời Gia Long, trụ sở đặt ở phường Dưỡng Sinh trong Kinh thành, đến thời Minh Mệnh chuyển đến phía đông Duyệt Thị Đường ở trong Tử Cấm Thành.

Đứng đầu Thái Y Viện là một Viện sứ (4a) giữ chức Lệnh y viện, 1 Ngự y (5a), 1 Phó ngự y (5b), 2 Tả viện phán (6a), 2 Thừa viện phán (6b), 10 Y chính (7b), 23 Y sinh (9a), 20 Vị nhập lưu y sinh. Ngoại khoa có 2 Y chính (8a), 2 Y phó (9a), 16 Y sinh (9b).

Thái y viện tập hợp lương y giỏi, đào tạo thầy thuốc để chữa bệnh, phục vụ sức khỏe cho nhà vua, hoàng tộc, quan lại. Hàng ngày, họ chia làm hai ban trực trong nội cung. Nhân viên Thái y viện đeo thẻ ngà "kiểm nghiệm ngự dược".

➤ Xứ Thị Vệ, Ty Cẩn Tín.

Xứ thị vệ và ty Cẩn tín là hai cơ quan hầu cận phục vụ trong nội đình. Xứ thị vệ là đơn vị vũ trang bảo vệ Hoàng đế và nội cung. Ty Cẩn tín chịu trách nhiệm giao nhận lễ vật và chương số các nơi chuyển đến cho Hoàng đế.

Quan Thái Giám cùng quan viên Xứ thị vệ và ty Cẩn tín là đội ngũ quan lại luôn gần gũi bên vua, được vua tin tưởng. Hai đơn vị này luôn phối hợp với nhau để hầu cận vua.

Lúc ở nội đình, các đẳng thị vệ chia làm 4 ban, còn ty Cẩn tín chia làm hai ban để ứng trực ở Duyệt Thị Đường.

Lúc vua ra khỏi kinh thành 100 dặm thì theo xa giá vua để hầu châu. Trưởng quan là Thống quản đại thần từ 2-3 người (từ Tam phẩm trở lên). Ban ứng trực có khoảng 60 viên chức của đẳng thị vệ và chừng 40 viên chức của ty Cẩn tín.

➤ Thái Bộc Tự.

Đơn vị này chưa đặt nha môn, nhưng về nhân sự, theo *Dại Nam thực lục*⁽¹⁾, trưởng quan là Thái bộc tự khanh (3b), giúp việc có Thái bộc thiếu khanh (4b), Viên ngoại lang (5a), Chủ sự (6a), Tư vụ (7a), 6 người hàm bát cử phẩm và 12 Vị nhập lưu. Thái bộc có nhiệm vụ "giữ các việc về nghi vệ và xe ngựa"⁽²⁾.

b. Các cơ quan, kho tàng, giao thông, thông tin liên lạc.

➤ Nội Vụ Phủ .

Gồm 4 tòa nhà đặt ở phía nam vườn Kỳ Hạ trong Kinh thành, Minh Mệnh lập năm 1836, có 10 kho: Châu ngọc khố, cẩm tú khố, trânngoạn khố, vật hạng khố, văn y

(1) DNHDSL, tập 8, tr. 202.

(2) *Dại Nam điển lệ toát yếu*, Sdd, tr. 13.

khố, kim ngân khố, nhạc khí khố, thái phục khố, sa lăng khố, dược phẩm khố.

Nội Vụ Phủ giao cho một quan Thị lang (3a) trông coi, giúp việc có 2 Lang trung (4a); mỗi kho đặt một chủ sự (6a), giữ kho có một Viên ngoại lang (5a) phụ trách.

➤ **Thương Trường.**

Đặt ở phía nam sông Ngự Hà để trữ thóc gạo và tiền (sau năm 1833). Thương trường giao cho một quan Thị lang (3a) phụ trách.

➤ **Vũ Khố.**

Vũ khố trước gọi là Ngoại đồ gia, đổi tên từ năm 1820, để chứa quân khí, đặt ở phường Liêm Năng trong Kinh thành. Vũ khố được đặt một quan Thị lang (3a) trông coi.

➤ **Mộc Thương.**

Cơ sở đặt nằm ngoài Kinh thành ở phía bên phải cửa Quảng Đức, là kho chứa gỗ ở Kinh đô, đặt quan Giám lâm mộc thương trông coi, có một Lang trung (4a) phụ trách xuất, nhập khẩu gỗ; ngoài ra còn có Viên ngoại lang (5a), Chủ sự (6a), Tư vụ (7a) và một số Bát cử phẩm và Vị

nhập lưu (24). Năm 1853 đổi làm Ty Tài Mộc cho trực thuộc Bộ Công⁽¹⁾.

➤ Ty Doanh Thiện.

Là 7 cục thợ mộc thuộc Mộc Thương. Đây là những thợ có tay nghề cao cấp, bao gồm thợ mộc, thợ đóng thuyền, thợ chữa thuyền, thợ đóng đỉnh thuyền, xảm thuyền, thợ xẻ ván.

Đứng đầu là Viên ngoại lang (5a) làm đốc công, có thêm Chủ sự (6a), Tư vụ (7a) giúp việc.

➤ Kho thuốc nổ và diêm tiêu.

Đặt phía nam Tàng Thơ Lôu, năm 1838, chặn nửa hồ Ngọc Hải để dựng kho, gọi là hồ Ký tế. Kho trực thuộc Bộ Binh, đặt quan Lang trung (4a) trông coi⁽²⁾.

➤ Ty Tào Chính.

Được thành lập năm 1803 lấy tên là đội Trưởng đà. Năm 1822, vua Minh Mệnh cải tổ thành một cơ quan trực thuộc trung ương, trụ sở đóng ở trong Kinh thành, phía đông Quốc Tử Giám.

Ty Tào Chính là cơ quan có nhiệm vụ vận chuyển hàng hóa, lương thực và quân giới cho nhà nước bằng

⁽¹⁾ ĐNNTC, Sdd, tr. 64. ĐNNTC, Sdd, tr. 64.

⁽²⁾ ĐNNTC, Sdd, tr. 63.

đường biển, quan phụ trách là một đại thần hàng Chánh nhị phẩm trở lên do vua lựa chọn. Giúp việc có Chánh sử và Phó sử (từ Chánh ngũ phẩm).

➤ Ty Bưu Chính.

Ty Bưu Chính được thành lập năm 1820 có nhiệm vụ chuyển vận công văn và đưa đón quan lại trong toàn quốc.

Quan phụ trách ty Bưu chính là Chủ sự (6a).

Trong khoảng cách từ 20 đến chừng 36 dặm đặt một trạm dịch. Phu trạm có từ khoảng 30 đến 100 người, phụ trách là một Dịch thừa. Mỗi trạm được cấp 4 con ngựa để thi hành công vụ⁽¹⁾.

➤ Ty Thông Chính Sử.

Từ thời Gia Long, các công văn chuyển về Kinh và ngược lại đều do Bưu chính ty trực thuộc Bộ Binh phát, nhận. Năm 1834 Minh Mệnh đặt Ty thông chính sử thành một cơ quan quan trọng trực thuộc Triều đình trung ương, đứng đầu là quan chánh tam phẩm (3a) xếp cùng hàng Cửu khanh với 6 Bộ trong triều. Trụ sở đóng trong kinh thành phía đông Quốc Tử Giám. Nhiệm vụ của ty là: "Tiếp nhận số tấu, kiểm, phát văn thư, ban ứng trực, chuyển,

⁽¹⁾ ĐNIIHDSL, Q. 15, tr. 165.

nhận công văn, phân xử trường hợp gởi chậm, gởi nhầm, phái cử người đi làm công vụ"⁽¹⁾.

Trừ các mật tấu hoặc công văn khẩn cấp phải để nguyên phong, đưa thẳng vào nội đình đưa cho Thị vệ trình lên Hoàng đế. Còn các công văn khác đều giao cho Thông chính sứ tiếp nhận rồi giao cho các Bộ, Nha.

Các công văn gửi đi các địa phương, Ty Thông Chính Sứ và Bộ Binh có nhiệm vụ xem xét trước khi giao cho Bưu Chính ty nhận chuyển.

c. Các cơ quan văn hóa, giáo dục.

➤ Quốc Tử Giám.

Quốc tử giám là cơ quan giáo dục và đào tạo cao nhất là Đại học Quốc Gia ở Kinh đô. Ở nước ta, Quốc Tử Giám được lập từ thời Lý (1076)⁽²⁾, được củng cố và phát triển qua các thời Trần, Lê.

Đầu thời Nguyễn, năm 1803, Quốc Tử Giám được đặt ở làng An Ninh, phía tây Kinh thành, cơ sở vật chất và tổ chức sơ sài; đến năm 1821 vua Minh Mệnh mới kiến thiết và chuẩn định quan chế.

⁽¹⁾ DNHDSL, tập 15, tr. 177.

⁽²⁾ Đỗ Văn Ninh, *Quốc Tử Giám và trí tuệ Việt*, Thanh Niên, Hà Nội, 1995, tr. 7.

Trận bão năm Giáp Thìn (1904) làm sập Quốc Tử Giám. Năm 1908 Quốc Tử Giám được chuyển về vị trí hiện nay ở phía trong Kinh thành, sau cửa Thượng Tú, bên trái đường Đinh Tiên Hoàng, nay là Bảo tàng Tổng Hợp tỉnh Thừa Thiên Huế, lấy toà nhà chính làm Di Luân Đường, có biển hiệu Minh Mệnh Kỷ Sửu (1829), Duy Tân, Mậu Thân (1908).

Dưới thời Minh Mệnh (1838), đứng đầu Quốc Tử Giám là hai vị đại thần kiêm lãnh như Lê Văn Đức, Trương Đăng Quế. Thời Thiệu Trị (1841) cử Vũ Xuân Cẩn cùng Trương Đăng Quế. Các vị đại thần trên đều hàng Nhất phẩm Triều đình, là các Đại học sĩ ở trong Triều. Mỗi vị chia làm tháng chẵn và tháng lẻ để trông quản Quốc Tử Giám. Vua Minh Mệnh đặt các chức Tế tửu (4a), 2 Tư nghiệp (4b), 2 viên Học chính (6b) và một số quan chức khác để trực tiếp phụ trách.

Tất cả các giám sinh được nội trú, cấp học bổng, cấp quần áo, miễn phu phen, tạp dịch, thuế đinh trong thời gian học ở Quốc Tử Giám.

Tốt nghiệp Quốc Tử Giám có 3 hệ:

- Các cống sinh chuẩn bị thi Hội được các quan Quốc Tử Giám tổ chức sát hạch, vua cho sát hạch lại, ai đạt sẽ cử thi Hội.

- Các Tôn sinh 3 năm 1 lần (Dần, Thân, Tỵ, Hợi) được tổ chức sát hạch, chia hạng, đợi chỉ của Vua bổ nhiệm.

- Các giám sinh 3 năm 1 lần (Sử, Mùi, Thìn, Tuất) đến kỳ kê rõ lý lịch, vua giao đình thần sát hạch để tuyển dụng.

➤ Viện Tập Hiền

Viện Tập Hiền là cơ quan bàn bạc đạo trị nước, giảng sách cho hoàng đế, hoàng thân, các đại thần từ tham tri trở lên và biên soạn sách giáo khoa về chính trị. Viện đặt ở nhà Kinh Diên ở Điện Khâm Văn trong nội cung.

Tài liệu phần lớn là kinh điển Trung Quốc như Thư kinh, Thi kinh, Chu dịch chiết trung, Xuân thu, Lịch đại thông giám tập lãm, Đại học diễn nghĩa, Thông giám cương mục, Nhật giảng chiết trung⁽¹⁾ và một số giáo trình do Viện Tập Hiền biên soạn.

➤ Hàn Lâm Viện

Hàn lâm viện là cơ quan lo việc soạn thảo chiếu, chỉ, sắc phong, chế, cáo của nhà vua hoặc soạn những bài biểu của các quan dâng lên nhà vua, soạn các văn bản ngoại giao, soạn văn bia.

⁽¹⁾ ĐNHDSDL, tập I, tr. 220.

Công việc này dưới thời Gia Long giao cho Thị thư viện là văn phòng trung ương phụ trách, các quan Thị độc (5a), Thị giảng (5b), Thừa chỉ (5b), Tu soạn (6b)... đảm nhiệm.

Năm 1822, Minh Mệnh lập thành cơ quan độc lập với tên gọi Hàn lâm viện. Năm 1831, Triều đình cho xây dựng công đường ở phía tây Quốc Sứ Quán, phường Trung Hậu trong Kinh thành, nay thuộc phường Thuận Thành, thành phố Huế.

► **Khâm Thiên Giám**

Năm 1805, vua Gia Long cho đặt cơ quan Khâm Thiên Giám ở phường Nam An trong Kinh thành. Đó là 1 tòa công sảnh và một dãy trại dài. Phụ trách chính là quan Giám chính (5a) và 3 Chiêm hậu (5b); 1 Thủ hợp (7a) coi văn phòng. Giúp việc còn có 30 Chiêm hậu lại ty (8b). Năm 1826, vua Minh Mệnh đặt một đại thần phụ trách Khâm Thiên Giám, dưới có các quan Giám chính (5a), Giám phó (5b), Ngũ quan chính (đổi từ chức chiêm hậu) (6a), 4 viên Linh đài lang (7a) và các thuộc viên khác.

Khâm Thiên Giám có nhiệm vụ: "Phải tính toán cho biết độ sai từng năm, tính cho đều để khí tiết vừa đúng. Làm thông lịch để thì giờ làm ăn được đúng, coi đám mây

để xem tượng trời, tính ngày giờ để chọn ngày tốt, giữ đồng hồ để báo trống canh"⁽¹⁾.

Nguyễn Hữu Thân là nhà thiên văn, nhà lịch pháp bậc nhất đầu thời Nguyễn. Năm 1812, ông được vua Gia Long giao kiêm quản chức Khâm Thiên Giám sự vụ⁽²⁾.

➤ Quốc Sử Quán.

Các vua Nguyễn rất có ý thức về biên soạn quốc sử. Năm 1811, vua Gia Long ban chiếu soạn *Quốc triều thực lục*, nhưng công việc kiến thiết Quốc Sử Quán, biên soạn những bộ sử đồ sộ thì mới có từ thời Minh Mệnh trở về sau. Sử Quán được xây dựng năm 1825, ở phường Phú Văn (sau gọi là phường Trung Hậu). Năm 1842 dựng thêm hai dãy nhà hai bên, có tường gạch; năm 1848 lại xây nhà để cất mộc bản của Sử Quán.

Tổng tài Quốc sử quán là đại thần hàng cực phẩm của Triều đình kiêm quản⁽³⁾, có hai Phó tổng tài, 4 Toán tu, 8 Biên tu, 4 viên Khảo hiệu, 6 viên Đăng lục, 6 viên Thu chương.

(1) ĐNHDSTL, tập 15, tr. 444.

(2) ĐNTLCB, Q. 43, tr. 140.

(3) Các tổng tài: Nguyễn Văn Thành, Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn, Phan Thanh Giản, Trần Tiến Thành, Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình, Nguyễn Trọng Hợp, Trương Quang Đán, Cao Xuân Dục.

Sở quan Triều Nguyễn là cơ quan soạn các bộ sử đồ sộ như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Chính biên*⁽¹⁾, *Đại Nam nhất thống chí*, *Minh Mệnh chính yếu*, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, *Quốc triều chính biên*...

► Thái Thường Tự.

Thái Thường Tự là cơ quan đặc trách về đại lễ của Nhà nước: "Giữ việc trang trí, hình thức lễ nghi, để giúp việc lễ trong nước"⁽²⁾

Năm 1814, Vua Gia Long đặt Thái Thường Tự nhưng chưa phải là cơ quan chuyên trách. Năm 1827, Thái Thường Tự mới chuẩn định thành quy chế, cơ quan xây dựng năm 1831 đặt cạnh Hàn Lâm Viện, phía tây Quốc Tử Quán⁽³⁾ thuộc phường Phú Văn (nay là phường Thuận Thành, thành phố Huế).

Đứng đầu Thái Thường Tự là một Tự khanh (3a), giúp việc là Thiếu khanh (4a). Hai chức này được kiêm quản. Thuộc quan có Viên ngoại lang (5a), Chủ sự (6a), Tư vụ (7a) và một số thuộc viên khác, tổng cộng có 19 người.

(1) Bộ *Đại Nam thực lục chính biên* từ Gia Long đến Đồng Khánh có 451 quyển.

(2) DNHDSL, tập 14, tr. 235.

(3) DNNTC, tập I, Sđd, tr. 61.

Nhiệm vụ của Thái Thường Tự.

- Dâng tiến người đồng cầm bài trai giới mỗi khi đại lễ.
- Thiết trí các hạng lụa và chữ viết cho mỗi lần tế lễ.
- Làm văn chúc trong các đại lễ (lễ Nam Giao, đàn, miếu, điện, lăng tẩm, văn thánh, liệt thánh...).
- Hầu đợi vua điện tên vào văn chúc.
- Thiết trí phẩm vật trong các cuộc tế lễ.

➤ Quang Lộc Tự .

Quang Lộc Tự được thành lập năm 1825, trụ sở xây dựng vào năm 1831, đối diện với Thái Thường Tự , nằm về phía phải của công sảnh này.

Phụ trách Quang lộc tự là Tự Khanh (3a) và Thiếu khanh (4b) cùng 18 thuộc viên khác chia làm hai ban.

Nhiệm vụ của Quang Lộc Tự xem xét đầy đủ và tinh khiết các lễ vật phẩm tế và làm cỗ bàn trong các cuộc tế lễ, yến tiệc ở Kinh đô. Cũng như Thái Thường Tự, Quang Lộc Tự đều thuộc vào Bộ Lễ.

➤ Thượng Bảo Tự.

Theo quan chế Việt Nam, Thượng Bảo Tự có nhiệm vụ "đóng ấn quyển thi Hội". Phụ trách có Thượng bảo khanh (3a), và Thượng bảo thiếu khanh (4b)⁽¹⁾ và một số thuộc viên.

⁽¹⁾ Nguyễn Minh Tường, Sdd, tr. 106.

Thượng Bảo Tự thuộc vào Bộ Lễ.

➤ **Hồng Lô Tự.**

Hồng Lô Tự có trách nhiệm tổ chức buổi xướng danh các vị tân khoa tiến sĩ đầu kỳ thi Đình. Ngoài ra, Hồng Lô Tự còn phải sắp xếp các thể thức nghi lễ khi tiếp đón các tân khách "giữ trật tự ngôi thứ trong triều hội và khánh hạ"⁽¹⁾.

Dưới triều Minh Mệnh, bổ nhiệm người phụ trách Hồng Lô Tự có danh hiệu Hồng Lô Tự Khanh (4a), Hồng Lô Tự Thiếu Khanh (5a) và 17 thuộc viên khác.

d. Các cơ quan tư pháp và giám sát.

➤ **Đại Lý Tự**

Đại Lý Tự là cơ quan tư pháp tối cao của Triều Nguyễn được thành lập năm 1831.

Theo *Đại Nam hội điển sự lệ*, năm 1832, đặt *Tam pháp ty* gồm 3 cơ quan hội đồng là Đại Lý Tự, Đô Sát Viện và Bộ Hình. Cho dựng một công thự ở phía đông nam trong Kinh thành, biển đề là "Công chính đường", đúc ấn bạc khắc chữ "tam pháp ty ấn"; một cái dấu kiểm bằng ngà, khắc chữ triện "tam pháp ty", phía trước công đường đặt các trống *Đặng vãn*. Dân chúng có oan ức, kêu

⁽¹⁾ *Đại Nam điển lệ* toát yếu, Sdd, tr. 13.

kiện đến đánh trống, sẽ có người ứng trực tiếp nhận, trình báo⁽¹⁾.

Đại Lý Tự là một pháp đình tối cao có nhiệm vụ:

-Xét phúc thẩm các vụ án có khiếu tố, án tử hình"hoãn quyết".

-Thụ lý các vụ kiện tham ô, hối lộ, bức hiếp do dân tố cáo.

Hàng tháng vào các ngày 6, 16, 26, thu nhận đơn tố cáo của dân chúng.

Trưởng quan Đại lý tự là Tự Khanh (3a), có một Thiếu khanh (4a) và 29 thuộc quan khác.

Đại Lý Tự đến năm Thành Thái thứ 10 (1898) thì bãi bỏ.

➤ Cơ quan giám sát: Đô Sát Viện.

Năm 1804, Vua Gia Long đặt các chức Đô ngự sử và Phó đô ngự sử. Năm 1827, vua Minh Mệnh đặt thêm các chức Cấp sự trung và Giám sát ngự sử. Năm 1832, Triều Nguyễn mới chính thức đặt Đô Sát Viện với một quy chế đầy đủ. Trụ sở đặt tại phường Bảo Hòa trong Kinh thành.

Có 4 đại thần phụ trách Viện là:

⁽¹⁾ ĐNHDSSL, tập 14, tr. 191.

-Tả, hữu Đô ngự sử, ngang với Thượng thư 6 Bộ (2a).

-Tả, hữu phó Đô ngự sử ngang với Tham tri 6 Bộ (2b).

Trưởng quan Đô Sát Viện, Thượng thư 6 Bộ, Thông Chính Sứ Ty và Đại Lý Tự hợp thành cửu khanh của Triều đình nhà Nguyễn.

Nhân viên văn phòng viện có 14 thư lại do một viên Lục sự (7a) phụ trách.

Để thi hành công vụ, Đô Sát Viện có một hệ thống giám sát đoàn, ở Kinh đô có viên Cấp sự trung lục khoa, ở địa phương có 16 viên quan Giám sát Ngự sử đều ở trật chánh ngũ phẩm (5a).

Nhiệm vụ các quan phụ trách được giao như sau:

-Tả, hữu đô Ngự sử : "Giữ việc chính đôn chức phận các quan để nghiêm phong hóa cho đúng phép tắc".

-Tả, hữu phó Đô Ngự sử : "Xem xét các việc trong viện và giúp việc cho Tả, Hữu đô ngự sử, được giao cho việc trình bày điều phải, đàn hặc việc trái".

-Cấp sự trung phụ trách 6 khoa có nhiệm vụ: "Nếu gặp những việc chậm trễ, trái pháp, lầm lẫn và những tệ quan lại do bọn nha lại gian xảo dối trá, thay đen đều phải vạch rõ sự thực mà hặc tấu".

-Giám sát ngự sử 16 đạo có nhiệm vụ : "Kiểm xét địa phương đạo mình, nếu quan lại có những tệ tham ô, chậm

trễ trái pháp, thì tùy việc mà vạch ra, tham hặc. Phàm quan viên văn võ ở kinh thấy ai không công bằng, không giữ phép đều được phép hặc tấu".

Các quan chức trong viện Đô sát và các giám sát đoàn cũng có quyền "hặc tấu lẫn nhau"⁽¹⁾.

Đô sát viện là cơ quan độc lập ở trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp trước Hoàng đế. Đó là cơ quan giám sát có quyền lực lớn nhất và khi hội đồng với Bộ Hình và Đại Lý Tự thành Tam Pháp Ty là cơ quan tư pháp tối cao của Triều đình.

Tất cả các Bộ, Nha ở Kinh đô đều chịu sự giám sát của 6 khoa:

Đứng đầu mỗi khoa có quan cấp sự trung (5a), tổ chức điều hành công vụ của khoa đó.

Các địa phương chịu sự giám sát của 16 quan giám sát ngự sử của 165 đạo.

Các quan viên phụ trách các khoa, đạo có quyền độc lập rất cao. Hồ sơ và ý kiến có quyền gửi thẳng lên Hoàng đế không nhất thiết phải trình qua viện trưởng xem xét, phê duyệt.

Để được khách quan và đảm bảo hiệu quả cao của công việc giám sát, vua Minh Mệnh đưa ra quy chế các khoa đạo phải liên kết với nhau để làm việc:

⁽¹⁾ DNTL.CB, tập XI, tr. 154.

Viện Đô Sát có các nhiệm vụ sau:

1. Quyền đàn hặc (Vạch rõ tội lỗi, vi phạm) của các quan từ bá quan đến hoàng thân, hoàng tử.
2. Quyền can gián nhà vua.
3. Quyền tấu trình trực tiếp với nhà vua.
4. Quyền ghi chép lời nói, hành động của nhà vua và quan chức trong các ngày hội triều; nghe chính sự, tài liệu ghi chép nộp cho Sử Quán làm tư liệu.
5. Quyền kiểm tra các Bộ, Nha trong triều như việc tế tự, thiết triều, ngoại giao, trường thi, kho tàng...
6. Quyền phúc duyệt các bản án.

Ngoài ra, Triều Nguyễn còn tổ chức đoàn thanh tra đặc biệt gọi là chế độ *kinh lược đại sứ* để giám sát các địa phương có nhiều sự cố như chiến tranh, mất mùa, đói kém v.v... với những viên đại thần có uy tín trong Triều làm Kinh lược đại sứ. Họ có quyền hành rất lớn, thay mặt nhà vua thị sát, giải quyết công việc tại chỗ rồi báo lên vua sau.

Sự phối hợp giám sát, tư pháp và thanh tra chéo trong các ngành là một sáng tạo của Triều Nguyễn góp phần làm trong sạch và lành mạnh bộ máy chính quyền các cấp, các ngành dưới Triều Nguyễn.

III. TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG VÀ CƠ SỞ TRIỀU NGUYỄN (1802-1884)

1. Tổ chức bộ máy Nhà nước địa phương trước thời Nguyễn.

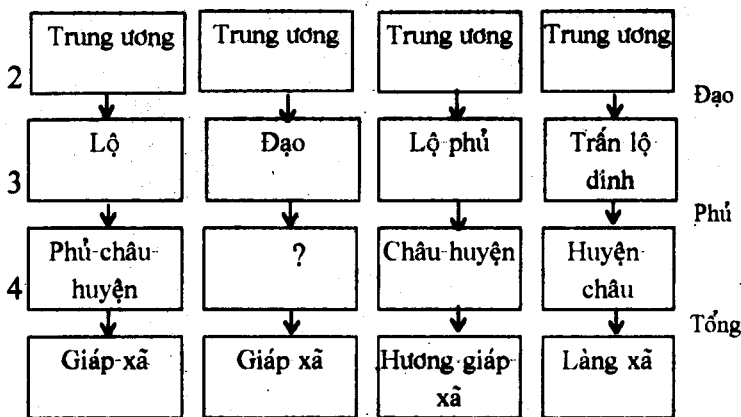
Triều Nguyễn đã kế thừa di sản lịch sử của tổ chức bộ máy nhà nước các triều trước và tham khảo mô hình các cấp hành chính Trung Hoa để xây dựng chính quyền các cấp địa phương vào thế kỷ XIX.

Từ họ Khúc đến thời Lê về cơ bản đều xây dựng chính quyền 4 cấp. Vào thời Lê, có thêm các cấp trung gian: đạo, phủ, tổng.

Đại thể có thể hình dung qua lược đồ sau: Triều đại:

KHÚC-DƯƠNG-NGÔ ĐÌNH-TIÊN LÊ LÝ-TRẦN-HỒ LÊ

cấp: 1



Cần chú ý, nếu *đạo, tổng* dưới thời Lê không là một đơn vị hành chính độc lập thì *phủ* có khác. Dưới thời học Khúc, Dương, Ngô, phủ là đơn vị hành chính cấp thứ 3; thời Lý Trần là cấp thứ 2, về sau lại dùng để chỉ cấp thứ 3.

Dưới thời Tây Sơn, sau khi xóa bỏ tình trạng chia cắt đất nước Đàng Trong - Đàng Ngoài, đánh bại quân xâm lược nhà Thanh, vương triều Tây Sơn chưa đủ thời gian để cải cách nền hành chính quốc gia thì lại lâm vào tình trạng bất ổn định về chính trị, khi mà tồn tại hai niên hiệu Tây Sơn: Quang Trung và Thái Đức. Lúc Cảnh Thịnh thống nhất được nội bộ thì Nguyễn Vương đã thắng thế ở đất Gia Định và tiến dần ra vùng kiểm soát của Tây Sơn.

Đến thời Nguyễn, với hai triều vua Gia Long và Minh Mệnh mới từng bước xây dựng một bộ máy quản lý nhà nước quân chủ hoàn chỉnh và chặt chẽ về tổ chức cũng như quan chế và nguyên lý vận hành.

2. Hoàn cảnh lịch sử và vấn đề đặt ra.

Một cuộc đời chính trị từng trải đã giúp cho Gia Long có những quyết định thận trọng trong việc tổ chức bộ máy cai trị cũng như ứng ngoại. Năm 1802, sau khi lên ngôi, Gia Long cử một đoàn sứ bộ quan trọng đi Trung Quốc để trả sắc ấn nhà Thanh ban cho triều Tây Sơn và để thăm dò Thanh triều. Một đoàn khác cũng xuất phát từ năm

1802 đi Trung Quốc xin sắc phong cho nhà Nguyễn và đặt quốc hiệu mới.

Năm 1804, sau khi đặt quốc hiệu mới, tạo được quan hệ bình thường đối với nhà Thanh, năm 1806, Gia Long mới xưng đế.

Hậu quả của một di sản lịch sử Đảng Trong-Đàng Ngoài, thời các chúa của 3 miền cai quản của Bắc Bình Vương và trung ương Hoàng đế thời Tây Sơn. Gia Long biết chưa thể tiến hành chính sách tập quyền tuyệt đối cho kinh đô Huế mà cần có thời gian cho xã hội cũng như công việc tổ chức bộ máy nhân sự nên đã đặt hai đại thần phụ trách Bắc Thành và Gia Định Thành, thực hiện chế độ "quân quản". Có người cho đây là thời kỳ quá độ để chuẩn bị cho một chế độ trung ương tập quyền triệt để dưới thời Minh Mệnh. Cả một thời kỳ dài đất nước bị chiến tranh, chính trị, xã hội bất ổn định, quản lý nhà nước còn tùy tiện, thiếu kỷ cương, thiếu luật định, có nơi chịu sự khắc nghiệt, chì chiết nặng nề nhưng có nơi bị buông lỏng, kém hiệu lực.

Đó là chưa nói nước Xiêm, nước Pháp và một số nước phương Tây mong chờ Gia Long lên ngôi với những kỳ vọng của lợi ích mà họ đã từng giúp đỡ. Với thắng lợi hoàn toàn sau khi đánh bại Tây Sơn nhưng dân chúng dành thiện cảm cho Gia Long không nhiều lắm.

Chọn Huế làm kinh đô từ một thủ phủ của chúa Nguyễn thế kỷ XVII và là kinh thành của một vương triều bị đánh bại cũng nói lên nhiều tình huống phức tạp mà Gia Long sẽ phải đương đầu.

Nhìn rõ thực trạng xã hội và những khó khăn phức tạp vào thế kỷ XIX đặt ra cho Gia Long và các vua Nguyễn kế tiếp. Các vua Nguyễn phải thận trọng với những biện pháp khôn khéo, luôn cải tiến để thích ứng với tình thế mỗi lúc mới có thể đáp ứng được yêu cầu của đất nước ngày càng phát triển như lãnh thổ và lực lượng sản xuất mở rộng trong nhiều hướng quốc tế hóa đang diễn ra mạnh mẽ.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong việc thiết kế bộ máy nhà nước các cấp đảm bảo hiệu lực quản lý toàn diện đất nước nhằm thực hiện các chính sách đối nội và đối ngoại của Triều đình Huế. Về tổ chức bộ máy nhà nước địa phương thời Nguyễn, từ năm 1802 đến 1884, có thể chia làm hai giai đoạn: 30 năm đầu (1802-1831) là giai đoạn trung ương *phân quyền* cho các thành Bắc Thành và Gia Định Thành. Giai đoạn sau 1831 là thời kỳ *tập quyền triệt để* của chính quyền trung ương khi đơn vị hành chính *cấp tỉnh* ra đời, đảm đương việc cai trị địa phương trong cả nước.

3. Giai đoạn phân quyền (1802-1834)

Một trong những chính sách khôn khéo, đưa đến thành công trong việc nội trị của Gia Long là nhà vua đã không áp dụng biện pháp tập quyền triệt để ngay từ lúc mới lên ngôi (1802). Vì Gia Long rất hiểu tình hình phức tạp của xã hội sau hàng trăm năm chia cắt và thuộc quyền của các chế độ cũ khi lãnh thổ đã hợp nhất Đàng Trong với Đàng Ngoài nhưng thế nước vẫn chưa yên, nhất là ở đất Đàng Ngoài cũ. Tuy không mâu thuẫn để dẫn đến chiến tranh quyết liệt như thời Trịnh-Nguyễn. Cũng không phân phong sâu sắc đến nỗi xem nhau như thù địch như dưới thời trung ương Hoàng đế Tây Sơn. Gia Long đã phân quyền cho tổng trấn Bắc Thành và Gia Định Thành như là một bước quá độ để tiến tới hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước tập quyền cho Triều đình Huế.

a. Bắc Thành và Gia Định Thành.

Năm 1802, sau khi thu phục Bắc Hà, Gia Long lập Bắc Thành, lấy Nguyễn Văn Thành làm tổng trấn, được quyền: "Phạm việc xét quyết kiện tụng, cất bài quan lại, đều được tùy tiện mà làm rồi sau mới tâu"⁽¹⁾. Lấy Nguyễn Văn Khiêm, Đặng Trần Thương, Phạm Như Đăng là quan

⁽¹⁾ Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ. Tập 3, tr.80.

Tham tri, thêm sự ở Bộ ra phụ trách các tào: Hộ, Binh, Hình giúp việc cho tổng trấn Bắc Thành. Từ kinh nghiệm xây dựng Bắc Thành, năm 1808, Gia Long lập Gia Định Thành đặt Nguyễn Văn Nhân làm tổng trấn và Trương Tấn Bửu làm phó tổng trấn⁽¹⁾.

Gia Định thành tuy không phức tạp như Bắc Thành nhưng có vị trí quan trọng của vùng đất mới khai phá và là nơi giao tiếp với Chân Lạp và Xiêm La, nên năm 1813, Gia Long cử Lê Văn Duyệt phụ trách tổng trấn, tương xứng với Nguyễn Văn Thành, tổng trấn Bắc Thành. Đó là các võ quan trọng thần của triều Gia Long.

Bộ máy quản lý cấp thành tuy đơn giản hơn kinh đô nhưng cơ cấu như một "tiểu Triều đình" mà tổng trấn thay mặt Hoàng đế để điều hành công việc ở địa phương của mình. Giúp việc cho Tổng trấn có Hiệp tổng trấn và Tham hiệp tổng trấn (quan văn) với 3 tào giúp việc: Tào Hộ, kiêm phụ trách phòng Công và cục tạo tác. Tào Binh kiêm phòng Lại và Tào hình kiêm phòng Lễ.

Về bộ máy hành chính mỗi thành có Tả Thừa Ty và Hữu Thừa Ty, Lương Y Ty. Ở Bắc Thành còn đặt thêm Chiêm Hậu Ty. Qua khảo sát về cơ cấu và nhân sự cai trị ở

⁽¹⁾ Đại Nam thực lục chính biên. Sđd, Tập 4, tr. 161.

các Thành, chúng ta thấy Triều đình Huế chú trọng Bắc Thành nhiều hơn.

Năm 1829, số nhân viên phục vụ ở Bắc Thành là 425 trong khi đó ở Gia Định Thành là 277. Chức lang trung ở Bắc Thành có 7 viên trong khi ở Gia Định Thành có 3 viên phụ trách cho Tào⁽¹⁾

b. Cấp dinh, trấn.

Lúc mới lên ngôi, Gia Long kế thừa đơn vị hành chính và tên gọi của chúa Nguyễn Đàng Trong, Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài; chia nước ra làm 23 trấn, 4 dinh. Bốn dinh cho đất trực lệ kinh kỳ là Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức và Quảng Nam. Dinh (Doanh) là tên gọi địa vị hành chính trực thuộc chính quyền trung ương thời các chúa Nguyễn. Bắc Thành có 11 trấn là: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên. Trấn là đơn vị hành chính trực thuộc chính quyền trung ương thời Lê-Trịnh. Gia Định Thành có 5 trấn là: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên.

⁽¹⁾ *Dại Nam hội điển sự lệ*. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập II, tr. 260-261.

Trực thuộc Triều đình trung ương ngoài 4 dinh còn có 7 trấn ở miền Trung là: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên, Bình Khương và Bình Thuận.

Đứng đầu mỗi trấn là trấn thủ, đứng đầu mỗi dinh là lưu thu nhằm giúp việc cho các quan hiệp trấn và tham hiệp.

Các trấn, dinh đều đặt Tả Thừa ty và Hữu Thừa ty để phụ trách 6 phòng: Lại, Binh, Hình, Hộ, Lễ, Công do các viên chức câu kê, cai hợp, thủ hợp phụ trách.

Năm 1808, Gia Long định lượng quan viên cho các dinh trấn theo 4 loại tùy theo vị trí và quy mô của mỗi địa phương như sau:

Loại I: Bao gồm các tỉnh :Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định, Sơn Nam Hạ.

Loại II: Có :Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nghĩa, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận, Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh. Định Tường, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam Thượng.

Loại III: Gồm Yên Quảng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Hưng Hóa.

Loại IV: Hà Tiên.

Thống kê theo biểu:

Chức danh Loại	Câu Kê	Cai hợp	Thủ hợp	Bản ty	Tổng cộng
I	2	4	12	120	138
II	2	4	12	100	118
III	2	2	6	50	60
IV	2	2	2	40	46

Về tổ chức bộ máy cấp trấn, dinh, Gia Long có kế thừa mô hình thời Lê với 3 ty: Đô, Thừa, Hiến. Đầu thời Lê Trung Hưng bỏ Đô Ty còn là Thừa Ty (Thừa chính sứ) và Hiến Ty (Hiến sát sứ). Tên gọi của hai ty này đầu thời Nguyễn là Tả Thừa và Hữu Thừa. Hai ty phụ trách 6 phòng tương ứng với 6 Bộ ở Triều đình trung ương và các Tào, hoặc phòng ở Bắc Thành. Như vậy, đầu thời Nguyễn đã hình thành các cơ quan quản lý nhà nước chuyên môn hóa 3 cấp: Trung ương, Thành và Trấn (Dinh); đó là Hộ (Bộ, Tào, Phòng), Binh (Bộ, Tào, Phòng), Hình (Bộ, Tào, Phòng), Lại (Bộ, Phòng, Phòng), Lễ (Bộ, Phòng, Phòng), Công (Bộ, Phòng, Phòng).

Trên thực tế, chính quyền Trung ương làm việc trực tiếp với các Thành. Các trấn ở Bắc Thành và Gia Định Thành nhận chỉ thị của Thành, không được trực tiếp làm việc với các Bộ hoặc tấu trình lên Hoàng đế.

Việc thu thuế, tuyển binh, sưu dịch các *Thành* nhân chỉ tiêu với Triều đình Trung ương sau đó tự phân bố cho các trấn để điều động. Riêng bổ nhiệm các quan chức từ cấp phủ, huyện, châu trở lên ở các thành đều do Hoàng đế quyết định.

Công việc các thành và các địa phương lúc đó nặng về thu thuế, quân đội và hình án. Vì vậy đứng đầu các thành và các trấn là các võ quan cao cấp mang tính chất trị nước và trấn áp vẫn bộc lộ rõ hơn là kiến tạo và xây dựng. Điều đó thể hiện trong các chính sách cũng như cơ chế bộ máy cai trị. Công việc thanh tra, giám sát vẫn chưa đề ra, chứng tỏ chính sách *quân quản* vẫn là phương thức chính của việc trị nước trong thời gian đầu của Triều Nguyễn.

c. Cấp phủ, huyện, châu.

Dưới cấp dinh, trấn là cấp phủ, huyện, châu. Huyện là cấp hành chính ở miền đồng bằng còn châu dành cho khu vực dân cư dân tộc ít người ở miền núi. Phủ dưới thời Nguyễn có mặt cả ở miền xuôi lẫn miền ngược; có lúc là ngang cấp của một huyện, châu. Nhưng vào đầu thời Nguyễn, phủ bao gồm nhiều huyện; châu là cấp trung gian nằm giữa trấn, dinh và huyện, châu.

Ví dụ:

- Trấn Kinh Bắc có 4 phủ

Phủ Từ Sơn có 5 huyện

Phủ Thuận An có 5 huyện
Phủ Lạng Giang có 6 huyện
Phủ Bắc Hà có 4 huyện.

- Trấn Thanh Hoa có 4 phủ:

Phủ Thiện Thiên có 8 huyện

Phủ Hà Trung có 4 huyện

Phủ Tĩnh Gia có 3 huyện

Phủ Thanh Đô có 1 huyện 4 châu⁽¹⁾.

Ở đất Bắc Kỳ, thời Gia Long lập các phủ huyện sau:

Dinh Quảng Đức có 1 phủ Thừa Thiên gồm 3 huyện

Dinh Quảng Trị (không có phủ) có 3 huyện

Dinh Quảng Bình (không có phủ) có 2 huyện, 2 châu

Dinh Quảng Nam có 2 phủ:

Phủ Thăng Hoa có 3 huyện

Phủ Điện Bàn có 2 huyện⁽²⁾.

Đứng đầu phủ là Tri phủ, đứng đầu huyện là Tri huyện, đứng đầu châu là Tri châu; do Hoàng đế trực tiếp bổ nhiệm. Các phủ, châu ở miền núi lấy thổ dân cho quản lĩnh⁽³⁾.

⁽¹⁾ Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (dịch và biên soạn). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. KHXH, Hà Nội, 1981.

⁽²⁾ Đại Nam thực lục chính biên. Tập 2, tr. 432.

⁽³⁾ Đại Nam thực lục chính biên. Tập 3, tr. 64.

Có hai phủ đặc biệt là:

- Phủ Thừa Thiên (lập năm 1822) đứng đầu là Đề đốc kinh thành, giúp việc có quan Chánh tam phẩm và Phủ thừa trật Chánh tứ phẩm.

- Phủ Phụng Thiên có Án sát phủ sứ và Tuyên phủ sứ.

Ở dinh Bình Định có 1 phủ Quy Nhơn và 3 huyện, phủ đặt một Chánh đề đốc, 1 đề lãnh, 1 ký lục⁽¹⁾.

Như vậy, chức danh phủ trong thời kỳ đầu chưa thống nhất nhưng có một điều thống nhất ở chỗ là chọn những người xuất thân từ khoa bảng bổ làm tri phủ, tri huyện có quyền xét xử các vụ án trong phạm vi và quyền hạn của địa phương.

Nhiệm vụ nặng nề lại gần dân nhưng tri phủ, tri huyện trật từ tòng ngũ phẩm xuống tòng lục phẩm, lương bổng thấp nên Gia Long (năm 1817) quy định thêm tiền dưỡng liêm hàng năm 25 quan tiền và 25 phương gạo.

Phủ vào đầu thời Nguyễn thiết lập một số dinh, trấn tuy không bắt buộc và không phổ biến nhưng phủ đã đảm nhận như là cấp hành chính trung gian giữa dinh, trấn và phủ, châu. Có thể do tính hiệu quả của nó không cao trong việc quản lý hành chính và dân cư nên về sau phủ nhằm

⁽¹⁾ Đại Nam thực lục chính biên. Tập 2, tr. 104.

chỉ khu dân cư lãnh thổ lớn hơn huyện nhưng chỉ ngang cấp như một huyện mà thôi.

d. Cấp tổng.

Tổng xuất hiện vào thời Nguyễn, là cấp trung gian giữa huyện, châu với cấp cơ sở (làng, xã). Năm 1802, Gia Long quy định mỗi tổng một Tổng trưởng, sau gọi là Cai tổng và thêm Phó tổng. Năm 1812, nhà vua cho đặt chức Tổng giáo để dạy bậc sơ học.

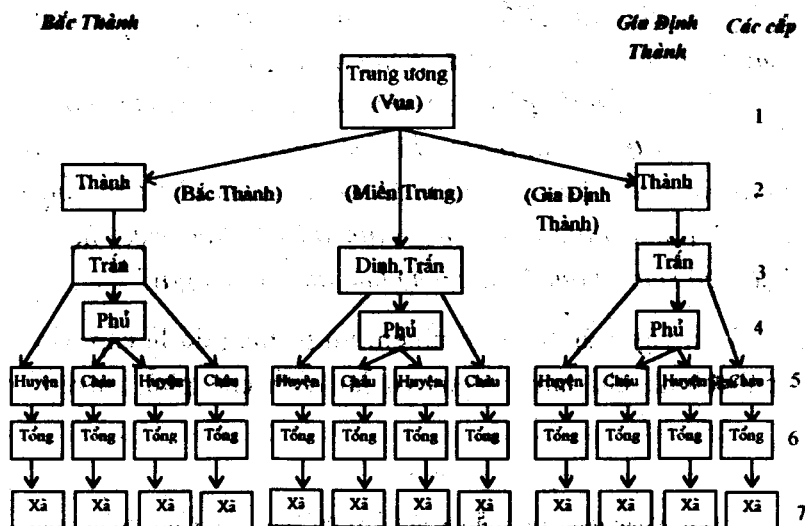
Năm 1828, Minh Mệnh quy định chức danh và tiêu chuẩn viên chức hàng tổng như sau: " *Mỗi tổng chọn một Cai tổng trong hàng Lý trưởng, lấy người nhanh nhẹn, giỏi việc cho làm. Tổng nào nhiều việc thì đặt thêm một Phó tổng ngoại ủy, cấp văn bằng triện gỗ, 3 năm khảo xét một lần chủ yếu là nhiệm vụ thuế khóa, tuần phòng; hạng ưu thì cho thực thụ, người đã thực thụ rồi thì thăng hàm tòng bát phẩm bá hộ. Phó tổng ngoại ủy thì cho Cai tổng thí sai (chưa thực thụ) hạng bình thì lưu làm việc, hạng liệt, hèn kém, tham ô thì cách chức dưới việc ngay*"⁽¹⁾.

Như vậy, cấp tổng có nhiệm vụ rõ ràng đó là cấp bán hành chính chỉ làm nhiệm vụ lại dịch cho phủ, huyện,

⁽¹⁾ *Dại Nam thực lục chính biên*, tr.99, tập 9 (Chú thích của tr.75).

châu. Quan tổng, không phải do dân bầu như Lý trưởng và không được Hoàng đế bổ nhiệm như cấp châu, huyện trở lên. Tài năng và phẩm chất là chỉ tiêu để cất nhắc và bãi miễn các chức danh hàng tổng. Tri huyện, Tri châu đề nghị và các quan Trấn thủ (trấn), Lưu thủ (dinh) bổ nhiệm. Tổng là cánh tay vươn dài của cấp phủ, huyện, châu đến làng xã, là một trong những biện pháp để Triều Nguyễn kiểm soát, can thiệp sâu hơn đến làng xã cổ truyền với hai mục tiêu chính là thu thuế và thực hiện an ninh xã hội.

Biểu đồ tổ chức bộ máy Nhà nước các cấp dưới thời Nguyễn (giai đoạn 1802-1831)



Qua sơ đồ trên, chúng ta thấy mô hình hoàn chỉnh của tổ chức bộ máy nhà nước thời Nguyễn. Giai đoạn 1831 là kiến tạo chính quyền 7 cấp: Trung ương, thành, trấn (đinh), phủ, huyện (châu), tổng, xã. Trong đó các cấp cơ bản là Trung ương, trấn (đinh), huyện (châu) và xã. Ở miền Trung, các dinh, trấn trực thuộc Triều đình trung ương nên không có cấp thành. Nhiều châu, huyện ở 3 miền không nhất thiết phải qua cấp phủ quản lý mà chịu sự điều hành trực tiếp của các trấn, dinh. Cấp tổng cũng là cấp bán hành chính, làm trung gian giữa huyện, châu với xã, nhưng xã nào cũng chịu sự cai quản của cấp tổng. Tuy không có thực quyền và mang tính độc lập của một cấp chính quyền, nhưng tổng là một cấp bắt buộc có mặt trong guồng máy cai trị và hệ thống quan lại của Triều Nguyễn với phẩm trật và dấu triện dành riêng cho viên chức phụ trách cấp tổng:

e. Cấp xã.

Triều Nguyễn rất chú ý tổ chức chính quyền cấp cơ sở, đó là đơn vị hành chính cấp xã. Nơi đây, tập trung đại bộ phận dân cư, nơi cung cấp nhân lực, vật lực chủ yếu cho Nhà nước. Do đó, sự thịnh suy của một thời đại thường gắn liền với việc tổ chức, quản lý các xã thôn.

Thế kỷ XVIII, làng xã Việt Nam đã có quá trình phát triển hàng ngàn năm. Dưới thời ngoại thuộc hay qua các

thể kỷ độc lập, tự chủ, các triều đại đã có mục tiêu nắm chắc việc quản lý xã thôn nên đã diễn ra một quá trình phong kiến hóa, hành chính hóa, chính quyền hóa các thôn làng. Lý, giáp, xã... là tên gọi đơn vị chính quyền cấp cơ sở thay đổi qua các thời kỳ, nhưng làng, thôn là tổ chức tự quản truyền thống lâu đời vẫn không thay đổi.

Trong lịch sử tồn tại và phát triển của mình, làng thôn là nơi diễn ra các cuộc đấu tranh khi quyết liệt, khi âm ỉ nhưng gần như liên tục để chống quá trình phong kiến hóa, hành chính hóa của Nhà nước đối với tổ chức tự quản truyền thống của làng. Xã - thôn hay Làng - xã là hệ thống ghép của một thực thể địa-cư chịu sự điều hành của *lưỡng quyền* là bộ máy quản lý nhà nước: Xã (Lý) và tổ chức tự quản (làng, họ).

Thực tế lịch sử cũng chứng minh rằng: lúc nhà nước pháp quyền mạnh thì lúc đó tính tự quản của làng thôn bị suy yếu, nhưng lúc nhà nước pháp quyền bị suy yếu, lung lay thì truyền thống làng thôn lại trở dậy:

" Hường thôn tiểu Triều đình"

" Phép vua thua lệ làng"

Một nhà nước quản lý tốt làng xã là nhà nước đó biết nắm lấy chính quyền, tổ chức kinh tế và biết dành chức năng văn hóa, xã hội cho tổ chức tự quản của làng xã. Đầu thời Nguyễn, đứng đầu bộ máy quản lý cấp xã là Xã

trưởng, có các Thôn trưởng, Khán thủ giúp việc. Mỗi xã có thể có từ một đến nhiều Xã trưởng tùy thuộc vào vị trí và quy mô từng xã.

4. Giai đoạn tập quyền triệt để

a. Cấp tỉnh.

Năm 1831, đánh dấu giai đoạn tập quyền triệt để của công cuộc cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh khi nhà vua bãi bỏ chức Tổng trấn Bắc Thành và năm sau (1832) bãi bỏ chức Tổng trấn Gia Định Thành, lập 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên trên toàn quốc, trực thuộc Triều đình Huế.

Từ Quảng Trị trở ra có 18 tỉnh, chia đặt các phủ huyện như sau:

1	Quảng Trị	1 phủ 3 huyện, 10 châu
2	Quảng Bình	1 phủ 4 huyện
3	Nghệ An	9 phủ 29 huyện
4	Hà Tĩnh	2 phủ 6 huyện (tách từ Nghệ An)
5	Thanh Hóa	5 phủ 19 huyện 3 châu
6	Hà Nội	4 phủ 15 huyện
7	Ninh Bình	2 phủ 7 huyện
8	Nam Định	4 phủ 17 huyện
9	Hưng Yên	2 phủ 8 huyện
10	Hải Dương	4 phủ 18 huyện

11	Quảng Yên	1 phủ	3 huyện	3 châu
12	Sơn Tây	5 phủ	22 huyện	
13	Hưng Hóa	3 phủ	5 huyện	16 châu
14	Tuyên Quang	1 phủ	1 huyện	5 châu
15	Bắc Ninh	4 phủ	20 huyện	
16	Thái Nguyên	2 phủ	9 huyện	
17	Lạng Sơn	1 phủ	7 châu	
18	Cao Bằng	1 phủ	4 châu ⁽¹⁾	

Năm 1832, Gia Định Thành bị bãi bỏ, từ Quảng Nam trở vào chia làm 12 tỉnh gồm các phủ, huyện như sau:

1.	Quảng Nam	2 phủ	5 huyện
2	Quảng Ngãi	1 phủ	3 huyện
3	Bình Định	2 phủ	3 huyện
4	Phú Yên	2 phủ	2 huyện
5	Bình Thuận	2 phủ	4 huyện
6	Khánh Hòa	2 phủ	4 huyện
7	Phiên An	2 phủ	5 huyện
8	Biên Hòa	1 phủ	4 huyện
9	Vĩnh Long	3 phủ	6 huyện ⁽²⁾
10	Định Tường	1 phủ	3 huyện
11	An Giang	2 phủ	4 huyện

⁽¹⁾ *Dại Nam thực lục chính biên*. Sdd, Tập 9, tr. 99.

⁽²⁾ *Dại Nam thực lục chính biên*. Sdd, Tập 11, tr. 204.

12 Hà Tiên 1 phủ 3 huyện

Như vậy, đến năm 1832, cả nước có 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên đặt từ năm 1821 đổi từ dinh Quảng Đức, làm kinh sư. Năm 1834, lấy Kinh sư (phủ Thừa Thiên) làm trung tâm, Triều đình đặt ra các trực như sau:

- Tả Trực Gồm 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi.
Hữu Trực Gồm 2 tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình
Tả Kỳ Gồm 4 tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận
Hữu kỳ Gồm 3 tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa
Nam kỳ Gồm 6 tỉnh Nam Bộ
Bắc kỳ Gồm 13 tỉnh Bắc Bộ

Tất cả các tỉnh đều đặt dưới sự điều hành trực tiếp của Triều đình Huế.

Trừ phủ Thừa Thiên và tỉnh Thanh Hóa, 29 tỉnh còn lại đặt làm 14 liên tỉnh. Cơ cấu nhân sự phụ trách như sau.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Nguyễn Sĩ Hải. *Tổ chức chính quyền trung ương thời Nguyễn sơ (1802-1847)*. Luận án tiến sĩ luật khoa, Sài Gòn, 1962, tr. 74-75.

TT	Liên tỉnh	Tỉnh	Tổng đốc	Tuần phủ	Bế chánh	Án sát
1	Trị Bình	Quảng Trị Quảng Bình		1	1	1
2	An Tĩnh	Nghệ An Hà Tĩnh	1	1	1	1
3	Hà Ninh	Hà Nội Ninh Bình	1	1	1	1
4	Định An	Nam Định Hưng Yên	1	1	1	1
5	Hải An	Hải Dương Quảng Yên	1	1	1	1
6	Sơn Hưng Tuyên	Sơn Tây Hưng Hóa Tuyên Quang	1	1	1	1
7	Ninh Thái	Bắc Ninh Thái Nguyên	1		1	1
8	Lạng Bình	Lạng Sơn Cao Bằng		1	1	1
9	Nam Nghĩa	Quảng Nam Quảng Nghĩa		1	1	1

TT	Liên tỉnh	Tỉnh	Tổng đốc	Tuần phủ	Bố chánh	Án sát
10	Bình Phú	Bình Định	1		1	1
		Phú Yên		1		1
11	Thuận Khánh	Bình Thuận		1		1
		Khánh Hòa			1	1
12	An Biên	Phiên An	1		1	1
		Biên Hòa		1		1
13	Long Tường	Vĩnh Long	1		1	1
		Định Tường		1		1
14	An Hà	An Giang	1		1	1
		Hà Tiên		1		1

Đứng đầu mỗi tỉnh là quan Tuần phủ, giúp việc có quan Bố chánh phụ trách Ty phiên, coi về thuế má, đinh điền; quan Án sát phụ trách Ty Niết, coi về hình án. Lãnh Binh trông coi về quân đội. Phụ trách liên tỉnh là một Tổng đốc. Tổng đốc được cơ cấu như ủy viên Hội đồng chính phủ phụ trách ở một địa phương và đóng ở tỉnh quan trọng hơn.

Riêng Thanh Hóa được đặt cơ cấu một tổng đốc, chọn trong hàng ngũ đại thần và là người trong Hoàng tộc phụ trách.

Ở các liên tỉnh, nếu Tổng đốc ở tại tỉnh nào thì kiêm nhiệm công việc Tuần phủ của tỉnh đó. Tỉnh còn lại có Tuần phủ thì không có Tổng đốc.

Có một số liên tỉnh ở gần kinh đô hoặc kém phần quan trọng, quan phụ trách chỉ đặt Tuần phủ như: Trị Bình, Ninh Thái, Lạng Bình, Nam Nghĩa, Thuận Khánh. Quan Tuần vũ đóng ở tỉnh quan trọng hơn trong liên tỉnh phụ trách và kiêm nhiệm chức vụ bố chính trong địa hạt của mình.

Tổng đốc trật Chánh nhị phẩm, lấy Đô thống, Thượng thư bổ dụng.

Tuần phủ trật Chánh tam phẩm lấy chức năng Thị lang, Tham tri bổ dụng.

Để nắm rõ tình hình các tỉnh trong việc quản lý các địa phương, năm 1834, Minh Mệnh ra dụ "thỉnh an". Các Tổng đốc, Tuần phủ cho đến Bố chánh, Án sát cùng lãnh binh... nếu có tình tiết hiền năng hay gian xảo (của quan lại) cùng những việc lợi hại đến quân dân, cũng cho cứ thực tâu lên, cốt phải cho đích xác, rõ ràng... Theo dụ này, quan đầu tỉnh hàng năm phải dâng tập thỉnh an vào 4 tháng mạnh (tức tháng đầu xuân, hạ, thu, đông). Bố chính,

Án sát thì dâng vào kì trọng xuân (tháng 2) và trọng thu (tháng 8) ⁽¹⁾. Năm 1836, Minh Mệnh lại cho phép Chánh, Phó lãnh binh được đem tình hình quan lại, lợi, hại của dân; nếu có việc quan trọng thì không định kỳ hạn được phép dâng lên ⁽²⁾.

Với những quy định như vậy, vua và Triều đình có thể nắm được thông tin thường

xuyên và kịp thời của các địa phương do các quan đầu tỉnh "thỉnh an" báo cáo. Công việc quản lý xã hội do đó càng có hiệu quả hơn.

Triều Nguyễn lại đặt 16 quan giám sát Ngự sử phụ trách 16 đạo, gồm 14 liên tỉnh và 2 tỉnh độc lập là phủ Thừa Thiên và tỉnh Thanh Hóa để giám sát, theo dõi các diễn biến trên toàn quốc. Các giám sát đoàn của 16 đạo phối hợp với chế độ "thỉnh an" của các tỉnh và liên tỉnh giúp cho nhà vua và Triều đình nắm tình hình các tỉnh sát với thực tế, khách quan hơn, việc chỉ đạo thực thi đường lối càng tốt hơn.

Về nhân sự làm việc trong bộ máy hành chính cấp tỉnh thuộc hai ty Bồi Chánh và Án Sát, Triều đình phân làm 3 loại tỉnh :

⁽¹⁾ *Dại Nam hội điển sự lệ*. Tập 4, tr.50.

⁽²⁾ *Dại Nam thực lục*. Tập 8 tr.58.

- Tỉnh lớn gồm : Hà Nội , Nam Định, Hải Dương , Bắc Ninh, Sơn Tây, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định, Phiên An, Vĩnh Long; có 119 viên chức, gồm 2 Thông phán, 2 Kinh lịch, một số bát Cửu phẩm thoi lại và 100 vị nhập lưu.

: Tỉnh vừa : Hưng Yên, Lạng Sơn, Hà Tĩnh, Quảng Ninh, Ninh Bình, Quảng Trị, Quảng Nghĩa, Bình Thuận, Biên Hòa, Định Tường, An Giang ; có từ 73 - 76 viên chức.

- Tỉnh nhỏ gồm : Quảng Yên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Yên, Khánh Hòa, Cao Bằng, Hà Tiên ; có từ 39 - 62 viên chức.

Riêng phủ Thừa Thiên với vị trí đặc biệt ở đất Kinh đô nên số viên chức là 85 người. Sau khi mất 6 tỉnh Nam Kỳ (1867), Triều Nguyễn chỉ nắm thực quyền cai trị trong 24 tỉnh và phủ Thừa Thiên và điều chỉnh số lượng nhân sự các tỉnh cho hợp lý hơn.

- 9 tỉnh lớn có nhân sự trên 100 người là Quảng Nam (106); Bình Định (130), Nghệ An (137) , Thanh Hóa (151), Hải Dương (153), Nam Định (154), Hà Nội (160), Bắc Ninh (165), Sơn Tây (173).

- 10 tỉnh vừa có số viên chức từ 70 - 100 người là : Quảng Ngãi (73), Quảng Yên (73), Lạng Sơn (75), Hưng Yên (75), Bình Thuận (78), Tuyên Quang (79), Ninh Bình

(82), Quảng Bình (82), Khánh Hòa (82), Thừa Thiên (85), Thái Nguyên (89), Hưng Hóa (100).

- 4 tỉnh nhỏ có số viên chức dưới 40 người là : Hà Tĩnh (29), Quảng Trị (35), Phú Yên (35), Cao Bằng (38).

Sự điều chỉnh này chủ yếu là do tình hình thực tế của việc quản lý từng địa phương, nhưng trong đó có lý do là sự thiếu hụt ngân sách dưới thời Tự Đức.

Cùng là một cấp quản lý nhưng tỉnh Sơn Tây có đến 173 viên chức, trong khi Hà Tĩnh có 29 người. Các tỉnh cơ bản có tăng giảm không đáng kể, riêng Hưng Hóa tăng thêm 38 người, ngược lại Hà Tĩnh giảm bớt 45 viên chức, chỉ giữ lại 29 người mà thôi.

b. Cấp phủ, huyện, châu, tổng.

Trong giai đoạn tập quyền từ thời Minh Mệnh, Triều đình Huế tăng cường bộ máy quản lý cấp phủ và đặt lưu quan ở các vùng dân tộc. Đó là chủ trương được thực hiện mang tính cải cách cho cơ chế tập quyền triệt để của trung ương.

Nếu từ năm 1823, Minh Mệnh quy định mỗi phủ có 1 Tri phủ (Tòng ngũ phẩm), mỗi huyện có 1 Tri huyện (Tòng lục phẩm). Phủ nhiều việc đặt thêm 1 Đồng tri phủ.

Sau cải cách, Minh Mệnh cho sắp xếp lại các đơn vị trực thuộc cấp phủ, phủ có nhiều huyện và ít huyện, chia

làm 3 cấp : tối yếu khuyết, yếu khuyết và giản khuyết. Do đó, ở phủ ngoài đồng tri phủ, còn có đặt thêm chức huyện thừa , huyện kiêm quản.

Chức danh Loại phủ	Tri phủ	Đồng tri phủ	Huyện thừa	Tri huyện
2 huyện	1	0	0	1
3 huyện	1	0	1	2
4 huyện	1	1	0	2
5 huyện	1	1	1	3
6 huyện	1	1	2	4

Các phủ có nhiều biến động đặt thêm các chức *quản phủ*. Đối với các huyện ở vùng biên viễn, Triều đình đặt thêm chức *án phủ sứ* hàm Viên ngoại lang Bộ Binh sung giữ. Năm 1828, Minh Mệnh chủ trương đặt *lưu quan*⁽¹⁾ bỏ *thổ quan*. Năm 1831, nhà vua lại có những quy định cụ thể như sau :

Số dinh từ 500 người, diện từ 500 mẫu trở lên, đặt 1 Thổ tri châu; huyện đặt 1 Thổ tri huyện, 1 Lại mục. Số dinh diện từ 100 trở lên chỉ đặt 1 Thổ tri châu hoặc 1 Thổ

⁽¹⁾ Quan được triều đình bổ nhiệm nơi này chuyển đổi đi các nơi khác.

huyện thừa. Số đình điền dưới 100 chỉ đặt 1 lại mục. Năm 1835, chủ trương đặt Lưu quan, bổ sung thêm 1 Tri huyện hoặc 1 Tri châu do Triều đình cất cử cùng các Thổ tri huyện, Thổ tri châu, Thổ huyện thừa phụ trách dân bản thổ. Minh Mệnh đã chỉ rõ chế độ lưu quan (1835) : " Các thổ quan cũ chuẩn cho hợp lực với các quan được bổ đến làm việc để cùng giữ gìn nhau và được hun đúc, thấm thía để càng ngày càng thấm nhuần văn phong; chúc thổ quan ấy sau này có khuyết, không phải chọn bổ nữa".

Rõ ràng Minh Mệnh muốn đẩy mạnh chế độ lưu quan thành một chủ trương thống nhất trong cả nước nhưng e ngại trước phản ứng của thổ quan và thổ dân nên tạm thời dùng các thổ quan hợp lực với lưu quan phụ trách các châu vùng dân tộc ít người, nhưng sau chưa đầy 10 năm chế độ lưu quan vẫn không phát huy được tác dụng. Năm 1844, Vua Thiệu Trị cho đặt lại chế độ thổ quan ở vùng dân tộc các tỉnh phía Bắc. Năm 1869, triều Tự Đức cho trở lại chế độ thổ quan đối với các vùng dân tộc trong phạm vi cả nước. Nguyên nhân là do vùng núi vùng lam chướng, ngôn ngữ tập quán không thông nên đã ảnh hưởng đến tinh thần, trách nhiệm của các lưu quan và thổ dân trong vùng. Do đó đã ảnh hưởng đến tinh thần, trách nhiệm của các lưu quan cũng như sự hợp lực có mức độ của các quan và thổ dân trong vùng. Bởi vậy, Tự Đức đã theo đường lối của các quan là tìm chọn con cháu các thổ tù, thổ mục được dân kính phục đặt làm quan phụ trách các châu sở tại.

Về cấp tổng, cơ bản vẫn không thay đổi. Đứng đầu là Cai tổng, ngang với lại mục của huyện, trật Tòng cứu phẩm. Tổng lớn có Phó tổng giúp việc, không nằm trong ngạch quan của Nhà nước.

Trên cơ sở kế thừa di sản tổ chức bộ máy nhà nước truyền thống, Triều Nguyễn có ý thức học tập kinh nghiệm, tham chước tổ chức và quản lý bộ máy nhà nước Trung Quốc (đặc biệt dưới triều Minh, Thanh) để vận dụng cho phù hợp với chính quyền địa phương ở nước ta. Chính quyền cấp tỉnh của Trung Quốc dưới triều Thanh là một mô hình để Minh Mệnh thực hiện cuộc cải cách bộ máy nhà nước trên toàn quốc sau khi bãi bỏ Bắc Thành và Gia Định Thành.

Trong lịch sử xây dựng nhà nước Việt Nam thời quân chủ, hai vị vua đầu Triều Nguyễn là Gia Long và Minh Mệnh - người có công lớn trong việc kế thừa và hoàn thiện một cách hợp lý cơ cấu tổ chức, nguyên tắc vận hành chế độ quan lại có tính thống nhất trong quy mô cả nước. Sự phân công, phân nhiệm giữa các cấp, giữa các bộ phận được quy định chặt chẽ gắn liền với chức danh, trách nhiệm, quyền hạn, phẩm trật đi đôi với lương bổng, đãi ngộ. Chế độ "thỉnh an", chế độ "giám sát", chế độ "lưu quan" đã tạo nên một bộ máy nhà nước có sức tập trung và liên kết, tương tác mạnh mẽ.

Từ thực tế trên chúng ta có thể nhận định rằng tổ chức bộ máy nhà nước địa phương dưới Triều Nguyễn đã đạt đến trình độ hoàn chỉnh nhất trong chế độ quân chủ ở nước ta.

Về cấp xã:

Chế độ xã trưởng, thôn trưởng tồn tại cho đến năm 1828, sau cuộc cải cách hành chính, Minh Mệnh thay chức Xã trưởng bằng Lý trưởng; Thôn trưởng bằng Phó lý trưởng. Mỗi xã chỉ có 1 Lý trưởng mà thôi. Xã có nhiều dân đinh có thể đặt thêm từ 1 - 2 Phó lý trưởng. Xã nào có dưới 50 dân đinh thì đặt 1 Lý trưởng. Xã có số đinh trên 50 người thì đặt thêm 1 Phó lý trưởng. Nếu số đinh trên 150 người thì đặt thêm 2 Phó lý trưởng. Chức Khán thủ (nhiều nơi gọi là Trùm trưởng) lại tăng lên.

Lý trưởng là tên gọi thống nhất cho người phụ trách quản lý hành chính cấp cơ sở : xã, thôn, phường , trang, trại, giáp, sở... Lý trưởng do dân bầu lên, chọn trong số những người có tiêu chuẩn " vật lực cần cán" (có tài sản và đảm đương, cần mẫn). Theo định lệ năm 1856, lý trưởng là người có tuổi trên 30, không quan hệ ruột thịt và hôn nhân với các viên chức phụ trách cấp tổng ở địa phương. Về danh sách ứng viên Lý trưởng do viên Cai tổng giới thiệu. Kết quả bầu cử phải trình lên quan tỉnh. Quan tỉnh cấp văn bằng và mộc triện để thi hành công vụ .

Nhiệm vụ của Lý trưởng và ban hương lý là thay mặt Nhà nước để quản lý chặt chẽ ruộng đất, dân binh, để thu thuế, đảm bảo an ninh trật tự, phát triển dân sinh.

Tuy vậy, Minh Mệnh và các nhà vua kế vị vẫn thừa nhận bộ máy tự quản xã thôn (làng - họ) tồn tại song song với bộ máy chính quyền (lý trưởng - phó lý) trong việc tham gia quản lý xã thôn. Cơ chế lưỡng quyền này làm người dân phải vừa tuân thủ lệ làng vừa chấp hành phép nước.

Truyền thống tự quản ăn sâu và bền vững ở khắp các vùng nông thôn. Nhà Nguyễn đã biết khai thác truyền thống tự quản nhằm nâng cao hiệu quả việc quản lý xã thôn, là chủ trương hợp lý. Tuy nhiên trong thực tế, nhà Nguyễn đã gặp rất nhiều khó khăn đối với cơ chế lưỡng quyền của việc quản lý làng xã. Đây quả là một vấn đề lớn đang tồn tại và là một vấn đề cấp bách, phức tạp đang đặt ra trong việc quản lý, xây dựng, phát triển nông thôn ngày nay.

IV. QUAN CHẾ TRIỀU NGUYỄN

1. Các quan chức chính dưới Triều Nguyễn

Để có một cái nhìn tổng thể hiện trạng những quan chức chính trong bộ máy chính quyền Nguyễn, chúng tôi xin liệt kê phẩm cấp quan chế được vua Minh Mệnh cải cách và bổ sung từ sau năm 1831 trở đi.

1. Văn ban

1. 1 Nhất phẩm

1. 1. a. Chánh nhất phẩm.

Tam Thái: Thái sư, Thái phó, Thái bảo Cần Chánh Điện đại học sĩ, Văn Minh Điện Đại học sĩ, Võ Hiển Điện Đại học sĩ, Đông các Đại học sĩ.

1. 1. b. Tòng nhất phẩm

Thái tử Tam Thái: Thái tử Thái Sư, Thái tử Thái Phó, Thái tử Thái Bảo.

Hiệp Biện Đại học sĩ.

1. 2 Nhị phẩm

1. 2. a. Chánh nhị phẩm

Tam Thiếu: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Thượng thư, Tổng đốc, Tả, Hữu Đô ngự sử.

1. 2. b. Tòng nhị phẩm

Thái tử tam thiếu: Thái tử thiếu sư, Thái tử thiếu phó, Thái tử thiếu bảo.

Tham tri, Tuần phủ, Tả, Hữu Phó đô ngự sử.

1. 3 Tam phẩm

1. 3. a. Chánh tam phẩm

Chưởng viện học sĩ, Thị lang, Đại lý tự khanh, Thái thường tự khanh, Bộ chính sứ, Trục học sĩ, Thông chính sứ, phủ doãn.

1. 3. b *Tòng tam phẩm*

Quang lộc tự khanh, Thái bộc tự khanh, Thông chính phó sứ, Án sát sứ, Thượng bảo tự khanh.

1. 4 **Tử phẩm**

1. 4. a *Chánh tử phẩm*

Hồng lô tự khanh, Đại lý tự thiếu khanh, Thái thường tự thiếu khanh, Tế tửu, Lang trung, Thị độc học sĩ, Thương bực sứ, Thái y viện sứ, Tào chính sứ, Trưởng sử, Phủ thừa, Tôn nhân phủ phủ thừa.

1. 4. b *Tòng tứ phẩm*

Thượng bảo thiếu khanh, Quang lộc tự thiếu khanh, Chuồng ấn cấp sự trung, Chuồng ấn giám sát ngự sử, Thị giảng học sĩ, Kinh kỳ đạo Ngự sử, Tư nghiệp, Từ tế sứ, Quán đạo, Phó trưởng sử.

1. 5 **Ngũ phẩm**

1. 5. a *Chánh ngũ phẩm*

Hồng lô tự thiếu khanh, Giám sát ngự sử các đạo, Lục khoa cấp sự trung, Hàn Lâm Viện thị độc, Viên ngoại lang, Từ tế phó sứ. Ngự y, Giám chánh, Tào chánh phó sứ, Đốc học, Phó quán đạo.

1. 5. b *Tòng ngũ phẩm*

Hàn Lâm Viện thị giảng, Hàn Lâm Viện thừa chỉ, Miếu lang, Giám phó, Phó ngự y, Tri phủ.

1. 6 Lục phẩm

1. 6. a Chánh lục phẩm

Hàn Lâm Viện trước tác, Chủ sự, Đồng Tri phủ, Tri Huyện, Kinh Huyện, Y tả viện phán, Ngũ quan chính.

1. 6. b Tòng lục phẩm

Hàn Lâm Viện tu soạn, Tri Huyện, Huyện thừa, Kinh huyện, Học chánh, Thông phán, Thổ Tri phủ, Y hữu Viện phán

1. 7 Thất phẩm

1. 7. a Chánh thất phẩm

Hàn Lâm Viện biên tu, Tư vụ, Lục sự, Giám thừa, Huyện thừa, Khâm thiên giám linh đài lang, Giáo thụ, Kinh lịch.

1. 7. b Tòng thất phẩm

Hàn Lâm Viện kiểm thảo, Miếu thừa, Thái y viện y chánh, Chiêm hậu ty linh đài lang, Thổ Tri Huyện, Thổ tri châu, Hiệp thủ.

1. 8 Bát phẩm

1. 8. a Chánh bát phẩm

Hàn Lâm Viện điển tịch, Huân đạo, Thái y viện, Ngoại khoa y chính, Chánh bát phẩm thư lại, Tri sự các phủ.

1. 8. b *Tòng bát phẩm*

Hàn Lâm Viện điển bạ, Văn miếu tự thừa, Quốc tử giám điển bạ, Y phó, Chủ bạ, Tri sự các huyện, Thổ huyện thừa.

1. 9 *Cửu phẩm*

1. 9. a *Chánh cửu phẩm*

Hàn Lâm Viện cung phụng, Chánh cửu phẩm thư lại, Tượng y ty, Tượng y phó, Tự thừa, Phủ lại mục.

1. 9. b *Tòng cửu phẩm*

Hàn Lâm Viện đãi chiếu, Quốc tử giám Giám điển, Tòng cửu phẩm thư lại, Thái y viện ngoại khoa, Y sinh, Tượng y ty, Tượng y sinh, Huyện lại mục, Cai tổng, Thổ lại mục.

2 *Võ ban*

2. 1 *Nhất phẩm*

2. 1. a *Chánh nhất phẩm*

Ngũ quân đô thống phủ, Đô thống chưởng phủ sự.

2. 1. b *Tòng nhất phẩm*

Ngũ dinh đô thống

2. 2 *Nhị phẩm*

2. 2. a *Chánh nhị phẩm*

Ngũ quân thống chế. Thống chế chư quân

2. 2. b *Tòng nhị phẩm*

Chương vệ, Đô chỉ huy sứ, Kinh thành Đề đốc, Kinh xa đô úy, Tả hữu dực vệ úy, Đề đốc các tỉnh.

2. 3 **Tam phẩm**

2. 3. a *Chánh Tam phẩm*

Nhất đẳng thị vệ, Chỉ huy sứ. Thân cấm binh Vệ úy, Lãnh binh, Phó đề đốc, Thủy sư lãnh binh.

2. 3. b *Tòng tam phẩm*

Binh mã sứ, Tinh binh vệ úy, Thân cấm binh phó vệ úy, Vệ úy chư quân, Phó lãnh binh, Kiêu kỵ đô úy, Phó mã đô úy, Phó thủy sư lãnh binh.

2. 4 **Tứ phẩm**

2. 4. a *Chánh tứ phẩm*

Quân cơ nhị đẳng thị vệ, Binh mã phó sứ, Tinh binh phó vệ úy, Phó vệ úy chư quân,

Quản cơ.

2. 4. b *Tòng tứ phẩm*

Thành thủ úy, Phó quản cơ, Tuyên úy sứ, Kỵ đô úy, Cai đội.

2. 5 Ngũ phẩm

2. 5. a Chánh ngũ phẩm.

Tam đẳng thị vệ, Thân cấm binh, Chánh đội trưởng, Phòng thủ úy.

2. 5. b Tòng ngũ phẩm

Tinh binh chánh đội, Tứ đẳng thị vệ, Cai đội thân cấm binh, Chánh đội trưởng suất

đội, Tuyên úy phó sứ, Phi kỵ úy, Phòng ngự sứ.

2. 6 Lục phẩm

2. 6. a Chánh lục phẩm

Ngũ đẳng thị vệ, Cai đội ngạch ngoại, Cẩm hiệu úy, Tinh binh chánh đội trưởng,

Suất đội thổ binh chánh đội, Trợ quốc lang.

2. 6. b Tòng lục phẩm

Thân cấm binh chính đội trưởng, An kỵ úy, Thổ binh chánh đội trưởng suất đội.

2. 7 Thất phẩm

2. 7. a Chánh thất phẩm

Thân cấm binh phó đội trưởng, Nội tạo tư chánh, Tượng tinh binh chánh đội

trưởng.

2. 7. b *Tòng thất phẩm*

Tinh binh đội trưởng, Phụng ân úy, Dịch thừa, Tòng thất phẩm thiên hộ, Nội tào

phó tư tượng.

2. 8 **Bát phẩm**

2. 8a *Chánh bát phẩm*

Chánh bát phẩm đội trưởng, Chánh bát phẩm bá hộ, Dịch mục, Chánh bát phẩm

tư tượng

2. 8. b *Tòng bát phẩm*

Tòng bát phẩm đội trưởng.

2. 9 **Cửu phẩm**

2. 9. a *Chánh cửu phẩm*

Chánh cửu phẩm đội trưởng, Chánh cửu phẩm bá hộ, Chánh cửu phẩm tượng mục.

2. 9. b *Tòng cửu phẩm*

Tòng cửu phẩm đội trưởng, Tòng cửu phẩm bá hộ, Tòng cửu phẩm tượng mục.

2. Thể thức tuyển dụng các quan và phong tước

a. Thể thức tuyển dụng :

Thế thức tuyển dụng quan lại dưới Triều Nguyễn được thực hiện qua 3 biện pháp chính.

- *Lệ nhiệm tử* (hay âm sung).

Lệ nhiệm tử có từ thời Hán nhằm bổ sung con em các đại thần vào hàng ngũ quan lại. Dưới Triều Nguyễn, năm 1820, con của các thượng thư Đặng Đức Siêu, Trần Văn Diệu là Đặng Đức Thiện, Trần Văn Thực được bổ dụng làm Hàn Lâm Viện tu soạn, trật tòng lục phẩm⁽¹⁾. Từ đó có lệ cho con từ trật tam phẩm trở lên vào học ở Quốc Tử Giám. Về sau lệ nhiệm tử các con quan lại mở rộng từ trật ngũ phẩm đều được chọn 1 người vào học ở Quốc Tử Giám.

Năm 1849, vua Tự Đức quy định lệ nhiệm tử như sau :

1. Con các quan chánh nhất phẩm (1a) được âm sung 1 con trật chánh ngũ phẩm (5a).

2. Con các quan tòng nhất phẩm (1b) được âm sung 1 con tòng cửu phẩm (5b).

3. Con các quan chánh nhị phẩm (2a) được âm sung chánh lục phẩm (6a).

4. Con các quan tòng nhị phẩm (2b) được âm sung 1 con tòng nhị phẩm (6b).

⁽¹⁾ *Đại Nam hội điển sự lệ*. Thuận Hóa, Huế, tập 2. 1993, tr. 437, 438.

5. Con các quan chánh tam phẩm (3a) được ăm sung 1 con chánh thất phẩm (7a).

6. Con các quan tòng tam phẩm (3b) được ăm sung 1 con trật tòng thất phẩm (7b).

7. Con các quan chánh tứ phẩm (4a) được ăm sung 1 con trật chánh bát phẩm (8a).

8. Con các quan tòng tứ phẩm (4b) được ăm sung 1 con tậ tòng bát phẩm (8b).

Nếu không có con trai, người được nhiệm tử cho phép nuôi 1 người con trong họ để hưởng tập ăm.

- *Lệ bảo cử*: (tiền cử).

Lệ bảo cử được các vua Triều Nguyễn quan tâm và được thực hiện khá phổ biến.

Lệ này, nhà vua dựa vào sự tín nhiệm quan lại phụ trách các Bộ, Nha ở Kinh, các quan đầu tỉnh giới thiệu người tham gia bộ máy quan lại các cấp, hai ngành ban văn và ban võ. Một số quy định năm 1835 như sau:

- Hiệp biện được tiến cử người làm Bố chánh, Đô sát viện.

- Tổng đốc, tuần phủ cử quan phủ huyện...

- Tham tri được tiến cử người làm Án sát.

- Thị lang được cử người làm Tri phủ đồng Tri phủ.

Để đảm bảo sự chính xác và khách quan trong việc tiến cử, từ thời Gia Long đã quy định buộc các quan tiến cử phải cam kết và liên đới chịu trách nhiệm trình lên Bộ Lại, Đô Sát Viện cùng tham gia sự giám sát việc tuyển dụng này, nếu người được cử có phạm lỗi sẽ trị tội viên quan tiến cử.

-Lệ khoa cử.

Truyền thống khoa cử ở Việt Nam bắt đầu từ thời Lý, năm 1075, nhà Lý mở khoa thi Minh Kinh để tuyển chọn nhân tài. Từ đó khoa cử được thịnh hành qua các triều Trần, Lê,... Đầu thời Nguyễn, năm 1807, Gia Long cho tổ chức thi Hương để chọn Sinh Đồ và Hương Cống. Dưới triều Minh Mệnh, nhà vua cho tổ chức thi Hội và thi đình để cấp học vị Tiến sĩ cho người đỗ đạt.

Các thí sinh trúng tuyển qua các trường thi đều được bổ nhiệm vào hàng ngũ quan lại các cấp. Dưới thời Tự Đức (1848-1883), quy định lệ khoa cử như sau:

- Cử nhân được bổ làm giáo thụ, huấn đạo, Tri Huyện hoặc chức Hàn Lâm Viện điển bạ (8b), Hàn Lâm Viện kiểm thảo (7b).

- Phó bảng được bổ làm Tri Huyện đầu tỉnh, Tri phủ Hàn Lâm Viện kiểm thảo.

- Tam giáp Tiến sĩ bổ làm Hàn Lâm Viện biên tu (7a).

- Nhì giáp Tiến sĩ bổ làm Hàn Lâm Viện tu soạn (6b), Tri phủ.

- Nhất giáp Tiến sĩ thứ 3 (Thám hoa), bổ làm Hàn Lâm Viện trước tác (6a).

- Nhất giáp Tiến sĩ thứ 2 (Bảng nhãn) bổ làm Hàn Lâm Viện thừa chỉ (5b).

- Nhất giáp Tiến sĩ thứ nhất (Trạng nguyên) bổ làm Hàn Lâm Viện thị độc (5b)⁽¹⁾.

Về khoa thi Hương, tính từ khoa đầu tiên năm 1807 đến khoa cuối cùng 1818 có 47 khoa thi; số người thi đỗ là 5.226 người. Về khoa thi Hội, từ khoa đầu tiên năm 1822 đến khoa cuối cùng 1919, có 38 khoa; số thi đỗ (từ phó bảng trở lên) là 539 người.

Số khoa bảng này là đội ngũ quan lại chủ chốt đảm đương bộ máy điều hành Nhà nước một cách có hiệu quả, nó đã đạt được chỉ số năng lực, phẩm chất và sự khách quan so với lệ nhiệm tử và tiến cử dưới Triều Nguyễn.

b. Lệ phong tước

Triều Nguyễn định lệ phong tước làm 3 loại: lệ tập tước, lệ phong tặng và lệ tích phong.

⁽¹⁾ Trong thực tế, từ khoa thi Hội đầu tiên năm 1822 đến khoa cuối năm 1917 không có một ai được công nhận học vị trạng nguyên

-Lệ tập tước: Phong quan tước cho con cháu các công thần hay thân thích của nhà vua. Thông thường tập tước của con thấp hơn cha một bậc, ví dụ, cha tước *công* thì con được tước *hầu*...nhưng ngoại lệ khi con có tài năng hoặc huân nghiệp lớn hơn sẽ được phong ngang hoặc con hơn tước của cha.

Người được thừa tập phải trên 20 tuổi và là con trưởng của vợ đích. Ngoại lệ sẽ chọn con thứ. Nếu chọn cháu cho tập, âm phải kém hơn một bậc.

Năm 1817, vua Gia Long định công thần làm 7 bậc, và con cháu được hưởng tập tước như sau:

Chức tước phẩm trật	Công thần bậc						
	1	2	3	4	5	6	7
Kinh xá đô úy 2b- Hầu	con						
Kiều kỵ đô úy 3b- Hầu	cháu 1 th	con					
Kỵ đô úy 4b- Hầu	cháu 2 th	cháu 1 th	con				
Phi kỵ úy 5b- Hầu	cháu 3 th	cháu 2 th	cháu 1 th	con			
Ân kỵ úy 6b- Bá	cháu 4 th	cháu 3 th	cháu 2 th	cháu 1 th	con		
Phụng ân úy 7b- Bá	cháu 5 th	cháu 4 th	cháu 3 th	cháu 2 th	cháu 1 th	con	
Thừa ân úy 8b- Bá						0	con

Năm 1833, vua Minh Mệnh lại quy định lệ phong tước làm 5 bậc như sau:

Tước	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5
Công	cha				
Hầu	con	cha			
Bá	cháu 1 th	con	cha		
Tử	cháu 2 th	cháu 1 th	con	cha	
Nam	cháu 3 th	cháu 2 th	cháu 1 th	con	cha
Cấm y hiệu úy	cháu 4 th	cháu 3 th	cháu 2 th	cháu 1 th	con

- Lệ phong tặng

Căn cứ vào phẩm trật của các công thần, Triều Nguyễn quy định phong tặng cho các thế hệ cha ông của họ trên nguyên tắc cao lên một đời, giảm đi một trật. Ví dụ: năm 1804, vua Gia Long quy định phong tặng 3 đời cho các quan nhất phẩm triều đình.

Cha hàm nhị phẩm

Ông hàm tam phẩm

Cố hàm tứ phẩm

Cụ bà cũng theo vinh hàm của cụ ông.

Năm 1840, vua Minh Mệnh lại quy định cụ thể hơn cho các hàng chánh và tòng, cụ ông và cụ bà, kèm theo

tước vị cho các quan từ tứ phẩm trở lên. Quan tứ phẩm và quan tam phẩm được phong tặng một đời cho cha mẹ, quan nhị phẩm được hai đời, quan nhất phẩm được phong tặng 3 đời.

Ví dụ: Quan văn- chánh nhất phẩm được phong tặng:

1. Cha mẹ: Thượng thư và nhị phẩm phu nhân.
2. Ông bà: Thiêm sự phủ thiêm sự, chánh tam phẩm thực nhân.
3. Cố ông, cố bà: Hàn Lâm Viện thị độc học sĩ, chánh tứ phẩm cung nhân.

Quan võ- Chánh nhất phẩm được phong tặng:

1. Cha mẹ: Thống chế, chánh nhị phẩm phu nhân.
2. Ông bà: Vệ úy cấm binh, chánh tam phẩm thực nhân.
3. Cố ông cố bà: Quán tứ phẩm cung nhân.

Các bậc cha mẹ được phong tặng phải là người có hiền đức, không vi phạm luật nước hoặc đã đi lấy chồng khác.

-*Lệ tích phong*: Triều Nguyễn đặt ra lệ "ngũ tước" công, hầu, bá, tử, nam để ban tặng cho các công thần, quan lại. Riêng tước công phân làm hai: quốc công và quận công.

Triều Nguyễn còn đặt ra tước "vương" để ban tặng cho các hoàng thân, nhưng trên thực tế chưa phong cho mọi ai

lúc còn sống ở tước vị đó⁽¹⁾. Năm 1840, vua Minh Mệnh đặt ra các tước sau:

- Thân vương, quận vương.
- Thân công, quận công, huyện công, hương công.
- Huyện hầu, hương hầu, kỳ nội hầu, kỳ ngoại hầu, đình hầu.
- Trợ quốc khanh, tá quốc khanh, phụng quốc khanh.
- Trợ quốc úy, tá quốc úy, phụng quốc úy.
- Trợ quốc lang, tá quốc lang, phụng quốc lang.

Năm 1847 trở đi, việc tích phong cho các công thần như sau:

- Quốc công quận công lấy tên phủ.
- Tước hầu lấy tên huyện.
- Tước bá lấy tên tổng.
- Tước nam lấy tên thôn.

Triều Nguyễn cũng quy định sau khi lấy địa danh hành chính làm tích phong, nếu được phong cao hơn nữa vẫn lấy tên cũ, không được viện lẽ để xin cải phong.

⁽¹⁾ Có vài trường hợp ngoại lệ như Thọ Xuân Vương Miên Định, Tuy Lý Vương Miên Trinh... được phong tước Vương từ thời Tự Đức, Thành Thái...

3. Nhiệm vụ và quyền lợi của các quan.

a. Nhiệm vụ

Quan lại dưới thời quân chủ nói chung cũng như thời Nguyễn đều xác định nhiệm vụ với thể ứng xử hai chiều.

- Nghĩa vụ đối với vua.

- Trách nhiệm đối với dân.

Triều Nguyễn đề cao Nho giáo, hành chính hóa học thuyết *Trung quân*. Đặt vua lên trên quyền lợi đất nước, nhân dân. Vua trở thành khái niệm sự tuyệt đối của quyền lực: "Quân sử thân tử, thân bất tử bất trung" (vua khiến bề tôi chết, bề tôi không chết là bất trung). Tinh thần trung-hiếu (trung với vua, hiếu với cha mẹ) phù hợp với quan niệm trị nước của mình nên được Triều Nguyễn luôn đề cao.

Quan niệm quân chủ cũng cho rằng: Trị dân là phải lo cái ăn, cái mặc, việc giáo hóa cho dân. Làm quan là làm cha mẹ dân. Quan lại phải biết coi trọng sức dân, tài sản của dân, lạm dụng và phí phạm đều bị Triều Nguyễn trừng trị rất nặng.

Dưới triều Tự Đức, kỳ thi Đình khi ra đề bài văn sách (quốc sách trị nước); nhà vua thường đưa ra 3 điều hệ trọng đối với dân là *Thứ, Phú, Giáo* (làm cho dân nhiều, làm cho dân giàu và dạy dân biết lễ nghĩa).

Như vậy, làm quan không những có tài mà còn có kiến thức, có đạo đức, đặc biệt là biết ứng xử đúng đắn trong mối quan hệ trên đối với vua, dưới đối với dân.

b. Quyền lợi, chế độ lương bổng.

Quan niệm ngày xưa, ra làm quan là thực hiện "ơn vua lộc nước" nên kẻ sĩ dấn thân vào quan trường đem khả năng ra phục vụ đặt nhiệm vụ lên trên quyền lợi.

Cái bọc của Nho giáo đã chi phối quan niệm lập ngôn, lập công, lập đức của kẻ sĩ. Do đó, chúng ta thấy không thiếu người làm quan to mà vẫn có cuộc sống thanh bạch, đạm bạc như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tri Phương... Các quan lại tùy theo phẩm trật ngoài các quyền lợi về mặt tinh thần như được phong tước, phong tặng, tích phong, hưu trí... lúc đương chức vẫn được hưởng chế độ lương bổng thỏa đáng, tiền lương, thực phẩm, áo quần như sau:

TT	Phẩm hàm	Gia Long 17 (1818) ⁽¹⁾			Minh Mệnh (1840) ⁽²⁾		
		Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục	Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục
1	Chánh nhất	600	600	70	400	300	70
2	Tông nhất	360	360	60	300	250	60

⁽¹⁾ Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Sử học, Hà Nội, 1963, t. IV, tr. 341, 342.

⁽²⁾ Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Khoa Học, Hà Nội, 1969, t. XXI, tr. 264, 265.

3	Chánh nhị	300	300	50	250	200	50
4	Tông nhị	156	156	30	180	150	30
5	Chánh tam	120	120	20	150	120	20
6	Tông tam	90	90	16	120	90	16
7	Chánh tứ	60	60	10	80	60	10
8	Tông tứ	50	50	10	60	50	10
9	Chánh ngũ	35	35	9	40	35	9
10	Tông ngũ	30	30	8	35	30	8
11	Chánh lục	25	25	7	30	25	7
12	Tông lục	22	22	6	25	22	6
13	Chánh thất	20	20	5	22	20	5
14	Tông thất	20	20	5	22	20	5
15	Chánh bát	18	18	4	20	18	4
16	Tông bát	18	18	4	20	18	4
17	Chánh cửu	16	16	4	18	18	4
18	Tông cửu	16	16	4	18	18	4

Từ hai lần qui định lương bổng nói trên. chúng ta sẽ có biểu tiền lương. gạo của quan lại tại các bộ đường như sau:

TT	Chức hàm	Minh Mệnh trước (1840)			Minh Mệnh sau (1840)		
		Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục	Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục
1	Thượng thư	300	300	50	250	200	50
2	Tham tri	156	156	30	180	150	30

3	Thị lang	120	120	20	150	120	20
4	Thiêm sự (1826)	60	60	14			
5	Lang trung	60	60	14	80	60	14
	Viên ngoại lang	35	35	9	40	35	9
6	Câu kê (1827)	30	30	8			
7	Chủ sự	25	25	7	30	25	7
8	Cai hợp (1822)	22	22	6			
	Tư vụ	22	22	6	22	20	6
9	Lục sự	20	20	5	22	20	5
10	Thủ hợp (1822)	20	20	5			
11	Lệnh sử (1822)	18	18	4			
12	Chánh bát thư lại	18	18	4	20	18	4
13	Chánh cửu thư lại	16	16	4	18	16	4
14	Hành tẩu	2 tháng	2 tháng		2 tháng	2 tháng	
15	Vị nhập lưu	1 tháng	1 tháng		1 tháng	1 tháng	

Và số lương đồng niên của quan lại ở địa phương như sau:

T	Chức hàm	Minh Mệnh trước 1840			Minh Mệnh sau 1840		
		Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục	Tiền (quan)	Gạo (phương)	Tiền xuân phục
1	Tổng đốc	300	300	50	250	200	50
2	Tuần phủ	156	156	30	180	150	30
3	Đề đốc	156	156	30	180	150	30
4	Bố chính	120	120	20	150	120	20
5	Lãnh binh	120	120	20	150	120	20
6	Phó đề đốc	120	120	20	150	120	20
7	Thiếu Lãnh binh	120	120	20	150	120	20
8	Án sát	90	90	16	120	90	16
9	Phó Lãnh binh	90	90	16	120	90	16
10	Đốc học	35	35	9	40	35	9
11	Tri phủ	30	30	8	35	30	8
12	Đồng Tri Huyện	25	25	7	30	25	7
13	Tri Huyện kinh huyện	25	25	7	30	25	7
14	Tri Huyện	22	22	6	25	22	6
15	Huyện thừa kinh huyện	22	22	6	25	22	6
16	Thổ Tri phủ	22	22	6	25	22	6
17	Thông phán	22	22	6	25	22	6
18	Huyện thừa	20	20	5	22	20	5
19	Giáo thụ	20	20	5	22	20	5
20	Kinh lịch	20	20	5	22	20	5
21	Thổ Tri Huyện	20	20	5	22	20	5
22	Thổ tri châu	20	20	5	22	20	5
23	Huấn đạo	18	18	4	20	18	4
24	Thổ huyện thừa	18	18	4	20	18	4
25	Tri sự các phủ	18	18	4	20	18	4
26	Tri sự các huyện	18	18	4	20	18	4
27	Lại mục các phủ	16	16	4	18	18	4
28	Lại mục các huyện	16	16	4	18	18	4
29	Thổ lại mục	16	16	4	18	18	4

4. Vấn đề thưởng phạt, chế độ khảo khóa

Vấn đề thưởng phạt dưới Triều Nguyễn được quy chuẩn hóa thành điển chế, thường xuyên tiến hành dưới danh

xưng " xét thành tích các quan viên từng khóa", hay gọi tắt là chế độ " khảo khóa".

Sách *Hội điển* của Triều Nguyễn cho biết về thể thức của chế độ khảo khóa như sau: " Phàm xét thành tích của các quan cứ 3 năm làm một khóa, lấy năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi làm hạn. Cứ đến những năm ấy, văn võ trưởng quan ở trong kinh, quan tỉnh ở ngoài, đều chiếu sự trạng công lao, lầm lỗi trong chức sự 3 năm, làm một bản tự trình bày, những Đốc (Tổng đốc), Phủ (Tuần phủ), Bố (Bố chính), Án (Án sát) có 3 việc: Gội quân, thu tiền lương, xét hỏi hành án kiện tụng.

Đường quan Bộ Hình chuyên giữ việc hình danh, lại sẽ làm riêng danh sách kê ra người hơn, người kém, tất cả đưa đến Bộ Lại. Những viên quan thuộc quyền ở dưới, về bản văn trong kinh từ tứ phẩm, ngoài tỉnh từ ngũ phẩm trở xuống đến thất phẩm. Về ban võ từ Tông tam phẩm trở xuống đến suất đội, đều do Viên Chưởng quan thượng ty sát hạch gửi đến Bộ (Văn do Bộ Lại, Võ do Bộ Binh) kiểm tra, xét duyệt"⁽¹⁾.

Về việc khảo xét thành tích các quan phủ, huyện, Triều Nguyễn căn cứ vào các việc: Văn án xử lý đúng hay không, việc thu thuế, tuyển quân, trị dân, nha lại dưới quyền có những tệ nạn hay không, lại căn cứ vào đã được cấp kỷ mấy lần. Từ đó phân biệt thành 4 loại:

⁽¹⁾ Nội các Triều Nguyễn. *Hội điển*. Sđd, t. III, tr. 97.

Thượng khảo, Trung khảo, Hạ khảo và hạng kém. Triều đình định lệ cứ 3 năm làm một lần, hợp làm số tâu đệ nộp, đủ 6 năm 2 lần làm 1 khóa; căn cứ vào đó để thăng giáng.

Theo quy định cứ 3 năm 1 lần khảo khóa thành tích các quan văn võ trong kinh, ngoài trấn, tỉnh. Những năm này gọi là năm "Kể sát". Trong đó xét thành tích các quan trong kinh thì gọi là "Kinh sát", xét quan lại ngoài địa phương thì gọi là "Đại kế".

Tuy nhiên, có những trường hợp đột xuất. Bộ Lại tâu trình lên nhà vua, ví như một bản tấu của Bộ Lại năm Tự Đức trong *Châu bản Triều Nguyễn* như sau: "Kiêm quản Hàn Lâm Viện chúng tôi là Trương Quốc Dụng tâu: Viện thuộc Nguyễn Công Trứ phải tới Sứ quan Đàng để lục Tôn phổ. Ngô Đức Uông phải tới sở Đốc công Đàng tả, hai tên ấy bỏ việc quan cả tuần nay và rất biếng nhác, xin cách chức, lạc hỏi dân tịch. Còn viên kiêm quản là Trương Quốc Dụng thường ngày không biết đôn đốc, điều hành, cho Hàn Lâm Viện xin chịu lỗi. Bộ chúng tôi y tâu.

Châu phê: Y tâu, Trương Quốc Dụng hình phạt không biết thêm sức cho viện thuộc; đã xin nhận lỗi. Trẫm tha cho ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Châu bản Triều Nguyễn*, ngày 18 tháng 10 năm Tự Đức thứ 4. tập 35, tr. 119, Mục lục tr. 82, tư liệu của đề tài KX ĐL, 94 16.

IV VỀ CÁC KHOA THI TIÊN SĨ THỜI NGUYỄN

Từ thế kỷ XVIII, Hoàng Giáp Ngô Thì Sĩ đã từng viết: " Văn chương quan hệ đến thế đạo mà muốn cầu người giỏi phải lấy giáo hóa làm đầu. Bản triều ở đời Hồng Đức, phép dạy thi cũng chỉ có kinh nghĩa, tứ lục, thơ phú, đối sách v.v... Nay trường học và phép thi đều theo văn thể đời Hồng Đức... để kẻ học giả bỏ lối học tầm chương mà chuộng sâu rộng... như thế thì nghiệp học có thể thành, nhân tài nảy sinh ra nhiều, đủ cung dùng cho đất nước"⁽¹⁾.

Các nhà nước Lê - Nguyễn đều thông qua giáo dục, sử dụng khoa cử để tuyển lựa nguồn quản lý đất nước. Người xưa thường nói: " Nhân là nguyên khí của quốc gia", quan điểm này đến nay vẫn còn có giá trị.

Giáo dục và khoa cử của một nước là hoạt động văn hóa nhằm đào tạo nhân tài, tạo nguồn lực quốc gia. Đối với một đất nước có truyền thống văn hiến lâu đời như Việt Nam, việc nghiên cứu lịch sử giáo dục là một đề tài lớn được nhiều người quan tâm. Nghiên cứu khoa cử tuyển thống thời Nguyễn từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX là một bộ phận của đề tài đó.

⁽¹⁾ Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch của Nhà xuất bản Sử học Hà Nội 1961, tập III, tr. 21.

Trong số các sách ghi chép về khoa cử (khoa lục) thời Nguyễn, không thể không nhắc đến *Quốc triều đăng khoa lục* (QTĐKL) của Cao Xuân Dục. Tác phẩm đã ghi chép về 39 khoa thi đại khoa Triều Nguyễn bao gồm những thông tin cơ bản như: tên tuổi, năm sinh, quê quán, hành trạng, chức tước... của những người đỗ đạt trong từng kỳ thi.

Ngoài ra cuốn sách còn cho chúng ta biết về tình hình sử dụng đội ngũ quan lại thời Nguyễn. Đây chính là tấm gương phản ánh khá chân thực về lực lượng trí thức với vai trò và hoạt động, đóng góp, hạn chế của họ trong xã hội và tiến trình lịch sử Việt Nam. Hơn nữa, có thể căn cứ vào những ghi chép trong *Quốc triều đăng khoa lục* để xác minh thêm về các hiện tượng lịch sử có liên quan, từ đó có một cách nhìn khách quan hơn về nhiều lĩnh vực của xã hội Việt Nam thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Những nội dung trên chứng tỏ rằng cuốn sách *Quốc triều đăng khoa lục* thực sự có giá trị và có một vị trí không nhỏ trong tủ sách văn hiến Việt Nam, vì vậy việc nghiên cứu tác phẩm này là một việc làm cần thiết.

Nghiên cứu về các khoa thi Tiến sĩ *Quốc triều đăng khoa lục* từ trước đến nay đã được khai thác nhiều nhưng việc ứng dụng phương pháp định lượng thì chưa được tiến hành.

Trong nghiên cứu lịch sử, phương pháp định lượng là phương pháp phân tích các sự kiện dưới dạng các con số và cách sắp xếp của nó từ đó rút ra bản chất của sự vật, hay từ định lượng đi đến định tính. Phương pháp này xuất hiện vào cuối thập kỷ 50 đầu thập kỷ 60 ở Mỹ, sau đó được các nhà sử học Phương Tây và Phương Đông sử dụng phổ biến. Ở Việt Nam vào cuối những năm 80, phương pháp này được đưa vào sử dụng trong sử học và tỏ ra là một phương pháp hữu hiệu; nhưng cho đến nay nó mới chỉ được ứng dụng hạn chế trong một số công trình về ruộng đất, hay trong việc lập thư mục các tác phẩm sử học...

Mác đã từng nói: " Một khoa học chỉ thực sự phát triển nếu nó có thể sử dụng được toán học"⁽¹⁾; cho nên nghiên cứu về các khoa thi Tiến sĩ là nghiên cứu về các số liệu đám đông, do đó việc ứng dụng phương pháp định lượng vào đề tài này có thể coi là khá phù hợp và có hiệu quả.

Với suy nghĩ đó, trong phạm vi đề tài này chúng tôi tiến hành đưa phương pháp định lượng vào ứng dụng trong thống kê và phân tích những số liệu về số người đỗ đại khoa trong *Quốc triều đăng khoa lục* thông qua bản dịch in năm 1962 của Bộ quốc gia Giáo dục Sài Gòn xuất bản.

⁽¹⁾ Cuộc đời và chiến đấu vĩ đại của Các Mác. Su Thật, Hà Nội, 1960, tr. 35.

Bản này đã được đánh giá tốt và có thể dựa vào đây để nghiên cứu⁽¹⁾.

Ngoài ra, để làm rõ thêm diện mạo lịch sử khoa cử thời Nguyễn một cách toàn diện và có hệ thống hơn, chúng tôi còn mở rộng so sánh với số dân đinh và số người đỗ cử nhân của từng tỉnh, từng thời kỳ... Qua đó nêu lên một số nhận xét về các khoa Tiến sĩ thời Nguyễn.

1. Tác giả - tác phẩm

a. Tác giả:

Cao Xuân Dục: tự Tử Phát, hiệu Long Cương. Ông sinh năm 1842 ở xã Thịnh Khánh, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An (nay là làng Thịnh Mỹ, xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Thời trẻ ông học rất thông minh. Thầy học của ông là các nhà giáo nổi tiếng như Cử Nhân Phan Hữu Tự và sau đó là Thám Hoa Nguyễn Đức Đạt. Năm 1867 ông đậu cử nhân. Trong quá trình làm quan ông đã trải qua các chức: Biện lý Bộ Hình (1884), Án sát rồi Bố chánh Hà Nội (1885), Tổng thư Bộ Học (1907). Năm 1908 ông được phong làm Thái tử Thiếu

⁽¹⁾ Chúng tôi đã tham khảo ý kiến của PTS Nguyễn Đăng Nà, nhà Hán học lâu năm, có nghiên cứu về văn bản *Quốc triều đăng khoa lục*. Ông cho biết đây là văn bản tốt, tin tưởng được.

Bảo rồi đến 1909 ông được phong chức An Xuân Tử. Năm 1913 Cao Xuân Dục xin về hưu với hàm Đông Các đại học sĩ. Ông mất ngày 21 tháng 4 năm Quý Hợi (5 tháng 6 năm 1923) thọ 81 tuổi.

b. Tác phẩm:

Ngoài các tác phẩm văn học như *Long Cương hưu đình hiệu tản*, *Long Cương văn đối...* ông còn biên soạn hoặc chủ biên các tác phẩm khác như: *Quốc triều tiền biên toát yếu*, *Đại Nam thực lục* (Đệ ngũ kỷ và đệ lục kỷ) *Đại Nam nhất thống chí*, *Danh thần liệt truyện*, *Quốc triều đăng khoa lục...*

Trong số những tác phẩm trên, *Quốc triều đăng khoa lục* là một tác phẩm có những giá trị và ý nghĩa to lớn đặc biệt đối với những người quan tâm đến lịch sử, giáo dục và văn hóa Việt Nam thời Nguyễn.

Với chức Đốc học Hà Nội, Cao Xuân Dục có điều kiện để sưu tầm tư liệu về những người đỗ đại khoa Triều Nguyễn nên đến năm Giáp Ngọ đời Thành Thái thứ 6 (1894), bộ *Quốc triều đăng khoa lục* được ông hoàn thành và được khắc in do nhà Long Cương tặng bản⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Hiện nay tại phòng tư liệu của Viện Hán Nôm có lưu giữ một số bản gốc của *Quốc triều đăng khoa lục* mang tên *Quốc triều khoa bảng lục..*

Khởi thủy của *Quốc triều đăng khoa lục* chỉ bao gồm 3 quyển, dùng lại ở khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái thứ 4 (1892). Bộ *Quốc triều đăng khoa lục* này được lưu hành một thời gian và đến năm Thành Thái thứ 10 (1892) Cao Xuân Dục lại biên soạn thêm hai khoa Thành Thái thứ 7 (1895) và Thành Thái thứ 10 (1898), cho khắc thêm thành quyển 4 của *Quốc triều đăng khoa lục*; nhưng từ đây đến khoa thi cuối cùng (1919) còn 7 khoa thi nữa. Trong khoảng thời gian này, mặc dù Cao Xuân Dục được thăng đến chức Thượng thư Bộ Học nhưng có thể do nền khoa cử chữ Hán không còn được coi trọng như trước nên quyển cuối cùng của *Quốc triều đăng khoa lục* vẫn chưa được khắc in, hiện nay chỉ còn bản chép tay từ bản của Thư viện Long Cương (Thư viện của nhà họ Cao).

Năm 1862 *Quốc triều đăng khoa lục* được dịch và xuất bản bao gồm toàn bộ 4 quyển đã in và một quyển chép tay (được ghép nối với quyển 4).

Bản in năm 1962 của *Quốc triều đăng khoa lục* bao gồm toàn bộ những ghi chép có hệ thống về 39 khoa thi Tiến sĩ bao gồm cả qui định, thể thức của từng khoa thi và tiểu sử văn tắt của 558 người đỗ đại khoa từ 1882 đến 1919.

Những đóng góp của Cao Xuân Dục về mặt "trước thư lập ngôn" như trên đã thể hiện ông là "nhà văn hóa lớn" của đất nước vào thế kỷ XIX và thập kỷ đầu của thế kỷ XX.

2. Vài nét về các khoa thi Tiến sĩ thời Nguyễn

Dưới thời phong kiến Việt Nam, từ khi ra đời chế độ khoa cử đã trở thành phương thức chủ yếu để tuyển chọn nhân tài. Trên nền tảng đó, học tập và khoa cử Triều Nguyễn bên cạnh những hạn chế đã đạt được một số thành tựu đặc sắc.

Dưới thời Nguyễn, Nho học và Nho giáo giữ vị trí chính thống và chi phối hệ tư tưởng, vì vậy học tập khoa cử lẽ dĩ nhiên cũng gắn chặt với kinh điển Nho giáo.

Trong suốt những năm thời Gia Long đã có thi Hương nhưng thi Hội vẫn chưa được tổ chức. Đến thời vua Minh Mệnh mới mở đại khoa vào năm Nhâm Ngọ (1822) với lời dụ:

"Khoa thi Hội này là khoa thi đầu tiên, là điển lễ quan trọng, các người nên rất mực công bằng, đừng phụ lời khuyên bảo của trăm."⁽¹⁾

Ở khoa thi này có 5 quyển trúng cách dâng lên, vua Minh Mệnh cho là ít, sai lấy thêm được 3 người nữa. Khoa sau, khoa Bính Tuất, Minh Mệnh thứ 7 (1826) cũng chỉ lấy đỗ 10 người. Vì số lấy đỗ như vậy là ít hơn so với các

⁽¹⁾ Đại Nam thực lục chính biên - bản dịch của Nhà xuất bản Sử học, 1971, tr. 323.

khoa thi Tiến sĩ thời Lê nên từ khoa Kỷ Sửu, Minh Mệnh thứ 10 (1829) có qui định: mỗi khoa lấy thêm những người có số điểm gần sát với đệ tam giáp, nhưng tách ra một bảng phụ gọi là *phó bảng*. Như vậy phó bảng cũng được chọn luôn trong kỳ thi đại khoa, nhưng về quyền lợi, đãi ngộ thì không bằng những người đỗ chính bảng. Còn học vị Trạng nguyên thì ngay khoa thi đầu Minh Mệnh không chọn, về sau lấy đó làm định lệ. Lệ này là một trong 4 qui định đặc thù của Triều Nguyễn, được gọi là lệ "tứ bất"⁽¹⁾.

Trong 20 năm trị vì, Minh Mệnh đã mở được 6 khoa thi Tiến sĩ, tất cả đều là chính khoa.

Sang thời Thiệu Trị, việc chọn lựa nhân tài qua khoa cử cũng được quan tâm. Trong 7 năm trị vì, Thiệu Trị mở được tới 5 khoa thi Tiến sĩ, gồm 2 ân khoa⁽²⁾ và 3 chính khoa Tiến sĩ.

(1) Lệ tứ bất (4 điều không): không phong Vương cho người ngoại tộc, không đặt Hoàng hậu, không đặt Tế tướng, không lấy Trạng nguyên.

(2) Bên cạnh đại khoa, Triều Nguyễn còn mở nhiều quan chế khoa và ân khoa với các tên gọi: Phúc thí, diện thí, nhĩ sĩ. Các khoa thi này nhằm tuyển lựa những người có khả năng mà chưa được dùng, và cũng nhằm đề cao công đức của nhà vua nhân các dịp lễ lớn như dâng quang, vạn thọ.

Thời Tự Đức, các kỳ thi Tiến sĩ rất được chú ý tổ chức. Nhà vua tự tay ra nhiều đề thi, trực tiếp chấm, đối sách... ngay sau khi lên ngôi. Năm Mậu thân (1848), Tự Đức đã cho mở *Ấn khoa*. Năm sau, Kỷ Dậu (1849) và 2 năm sau nữa, Tân Hợi (1851), lại mở khoa thi chính thức. Là vị vua chuộng văn học, nên ngay trong năm Tân Hợi (1851) vừa thi xong khoa chính thức, Tự Đức lại cho mở thêm *Chế khoa* cát sĩ. Khoa này phép thi có phần khó hơn và đặc ân được ban cũng trọng hậu hơn chính khoa Tiến sĩ.

Đến năm Ất Sửu (1865), Tự Đức cho mở khoa *Nhã sĩ* mặc dù năm ấy đã có chính khoa. Khác với khoa cát sĩ, khoa *Nhã sĩ* không được bằng chính khoa Tiến sĩ nhưng các *Nhã sĩ* vẫn được khắc tên vào bia Tiến sĩ.

Trong 35 năm trị vì, vua Tự Đức đã mở 16 khoa thi trong đó có 13 chính khoa Tiến sĩ, một *Chế khoa*, 2 *Ấn khoa*.

Đến thời vua Dục Đức rồi Hiệp Hòa, hai đời vua này tồn tại quá ngắn⁽¹⁾ nên không có khoa thi đại khoa nào được tổ chức. Đời vua Kiến Phúc tồn tại được một năm, tổ chức được một ân khoa lấy được 7 người.

⁽¹⁾ Đời vua Dục Đức tồn tại 3 ngày, Đời vua Hiệp Hòa tồn tại 4 tháng.

Sau đó tình hình chính trị căng thẳng, các triều vua Hàm Nghi, Đồng Khánh không mở được khoa thi đại khoa nào. Năm Kỷ Sửu (1889), sau khi Thành Thái lên ngôi các khoa thi Tiến sĩ mới được mở lại như thường lệ⁽¹⁾.

Thành Thái trong 18 năm trị vì mở được 7 khoa thi, đều là chính khoa Tiến sĩ.

Vào những năm cuối của triều vua Thành Thái, Duy Tân, dư luận ngày càng phê phán lối chọn khoa cử theo kiểu Nho học, tuy vậy các khoa thi vẫn được tổ chức.

Trong chín năm thời vua Duy Tân mở được 2 chính khoa Tiến sĩ.

Đời vua Khải Định cũng vậy, trong 9 năm mở được hai chính khoa Tiến sĩ.

Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam được tổ chức vào năm Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919).

Khái lược về thể lệ thi Tiến sĩ thời Nguyễn:

Về thể lệ thi Tiến sĩ thời Nguyễn nhìn chung không ổn định với nhiều thay đổi qua các kỳ thi. Năm Nhâm Ngọ,

⁽¹⁾ Năm Ất Dậu (1825), Minh Mạng thứ 6 bắt đầu định phép thi Hương, thi Hội. Trước đây thi Hương 6 năm 1 khoa. Thi Hương vào các năm: Tý, Ngọ, Mão, Dậu; thi Hội vào các năm: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Minh Mệnh thứ 3 (1822) mở khoa thi Hội, đại khoa Triều Nguyễn bắt đầu được mở từ đây. Đến khoa Bính Tuất (1826), nhà Nguyễn đổi lại phép thi theo thời Lê, lấy những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là khoa thi Hội. Khoa Kỷ Sửu (1829) định phân số để phân ra chánh bảng và phó bảng. Người nào qua 3 kỳ được 10 phân trở lên được xếp vào chánh bảng, người nào qua 3 kỳ được 4 đến 9 phân hoặc qua hai kỳ được 10 phân trở lên là phó bảng. Khoa Ất Mùi (1835) đổi lại lệ thi 3 kỳ và điện thí.

Khoa Giáp Thìn (1844) nghị chuẩn: những viên Giáo thụ, Huấn đạo xuất thân từ cử nhân, tú tài, giám sinh đều được dự thi Hội; những người trước đã bổ quan rồi thì không được vào thi Hội.

Ấn khoa năm 1848 định lệ: trong 3 kỳ thi Hội người nào được 7 đến 14 phân là trúng cách, từ 4 đến 6 phân trúng phó bảng.

Khoa Tân Hợi (1851) trở lại lệ thi 4 kỳ (thi Hương cùng lệ).

- + Kỳ đệ nhất thi bài chế và bài kinh nghĩa
- + Kỳ đệ nhị thi văn sách
- + Kỳ đệ tam thi chiếu, biểu và luận
- + Kỳ đệ tứ thi một bài thơ và một bài phú.

Những người trúng đủ 4 kỳ đều được vào Điện thí hỏi về một bài văn sách. Người nào được 4 phân trở lên đỗ giáp bảng, người nào 3 phân trở xuống trúng phó bảng.

Đặc biệt, năm Ất Sửu, Tự Đức thứ 18 (1865) có mở khoa *nhã sĩ* thi toàn bằng văn sách.

Khoa Đinh Sửu (1877), số người trúng thi Hội ít nên cả chánh trúng cách, thứ trúng cách đều được thi Đình.

Khoa Canh Thìn (1880) chỉ có 6 người trúng cách và 7 người trúng Phó bảng. Trúng như vậy là ít nên cho vào Đình đối cả.

Khoa Giáp Thân (1884): chỉ 3 người trúng cách Phó bảng không được vào Điện thí.

Khoa Tân Sửu (1901) từ khoa thi này những người trúng Phó bảng cũng được cấp áo mũ, ngựa trạm khi trở về nhà.

Khoa Canh Tuất (1910) Bộ Học xin cho Phó bảng cũng được dự ban yến.

Đến khoa thi này đạo "Tân nghị"⁽¹⁾ bắt đầu được áp dụng trong thi cử với rất nhiều thay đổi phức tạp như:

Trong kỳ đệ nhất thi 10 đạo văn sách: bên cạnh các bài kinh truyện, Bắc sử, Nam sử, chiếu dụ, số tấu, văn

⁽¹⁾ Đạo Tân nghị (1906) gồm 6 điều, 67 khoản: Về phép học chia 3 bậc: ấu học, tiểu học, trung học. Về phép thi vẫn theo hình thức cũ mà tư tưởng có thay đổi nghĩa là vẫn lấy tú tài, cử nhân, tiến sĩ nhưng cách thi ngoài chữ Hán còn có chữ quốc ngữ, chữ Pháp, toán học...

biểu, luận ngữ Nho như trước đây còn có thêm bài luận bằng chữ Quốc ngữ (với đầu bài ra bằng chữ Nho, văn bản làm bằng chữ Quốc ngữ).

Trong kỳ đệ tứ thi 10 đạo văn sách có 2 bài hỏi về sử phương Tây, 2 bài cách trí, 2 bài địa dư nước nhà, 2 bài nhân vật nước nhà, 2 bài thời sự.

Khi chấm phê thì đối từ phân ra điểm.

Phép thi chữ Pháp: thi 1 bài chữ Pháp dịch ra chữ Quốc ngữ nhưng không bắt ép.

Số tiền phụ cấp cho quan trường và các quan lại phòng được tăng gấp đôi. Ngoài ra là một số quy định khá phức tạp về lối phê, chấm, điểm số... Khâm Sứ xin ra đầu bài cũng bằng chữ Quốc ngữ. Kỳ thi đối lại để phái quan Pháp chấm phê rồi giao quan trường nhận xét.

Khoa Kỷ Mùi (1919): Là khoa thi cuối cùng nhưng phép thi vẫn có những thay đổi:

● Kỳ đệ nhất thi 5 đạo văn sách: hỏi về kinh, truyện, thời sự, Nam sử và sử phương Tây.

+ Kỳ đệ nhị thi chiếu, biểu và công văn.

+ Kỳ đệ tam thi hai bài toán, một bài luận quốc ngữ đặt thành câu hỏi.

+ Kỳ đệ tứ thi một bài Quốc ngữ dịch ra chữ Pháp, 1 bài chữ Pháp dịch ra chữ Hán, 1 bài luận chữ Pháp.

Ngoài ra, là một số thay đổi về cách thức cho điểm.

Những thay đổi trong các khoa thi trên là sự phản ánh những thay đổi về kinh tế, văn hóa trên đất nước ta thời bấy giờ, song cuối cùng, trước sự phát triển của " Tây học" khoa cử Nho học phải chấm dứt vào năm Kỷ Mùi (1919).

Việc lập bia Tiến sĩ:

Ngoài việc thành lập Quốc Tử Giám, Văn Miếu thờ tiên thánh, tiên sư nhà Nguyễn còn cho lập bia Tiến sĩ khắc tên các vị đại khoa. Hình mẫu bia Tiến sĩ ở Huế cũng phỏng theo bia Tiến sĩ ở Thăng Long, tuy nhiên có phần đơn giản hơn. Nhiều bia không có hoa văn ở diềm bia, cũng không có bài ký nói về thi cử và tuyển lựa nhân tài như bài: "... để danh ký " thời Lê ở Thăng Long, mà chỉ khắc họ tên, quê quán và chức tước của người đỗ. Mặc dù còn giản đơn nhưng các bia Văn Miếu Huế cũng góp phần khích lệ, biểu dương việc học hành khoa cử và các nhân tài Nho học.

3. Một số nhận xét

Thông qua nội dung của tác phẩm *Quốc triều dâng khoa lục* và các biểu thống kê định lượng trên, kết hợp với tham khảo một số tài liệu khác, chúng tôi có thể rút ra một vài nhận xét mang tính chất định tính như sau:

- Về nội dung học tập kinh học có chú trọng quốc học:

Trong nội dung học tập thời Nguyễn vẫn còn tồn tại sự chi phối sâu sắc của tư tưởng Nho Giáo với các sách kinh điển như: Tứ Thư, Ngũ Kinh, nói chung là Kinh học... Ngoài ra để phục vụ cho học tập và khoa cử, nhà Nguyễn còn chú ý đến việc cho in và phát hành các sách giáo khoa, các loại văn mẫu dùng trong thi cử và biên soạn lại các bộ Nam sử. Điều này đã được vua Minh Mệnh chú ý tới khi lập ra Quốc Sử Quán:

"Nếu không có sách lấy gì mà dạy bảo lâu dài về sau. Trẫm muốn lập Sử Quán, sai Nho thần biên soạn *Quốc sử thực lục* để nêu công đức cho đời sau cũng chẳng phải sao?"⁽¹⁾

Những việc làm trên cho thấy các vua Nguyễn thấy vai trò quan trọng của *Quốc sử* với việc học tập và khoa cử. Đó là ưu điểm tôn trọng truyền thống của dân tộc. Nhưng cũng như các hoạt động về chính trị, kinh tế, văn hóa khác; Quốc sử dưới Triều Nguyễn còn nặng nề về tư tưởng đề cao triều đại mình, hạ thấp các triều đại khác, đặc biệt là Tây Sơn.

- Về chế độ khoa cử của Triều Nguyễn:

Triều Nguyễn đã kế thừa và phát huy được những nét đẹp của truyền thống chọn người tài qua khoa cử từ các triều Lý, Trần, Hồ, Lê Trung Hưng và Triều Tây Sơn.

⁽¹⁾ Đại Nam thực lục chính biên. tập 15, tr. 204

Các luật lệ thi cử ngày càng được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình, tất cả có 19 /39 khoa thi có sự thay đổi về thể lệ thi cử. Những khoa thi đầu luật định ra còn ít, càng về sau các khoa thi ngày càng có thêm nhiều lệ định. Mặc dù đã có những cố gắng rất nhiều trong việc ban bố thêm các lệ định, đặc ân trong thi cử, nhưng những biện pháp này của Triều Nguyễn đã tỏ ra không mấy hiệu quả. Các khoa thi ngày càng có ít người có " thực học ", rất nhiều khoa thi phải " gia ân " lấy thêm người cho đủ số. Bắt đầu từ khoa Đinh Sửu (1877) trở đi, các khoa thi liên tiếp phải lấy thêm người. Đứng trước tình trạng này vua Tự Đức cũng phải than thở:

" Mấy năm gần đây, người đỗ các khoa rất ít, trong đó phần nhiều là người trẻ tuổi, học ít có lẽ sĩ tử phần nhiều không phải là người học nhiều, chỉ hòng cần lấy may được tiến thân mà thế chẳng"⁽¹⁾.

Đặc biệt năm 1906, khi Pháp bảo hộ " thương lượng " với triều đình bằng đạo "Tân nghị " thì tư tưởng Tây học hòa trộn với tư tưởng Hán học khiến cho bộ mặt khoa cử của Nho giáo Việt Nam ngày càng thay đổi, chẳng bao lâu tư tưởng Tây học lấn át rồi thắng thế.

- Về truyền thống học tập:

⁽¹⁾ Đại Nam thực lục chính biên. tập 6, tr. 46.

Qua các số liệu *Quốc triều đăng khoa lục*, chúng ta có thể biết rõ về truyền thống học tập của từng gia đình, dòng họ, địa phương. Theo thống kê trong *Quốc triều đăng khoa lục* thì có:

+ 33 nhà có nhiều người cùng đỗ đại khoa, trong đó có:

Một nhà 3 đời đỗ liền⁽¹⁾

Hai nhà 3 đời đỗ gián cách⁽²⁾

Năm nhà cha con đỗ liền⁽³⁾

Tám nhà cha con đỗ gián cách⁽⁴⁾

⁽¹⁾ Cha là Hoàng Xuân Thụ trúng tam giáp đời Lê, Con là Hoàng Tế Mỹ trúng nhị giáp, cháu là Hoàng Tường Hiệp trúng tam giáp.

⁽²⁾ Ông tổ là Lưu Tiệp trúng tam giáp thời Lê, cháu là Lưu Quỹ trúng tam giáp.

Ông tổ là Đinh Văn Phác trúng tam giáp, cháu nội là Đinh Văn Chất trúng tam giáp.

⁽³⁾ Như: Cha là Bùi Đình Bảo trúng tam giáp, con là Bùi Ước trúng tam giáp.

Cha là Phan Tam Tĩnh trúng tam giáp, con là Phan Trọng Mưu trúng tam giáp...

⁽⁴⁾ Như: Cha là Nguyễn Văn Dực trúng phó Bảng, con là Nguyễn Văn Thích trúng tam giáp.

Cha là Đỗ Huy Uyển trúng phó bảng, con là Đỗ Huy Liêu trúng nhị giáp...

+ Một trường thầy và trò đỗ đồng khoa⁽¹⁾

+ 7 thôn có nhiều người đỗ đại khoa

Năm thôn có nhiều người đỗ đồng khoa như:

Thôn Quỳnh Đôi (xã Quỳnh Đôi), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An

Thôn La Hà, xã La Hà, huyện Minh Chánh, tỉnh Quảng Bình.

➤ Hai thôn có người trong thôn đỗ liên tiếp khoa trước khoa sau:

Thôn Đông Thái, xã An Đông, huyện La Sơn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc Hà Tĩnh).

Thôn Hành Thiện, xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay là Nam Hà).

Ngoài ra rất nhiều dòng họ có nhiều người đỗ đạt như:

+ Họ Phan Đình: xã An Đông, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (3 cử nhân, 3 phó bảng, một Tiến sĩ)

+ Họ Nguyễn Duy: xã Lý Hòa, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (2 cử nhân, 2 phó bảng, 1 hoàng giáp, 2 Tiến sĩ)

⁽¹⁾ Thầy là Phạm Nhật Tân, trò là Trần Văn Hệ cùng trúng tam giáp khoa Tân Hợi (1851).

+ Họ Nguyễn Văn: xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (6 cử nhân, 3 Tiến sĩ)...

Những con số này bản thân nó cũng đã phần nào nói lên được truyền thống hiếu học của nhiều gia đình, dòng họ, địa phương.

-Về việc bổ nhiệm quan lại:

Các số liệu trong *Quốc triều dăng khoa lục* còn cho ta biết cụ thể về chế độ bổ nhiệm quan lại của Triều Nguyễn. Trong số những người đỗ đại khoa (không kể những người bị cách và giáng chức) thì có:

+ 8 người làm đến chức Thượng thư.

+ 6 người được tặng Thượng thư.

+ 8 người làm đến chức Tổng đốc...

Hầu hết những người còn lại đều được bổ nhiệm làm quan ở địa phương hay ở triều đình. Điều đó cho thấy rằng " sản phẩm cao cấp " của nền giáo dục và khoa cử Nho học đã được sử dụng tốt và việc tổ chức các khoa thi không ngoài mục đích tuyển lựa những người hiền tài ra giúp nước. Đồng thời đây cũng là nguồn động viên cho các Nho sĩ cố gắng học tập và thi cử.

Nhưng điều khá mâu thuẫn là song song với việc mở nhiều khoa thi với nhiều đặc ân để chọn ra người tài giúp nước, nhà Nguyễn đã không lấy Trạng nguyên mà lại rất

hạn chế lấy người đỗ đệ nhất giáp, đệ nhị danh và đệ tam danh (Bảng nhãn và Thám hoa). Phải chăng là Triều Nguyễn muốn hạn chế hơn nữa việc công nhận tài năng của các nhà Nho học nước ta ? Trong 7 đời vua thì chỉ có 11 người đỗ đệ nhất giáp, trong số đó có 8 người đỗ dưới thời Tự Đức (mặc dầu thời Tự Đức chỉ chiếm 16/39 khoa thi); 23 khoa thi còn lại chỉ có 3 người đỗ đệ nhất giáp, số người đỗ phó bảng khá nhiều và ngày càng đông. Trừ hai khoa thi đầu chưa có lệ lấy phó bảng thì trong số 37 khoa thi có tới 266 người đỗ phó bảng. Trong những khoa thi đầu, số phó bảng thường ít hơn, bằng số chính bảng; nhưng số chính bảng về sau ngày càng ít đi, thậm chí có khoa chỉ bằng 1/4 số phó bảng (khoa Canh Tuất - 1910).

- Về sự phân bố số người đỗ đại khoa ở các tỉnh:

Từ số liệu của các bảng thống kê trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng số người đỗ đại khoa ở các tỉnh được phân bố không đều:

Nghệ An là tỉnh có số người đỗ đại khoa cao nhất (91 người), vượt trội hơn hẳn tỉnh đứng thứ 2 là Thừa Thiên (60 người) và đứng thứ 3 là tỉnh Hà Tĩnh (44 người).

Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì dân đinh của tỉnh Nghệ An là cao nhất (80.170 người), Thừa Thiên đứng thứ 2 (68.540 người), Hà Tĩnh đứng thứ 14 (17.188 người).

Như vậy, số người đỗ đại khoa ở Nghệ An chiếm 0,11% dân đinh. Số người đỗ đại khoa ở Thừa Thiên

chiếm 0,09% dân đình. Số người đỗ đại khoa ở Hà Tĩnh chiếm 0,26% dân đình.

Có những tỉnh dân đình đông nhưng số người đỗ đại khoa ít như: Ninh Bình có 6 người trên tổng số dân đình 31.092 người, chiếm 0,02 %; tỉnh Gia Định có 2 người trên tổng số dân đình là 32.826 người, chiếm 0,05%.

Ngược lại có những tỉnh số dân đình ít nhưng số người đỗ đại khoa lại khá nhiều như: tỉnh Hà Tĩnh (44 người trên tổng số dân đình 17.188 người - chiếm 0,26 %, tỉnh Quảng Bình (42 người trên tổng số dân đình 16. 899 người - chiếm 0,25 %).

Ngoài ra những tỉnh không có người đỗ đại khoa như tỉnh: Khánh Hòa, Biên Hòa, Hưng Hóa... Trong số 30 tỉnh được thống kê số dân đình trong *Đại Nam nhất thống chí* thì chỉ 18 tỉnh có người đỗ đại khoa.

Sự chênh lệch này có nhiều lý do, nhưng có lẽ một trong những lý do chính là do truyền thống Nho học - Nho giáo ở từng địa phương qui định.

Các thống kê cho thấy rất nhiều địa phương dân đông, của nhiều nhưng số người đỗ đạt không cao; lại có địa phương dân ít, nghèo nhưng số người đỗ đạt lại nhiều. Phải chăng những địa phương này đã kế thừa được truyền thống học tập từ xa xưa.

Còn các tỉnh như Gia Định, Định Tường... và đa số các tỉnh ở Nam Bộ có số người đỗ đại khoa rất ít. Một phần có lẽ đây là vùng đất mới, Nho học, Nho giáo chưa có ảnh hưởng nhiều nên các địa phương này chưa có truyền thống học tập lâu dài.

Trong 23 tỉnh có người đỗ đại khoa, điển hình nhất là tỉnh Nghệ An có số người đỗ đại khoa nhiều nhất :

Thời Minh Mệnh chiếm	7/76	người (= 9,2%)
Thời Thiệu Trị chiếm	7/79	người (=8,9%)
Thời Tự Đức chiếm	34/206	người (=16,5%)
Thời Kiến Phúc chiếm	2/7	người (=28,6%)
Thời Thành Thái chiếm	23/121	người (=19,9%)
Thời Duy Tân chiếm	10/33	người (=30,0%)
Thời Khải Định chiếm	8/36	người (=22,2%)

Nhưng cũng có tỉnh có số người đỗ đại khoa ngày càng giảm, tiêu biểu là tỉnh Hải Dương:

Thời Minh Mệnh chiếm	6/76	người (=7,9%)
Thời Thiệu Trị chiếm	4/79	người (=5,1%)
Thời Tự Đức chiếm	5/206	người (=5,4%)
Thời Kiến Phúc chiếm	0/7	người (=0%)
Thời Thành Thái chiếm	2/121	người (=1,7%)

Thời Duy Tân chiếm 0/33 người (=0%)

Thời Khải Định chiếm 0/36 người (=0%)

- Về sự phân bố người đỗ đại khoa trong từng khoa thi:

Qua các biểu thống kê, chúng ta dễ nhận thấy rằng số Tiến sĩ ở các khoa thi phân bố không đều. Khoa thi lấy đỗ nhiều nhất là 25 người (khoa Giáp Thìn - 1884) nhưng khoa lấy đỗ ít nhất chỉ có 5 người (khoa Nhã sĩ - 1865).

Trong 39 khoa thi có 558 người đỗ như vậy trung bình mỗi khoa thi lấy đỗ 14 người.

Xét về thời gian trung bình mở một khoa thi ở mỗi đời vua ta có số liệu:

Minh Mệnh : 3,3 năm Thành Thái : 2,6 năm

Thiệu Trị : 1,4 năm Duy Tân : 4,5 năm

Tự Đức : 2,2 năm Khải Định : 4,5 năm

Kiến Phúc : 1 năm

Từ những số liệu trên chúng tôi nhận thấy rằng không kể khoa thi thời Minh Mệnh do tình hình khoa cử chưa thật ổn định và đời Kiến Phúc tồn tại quá ngắn, còn lại 5 đời vua tiếp theo thì thời gian trung bình để mở một khoa thi ngày càng tăng.

Cũng theo bảng thống kê, số Tiến sĩ trung bình mỗi khoa thi theo từng đời vua như sau:

Minh Mệnh	:13 người	Thành Thái	:17 người
Thiệu Trị	:16 người	Duy Tân	:17 người
Tự Đức	:13 người	Khải Định	:18 người
Kiến Phúc	:7 người		

Như vậy, không kể đời vua Kiến Phúc chỉ mở một khoa thi lấy 7 người thì càng về sau số Tiến sĩ trung bình ở mỗi khoa thi càng tăng.

-Về độ tuổi của các Tiến sĩ:

Độ tuổi của các Tiến sĩ có sự dao động lớn từ 19 đến 58 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ Tiến sĩ nhiều nhất là từ 31 đến 35 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ Tiến sĩ nhiều thứ hai là từ 26 đến 30 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ Tiến sĩ nhiều thứ ba là từ 36 đến 40 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ Tiến sĩ nhiều thứ tư là từ 19 đến 25 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ Tiến sĩ nhiều thứ năm là từ 41 đến 45 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ Tiến sĩ nhiều thứ sáu là từ 51 đến 58 tuổi.

Độ tuổi có người đỗ Tiến sĩ nhiều thứ bảy là từ 46 đến 50 tuổi.

Trong đó 3 độ tuổi 26 đến 30; 31 đến 35; 36 đến 40 có số Tiến sĩ nhiều hơn hẳn so với 4 độ tuổi còn lại (337 người trên tổng số 508 người).

-Tỉ lệ giữa số Tiến sĩ thời Nguyễn so với tỉ lệ chung của các triều đại (có mở khoa thi Tiến sĩ).⁽¹⁾

⁽¹⁾ Số Liệu về các khoa thi Tiến sĩ và số người đỗ Tiến sĩ ở các triều đại trước Triều Nguyễn ở bảng thống kê trên chưa thật đầy đủ

Từ khoa thi Tiến sĩ đầu tiên vào năm 1075 đời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127) đến khoa thi cuối cùng của Triều Nguyễn vào năm 1919 đời vua Khải Định (1916 - 1925), các khoa thi Tiến sĩ đã trải qua lịch sử 853 năm bao gồm 187 khoa thi với 2.971 người đỗ Tiến sĩ.

Từ đó có thể rút ra các số liệu sau:

-Số năm trung bình mở một khoa thi ở các triều vua là: 4,6 năm

- Số Tiến sĩ trung bình ở mỗi khoa thi ở các triều vua là: 16 người

Xét riêng Triều Nguyễn chúng ta có:

-Số năm trung bình mở một khoa thi là: 2,7 năm

-Số Tiến sĩ trung bình ở mỗi khoa thi là: 14 người

Như vậy, các khoa thi Tiến sĩ được tổ chức dưới Triều Nguyễn so với tỉ lệ trung bình của các triều vua nhìn chung có nhịp độ cao hơn, nhưng số Tiến sĩ trung bình lại tương đối thấp hơn.

So sánh về tỉ lệ giữa các khoa thi Tiến sĩ Triều Nguyễn và các triều đại có thể thấy:

-Về thời gian tồn tại của Triều Nguyễn với các triều đại là: 105 năm trên 853 năm (chiếm tỉ lệ 1/8).

mà chỉ bao gồm các số liệu chúng ta được biết qua nhiều tài liệu nên các so sánh trên chỉ mang tính tương đối.

-Số khoa thi Tiến sĩ ở Triều Nguyễn so với các triều đại là: 39 trên 149 khoa (chiếm tỉ lệ 1/5).

-Số người đỗ Tiến sĩ ở Triều Nguyễn so với các triều đại là 558 trên 2.971 người (chiếm tỉ lệ 1/5).

Điều này cho thấy rằng các khoa thi Tiến sĩ thời Nguyễn chỉ diễn ra trong một khoảng thời gian không dài nhưng số khoa thi được tổ chức và số người đỗ trong các khoa thi lại chiếm một tỉ lệ khá cao. Như đã trình bày ở trên, chúng ta có thể thấy Nho học, Nho giáo Việt Nam vào thế kỷ XIX không suy tàn.

-Khoa cử và văn hóa:

Nho giáo Việt Nam nhìn chung chiếm địa vị, chi phối từ thế kỷ XV về sau. Từ đây cho đến cuối thế kỷ XIX, sang thập niên đầu thế kỷ XX, theo bậc thang xã hội phong kiến, kẻ sĩ đứng hàng nhất qua khoa cử, kẻ nắm chính quyền là người lập pháp, quản lý kinh tế, thậm chí cũng là người điều binh khiển tướng, tham gia trận mạc.

Hơn nữa, kẻ sĩ cũng là người sáng tạo văn học, nghệ thuật. Các nhà văn lớn thời Nguyễn như Phạm Văn Nghị, Trần Hy Tăng, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn và đặc biệt là Nguyễn Khuyến... đều là các bậc đại khoa. Các vị Tiến sĩ cũng là tác giả những bộ sử lớn thời Nguyễn và cũng là của cả đất nước tạo nên nền quốc học Việt Nam

như: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Đại Nam nhất thống chí, Đại Nam thực lục...* Mỗi công trình này là những bộ sách đồ sộ hàng vạn trang vô cùng quý giá mà các triều đại khác chưa có.

Kẻ sĩ là sản phẩm từ thời Trần đến thời Nguyễn của các khoa thi Hương, thi Hội đã góp phần không nhỏ tạo nên những nhà chính trị, nhà tư tưởng, sử gia và các nhà bác học khác. Từ Lê Văn Hưu, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Ngô Thời Nhậm, Bùi Huy Bích... đến các vị Cử nhân, Tiến sĩ thời Nguyễn như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Văn Siêu, Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, ... cả đến cụ Ngô Đức Kế, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng đều là những danh nhân tiêu biểu cho đất nước. Có thể nói khoa cử, bao gồm khoa cử thời Nguyễn là mảnh đất góp phần to lớn sáng tạo nên văn hóa truyền thống Việt Nam.

-Về tư tưởng các nhà khoa bảng:

Ngoài những số liệu mang giá trị trực tiếp như trên, *Quốc triều đăng khoa lục* còn cho chúng ta biết về đời sống tư tưởng của các nhà khoa bảng Việt Nam. Cũng như những người dân Việt Nam khác và hơn ai hết họ là người thấm thía nhất nỗi đau chung của dân tộc, nỗi đau mất nước nên trong số những người đỗ đại khoa được thống kê

trong *Quốc triều đăng khoa lục* rất nhiều người gián tiếp hoặc trực tiếp tham gia kháng Pháp. Thực tế lịch sử cho biết rằng đứng đầu phong trào Cần Vương thế kỷ XIX hầu hết là các vị đại khoa nổi tiếng như : Hoàng Giáp Phạm Văn Nghị, Đình Nguyên Phan Đình Phùng, Hoàng Giáp Nguyễn Quang Bích, Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn . Sau đó các Tiến sĩ Ngô Đức Kế, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Họ tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất của dân tộc ta lúc bấy giờ. Hoặc như Tam Nguyên Nguyễn Khuyến bất hợp tác với chính quyền thực dân. Các Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Liên, Đặng Xuân Bảng cũng bỏ quan về quê nhà.

Tuy nhiên vì là quan triều đình nên cái nhìn của Cao Xuân Dục đối với những người tham gia kháng Pháp cũng có những chỗ đánh giá không đúng. Ví dụ như về Tống Duy Tân, tác giả viết: "Nhân nạn khởi nghĩa nên can tội nặng". Hồ Sĩ Tạo, Huỳnh Thúc Kháng, ông viết : "Can tội giao đình nghị "; Trần Quý Cáp bị ghi: "Can tội nặng ". Hay hàng loạt các nhân vật khác được *Quốc triều đăng khoa lục* nêu ra nhưng rất mập mờ như trường hợp của Đinh Văn Chất, Phan Đình Phùng, Nguyễn Duy Hiệu...

Ngoài ra *Quốc triều đăng khoa lục* cũng cho ta biết về sự kéo dài của khoa cử Nho học nước ta. Ở Trung Quốc năm Bính Ngọ (1906) kiểu thi Nho học (Hương thi, Hội thi) bị phế bỏ hoàn toàn. Như vậy nếu so với Trung Quốc

thì ở Việt Nam chế độ khoa cử kéo dài hơn (đến 1919). Sự kéo dài này của khoa cử, thực tế chỉ là hành động cố níu kéo lại một tư tưởng bất cập thời đại. Hiện tượng này có thể được lý giải là do những điều kiện văn hóa - chính trị đương thời quy định, phải chăng vì ảnh hưởng của Nho giáo và tầng lớp sĩ phu nước ta thời đó còn nặng nề và sâu sắc.

Mặc dù khoa thi Nho giáo cuối cùng cách đây chỉ mới chưa đầy 80 năm nhưng phương thức thi cử "lều chõng" ấy đã trở nên hoàn toàn xa lạ với chúng ta ngày nay. Vì vậy nếu không có một phương pháp nhìn nhận đúng đắn thì khi đánh giá vấn đề lịch sử này chúng ta dễ rơi vào những nhận xét mang tính chất cảm tính.

Việc ứng dụng phương pháp định lượng vào nghiên cứu về các khoa thi Tiến sĩ thời Nguyễn chính là nhằm mục đích đem lại một "công cụ" mới để từ đó chúng ta có được một cái nhìn khách quan và toàn diện hơn về một hoạt động sinh hoạt văn hóa cao cấp của xã hội Việt Nam thời Nguyễn.

Với tinh thần "ôn cũ để biết mới", hy vọng rằng nghiên cứu này sẽ góp một ý kiến nhỏ vào một đề tài lớn về tìm hiểu nền giáo dục và khoa cử Nho học; góp phần nhận thức những ưu, nhược điểm của nền giáo dục và khoa cử dưới thời Nguyễn.

CHƯƠNG III

NGHIÊN CỨU TRIỀU NGUYỄN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ THỰC TIỄN CỦA ĐẤT NƯỚC

Triều Nguyễn đã để lại di sản lịch sử và văn hóa mà ai cũng đã từng biết đến. Qua nghiên cứu chúng tôi xin kiến nghị trên 3 lãnh vực:

- Bảo tồn, phát huy tác dụng di sản văn hóa dân tộc.
- Giáo dục lịch sử.
- Bài học kinh nghiệm trong việc quản lý kinh tế, tổ chức và xây dựng bộ máy Nhà nước của Triều Nguyễn.

I. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY TÁC DỤNG DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC.

Trong lịch sử chế độ quân chủ nước ta, Triều Nguyễn đã để lại di sản văn hóa nhiều hơn bất cứ triều đại nào trước đó. Từ di sản vật chất như kinh thành, cung điện, lăng tẩm đến các ấn phẩm, văn hóa phẩm, tư liệu, sách vở...

Quần thể di tích cố đô Huế do Triều Nguyễn để lại được Unesco công nhận di sản văn hóa của nhân loại (11.12.1993). Đây là di sản đầu tiên của nước ta được đưa vào danh mục văn hóa của thế giới cần được bảo vệ và phát huy tác dụng.

Di sản văn hóa cố đô Huế được Đảng và Nhà nước ta trong nhiều năm qua quan tâm trùng tu, tôn tạo; được các tổ chức quốc tế và nhiều nước trên thế giới đầu tư nghiên cứu, tài trợ cho công việc sửa chữa nhằm phát huy tác dụng giá trị của quần thể khu di tích này trong đời sống xã hội của nhân dân. Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế là cơ quan có nhiệm vụ bảo quản, tôn tạo khu di tích này đã có nhiều cố gắng để làm sáng giá quần thể di tích cố đô Huế, đưa khu di tích này đến với đời sống văn hóa của nhân dân, thành nhu cầu tham quan du lịch của nhiều nước trên thế giới. Ngoài quần thể di tích cố đô Huế là tiêu biểu nhất, tập trung nhất về kiến trúc cung đình Triều Nguyễn. Trên đất nước ta còn có nhiều di sản khác như thành trì, đền miếu, đình chùa, lăng mộ ở rải rác khắp các tỉnh thành cũng cần được kiểm kê, thẩm định những giá trị về kiến trúc, nghệ thuật hoặc có ý nghĩa lịch sử cũng cần được bảo tồn để phát huy tác dụng trong đời sống của nhân dân.

Triều Nguyễn đã để lại cho chúng ta một khối lượng tài liệu, sách vở đồ sộ: 18.951 tập địa bạ, 754 tập Châu bản còn sót lại trong số hơn 3.000 tập, 451 quyển *Dại*

Nam thực lục chính biên; 262 quyển *Đại Nam hội điển sự lệ* ... là 4 trong số hơn 900 đề mục sách chữ Hán được ấn hành dưới Triều Nguyễn. Sơ bộ phân loại nội dung sách về chính trị 38 bộ sách, địa giới và hải đảo 4 bộ, kinh tế 53 bộ, xã hội 13 bộ, tác phẩm khoa học (lịch sử, địa lý, thiên văn, y học, toán học...) 195 bộ, văn học nghệ thuật 160 bộ, văn hóa (văn hóa vật thể 19 bộ, văn hóa phi vật thể 75 bộ), giáo dục và khoa cử 82 bộ, pháp luật 40 bộ, ngoại giao và ngoại quốc 75 bộ... riêng chiếu, chỉ, dụ có đến 110 bộ⁽¹⁾.

Đây là một kho tàng văn hóa có giá trị nhiều mặt hiện chỉ khai thác chừng 1/10 trong khối lượng ấn phẩm mà Triều Nguyễn đã để lại. Đó là tính riêng số tài liệu ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Sử học và một phần nhỏ chúng tôi sưu tầm được trong thời gian qua. Còn bao nhiêu bộ ấn phẩm, sách vở, tài liệu khác còn lưu trữ trong dân liên quan đến ruộng đất, chợ búa, văn hóa, tài sản, hương ước, dòng họ... mà chúng ta có thể gặp ở bất cứ một điểm điều tra điền dã nào ở trong nhân dân. Do đó cần có kế hoạch sưu tầm, kiểm kê, phân loại, biên mục để có kế hoạch bảo quản và sử dụng lâu dài.

⁽¹⁾ Xem *Thư mục Triều Nguyễn*, tập 2, *Thư mục Hán nôm*, trong công trình của đề tài KX-DL: 94 16, Huế, 1997, 237 trang.

II. GIÁO DỤC LỊCH SỬ

Giáo dục lịch sử là một trong những yêu cầu cấp thiết đang đặt ra trong việc giáo dục cho nhân dân, đặc biệt đối với giáo dục ở nhà trường. Muốn xây dựng một tiền đồ đất nước vững chắc phải biết trân trọng quá khứ. Cần xây dựng một nền tảng sử học đúng đắn nhằm truyền đạt kinh nghiệm cho nhân dân về những giá trị thiêng liêng của di sản lịch sử dân tộc, nhằm bồi dưỡng ý thức xây dựng đất nước, trách nhiệm bảo vệ nền độc lập dân tộc.

1. Vấn đề độc lập dân tộc.

Với một nhân quan chính trị đương thời, một số vua Triều Nguyễn đã đặt ngôi báu, địa vị thống trị lên trên lợi ích của đất nước và dân tộc, nên đã phạm vào sai lầm là di cầu viện binh nước ngoài, nhân nhượng chủ hòa để cho đất nước dần dần rơi vào tay giặc Pháp. Khi đất nước bị xâm lăng, Sau chiến thắng quân Pháp ở Đà Nẵng năm 1858 Triều Nguyễn đã không phát huy thắng lợi, toàn dân đánh giặc cứu nước mà còn làm cản trở, sa sút tinh thần chiến đấu trong một bộ phận quan chức yêu nước và các phong trào chống Pháp của nhân dân. Triều Nguyễn hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc để mất nước và mất chủ quyền; vua quan Triều Nguyễn tự biến mình trở thành đội ngũ viên chức làm tay sai cho giặc.

Sự bất mãn với chế độ thực dân, sự cảm hóa của lòng yêu nước làm một số vua quan Triều Nguyễn theo tiếng gọi của dân tộc đã tham gia các cuộc khởi nghĩa như Hàm Nghi, Duy Tân. Đó là những tấm gương dân tộc tuyệt vời phản chiếu chủ nghĩa yêu nước bất khuất chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

2. Vấn đề thống nhất đất nước.

Vấn đề thống nhất đất nước đặt ra vào cuối thế kỷ XVIII như là một khát vọng của lịch sử sau hơn 200 năm nội chiến, chia cắt. Thống nhất trở thành một xu thế của thời đại. Ngọn cờ thống nhất là biểu tượng tập trung nhất để quy tụ mọi tầng lớp nhân dân. Vua Lê- chúa Trịnh, chúa Nguyễn, Tây Sơn đều tự nhận sứ mệnh "thống nhất sơn hà". Một sự nghiệp "thống nhất" bao giờ cũng gắn liền với mong ước và tình cảm của nhân dân, gắn liền với nền độc lập của dân tộc. Do đó, vào thế kỷ XVIII, khi các tập đoàn phong kiến đều phản bội lợi ích của dân tộc và nhân dân, đã chia cắt đất nước, cầu viện ngoại bang, gây ra nội chiến. Khi giai cấp tư sản chưa hình thành thì giai cấp nông dân vươn lên làm sứ mệnh đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.

Nguyễn Huệ, lãnh tụ của phong trào Tây Sơn, sau khi dành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Xiêm (1785) đã di từ Nam ra Bắc bằng sự kiện vượt sông Gianh năm

1786, xoá bỏ Đàng Trong và Đàng Ngoài, thủ tiêu chế độ thống trị của hai họ Trịnh- Nguyễn; đối lực đưa đến sự chia cắt đất nước. Nguyễn Huệ có nhiều nỗ lực củng cố nền thống nhất và bảo vệ nền độc lập dân tộc trong những năm sau đó, nhưng vẫn không vượt qua được những hạn chế phân phong nghiệt ngã trong nội bộ vương triều Tây Sơn và cũng là cơ hội để Nguyễn Ánh trở lại củng cố thế lực ở đất Gia Định.

Sau ngày Quang Trung chết (1792), thế lực của Nguyễn Ánh ngày càng mạnh, năm 1801 chiếm Phú Xuân. Năm 1802 Nguyễn Ánh ra Bắc tiêu diệt lực lượng Tây Sơn còn lại, hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước. Vậy, thống nhất đất nước là *một quá trình* đấu tranh gay go mà sự kiện xoá bỏ Đàng Trong, Đàng Ngoài năm 1786 là sự kiện vĩ đại và có ý nghĩa nhất. Sự kiện năm 1802 là sự kiện kết thúc, hoàn thành công cuộc thống nhất. Về phương diện chính quyền và lãnh thổ.

Triều Nguyễn tổ chức các cơ quan vận tải, thông tin liên lạc nối liền Nam Bắc như ty Tào Chính, ty Bưu Chính, ty Thông Chính Sứ... để làm nền tảng cố kết công cuộc thống nhất đất nước. Nhà nước tổ chức lập địa bạ cho gần 19.000 thôn làng khắp cả nước kể cả vùng biên giới và hải đảo để quản lý ruộng đất, xác lập chủ quyền khắp cả nước. Sau khi bãi bỏ chức Tổng trấn Bắc Thành, năm 1832 Minh Mệnh bãi bỏ chức tổng trấn Gia Định Thành.

31 tỉnh trong cả nước trực tiếp đặt dưới quyền kiểm soát của Triều đình Huế. Việc thống nhất về phương diện hành chính và quản lý xã hội về cơ bản đã hoàn thành. Đây là đỉnh cao của quá trình đấu tranh thống nhất và tập trung quyền lực cho trung ương của Triều đình Huế.

3. Vấn đề mở mang, kiến thiết đất nước.

Một trong những công hiến lớn của Triều Nguyễn là vấn đề mở mang kiến thiết đất nước. Các chính sách khai hoang, lập đồn điền, doanh điền đã có tác dụng to lớn về mở rộng diện tích canh tác, xây dựng làng xã, đô ấp mới trên toàn cõi nước ta. Nền nông nghiệp từ đó cũng được phát triển, tình hình an ninh xã hội cũng được củng cố, duy trì. Việc quản lý lãnh thổ, kể cả vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được vững chắc hơn.

Công việc xây dựng kinh thành Huế và các tỉnh thành với thiết kế và kỹ thuật hiện đại được đẩy mạnh hơn bao giờ hết và triển khai trên qui mô cả nước nhằm khẳng định thế quyền và để lại dấu ấn văn hoá sâu sắc trong chế độ quân chủ ở nước ta.

4. Vấn đề bành trướng thế lực.

Triều Nguyễn có một bộ máy chuyên chế mạnh và quân đội hùng hậu. Nhà nước và quân đội Triều Nguyễn không những đàn áp được hàng trăm cuộc khởi nghĩa của nông dân mà còn tổ chức lực lượng bành trướng xâm lấn Cao Miên và Ai Lao. Triều Nguyễn đã đặt ách thống trị

lên hai vương quốc này. Nhưng Triều Nguyễn đã hoàn toàn thất bại khi càng lấn sâu vào cuộc chiến tranh ở Cao Miên và Ai Lao. Nhưng triều Nguyễn cũng đã biết rút lui đúng lúc để bảo toàn lực lượng và giữ vị thế với các nước lân bang. Cái không thành công của Triều Nguyễn là biến một đội quân có truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm thành một công cụ bạo lực đàn áp nhân dân trong nước và xâm lược nước ngoài. Ý nghĩa thiêng liêng của người chiến sĩ vệ quốc, của nghĩa quân cứu nước không còn nơi người lính thời Nguyễn, mà bộc lộ tính chất tham lam và độc ác khi đàn áp và thống trị ở nước ngoài. Nhà nước đó đã yếu đi từ cơ bản nên bị thất bại khi đi xâm lấn nước ngoài và cuối cùng lại đầu hàng khi bị nước ngoài xâm lược.

5. Vấn đề đổi mới, canh tân đất nước.

Sự phát triển chế độ tư bản của các nước phương Tây đặt các nước phương Đông trước sự Âu hóa mạnh mẽ, làn sóng cải cách, duy tân đã thổi dậy ở nhiều nơi.

Ở Việt Nam, dưới thời Tự Đức vào nửa sau thế kỷ XIX, xu hướng cải cách, duy tân đã bùng lên từ chốn quan trường đến những trí thức tâm huyết ở ngoài xã hội.

Phạm Phú Thứ sau khi đi Pháp về (1863) đã cho ấn hành 5 bộ sách giới thiệu nền văn minh phương Tây.

Đặng Huy Trứ, Trần Đình Túc và một số quan chức tiến bộ trong Triều đình Huế đã mộ dân khai khẩn đất

hoang và khai thác các mỏ khoáng sản, xin mở cửa khẩu, đặt quan hệ buôn bán với nước ngoài...

Triều đình Huế cử người đi học chữ Pháp, tổ chức phiên dịch sách khoa học kỹ thuật phương Tây, cho người ra nước ngoài học nghề chế tạo tàu thủy... Các biện pháp cải cách này được Triều đình chú ý khuyến khích nhưng chỉ có tác dụng rất nhỏ trong đời sống xã hội. Còn những nhà duy tân với những điều trần cải cách tâm huyết như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch... bị Tự Đức và thế lực bảo thủ xung quanh thờ ơ đến lạnh lùng và bị bỏ rơi trong im lặng.

Cơ hội canh tân đất nước giàu mạnh không bao giờ đến nữa, sau ngày bị thực dân Pháp đặt toàn bộ ách thống trị trên đất nước ta. Triều Nguyễn lại chịu một phần trách nhiệm trước xu thế đổi mới canh tân đất nước vào nửa sau thế kỷ XIX.

III. CHÍNH SÁCH KINH TẾ

Duy trì chế độ công hữu và công hữu hóa tư liệu sản xuất, tài nguyên và phương thức quản lý là chính sách nhất quán của Triều Nguyễn trong tất cả các lãnh vực hoạt động của các ngành kinh tế.

Chính sách công hữu hóa xuất phát từ ý chí, quyền lợi của các giai cấp thống trị không những đi ngược lại xu thế tư hữu đang diễn ra mạnh mẽ mà Nhà nước lại không quan

tâm đến lợi ích và đời sống của nhân dân lao động nên cuối cùng bị thất bại, phá sản.

Sự thất bại của Triều Nguyễn trong chính sách công hữu hóa là bài học cho chúng ta cần nghiên cứu về đặc điểm, tính chất các loại hình sở hữu vốn có trong lịch sử trong đó chú ý đến sở hữu tư nhân trong quá trình tập thể hóa, công hữu hóa cho phù hợp tâm lý xã hội. Phải biết kết hợp giữa thuyết phục, giáo dục với giải pháp kinh tế hơn là đơn thuần chỉ dùng phương pháp hành chính, phải biết điều hòa các lợi ích trong đó cần chú trọng đến lợi ích của người lao động vì đây là động lực của sự phát triển.

1. Kinh tế nông nghiệp.

Triều Nguyễn đã áp dụng chính sách "trọng nông" cực đoan, lấy nông nghiệp làm trung tâm của sự phát triển. Chính sách trọng nông đã tạo nên một nguồn lực khai hoang mạnh mẽ của Nhà nước với những biện pháp tích cực và có hiệu quả to lớn. Nhưng chính sách trọng nông cũng làm ngăn chặn sự phát triển thương nghiệp, ngưng trệ nền sản xuất hàng hóa và tiến trình đô thị hóa.

Triều Nguyễn khuyến khích nền kinh tế tiểu nông qua chính sách quân cấp công điền, tư hữu hóa trong quá trình khai hoang cá thể đã tạo nên một ngành nông nghiệp sản xuất nhỏ tự cấp, tự túc góp phần củng cố chế độ gia trưởng.

Chính sách trọng nông và nền kinh tế tiểu nông đã giam hãm nhân dân lâu dài trong vòng tối tăm, lạc hậu.

Đó là bài học cho chúng ta trong việc kết hợp nông-thương, công-nông ở nông thôn. Đẩy mạnh nền nông nghiệp hàng hóa và tiến trình đô thị hóa là phương thức đúng đắn để cải tạo nông thôn hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Triều Nguyễn biết kết hợp giữa phát triển nông nghiệp và an ninh quốc phòng qua chính sách lập đồn điền, tổ chức tù phạm, binh lính khai hoang ở vùng tranh chấp, vùng biên giới và hải đảo để củng cố trị an và mở rộng diện tích canh tác, hình thành các làng xã mới, có tác dụng trong quá trình mở nước. Đây là bước phát triển cao của nền văn minh nông nghiệp lúa nước có từ lâu đời trong truyền thống dựng nước của dân tộc. Một kế thừa đầy sáng tạo của tư tưởng quốc phòng "ngụ binh ư nông" có từ thời Lý-Trần đã đưa lại những hiệu quả to lớn trong đời sống kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng vào thế kỷ XIX.

Đây là bài học còn nguyên giá trị trong việc xây dựng đường lối kinh tế- quốc phòng hiện nay.

2. Chính sách công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Chế độ biệt nạp, chế độ công tợng và quốc doanh hóa ngành công nghiệp khai mỏ là chính sách kinh tế công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nổi bật của Triều Nguyễn.

Chế độ công tước là quy chế lao động của người thợ trong các công xưởng của Nhà nước. Đó là chế độ lao dịch cưỡng trung mang tính áp bức của Nhà nước phong kiến đã biến cung đình thành công xưởng phong kiến tự cấp. Sản phẩm của người thợ không được đưa ra cộ xát trên thị trường. Trí lực và tay nghề không được thử thách khuyến khích bằng chính lợi ích của người thợ nên người thợ không hứng thú làm việc và cải tiến kỹ thuật. Thậm chí nhiều thợ giỏi phải dẫu nghề vì kinh sợ trước chính sách "quân quản" nghiệt ngã không những đối với thân phận họ mà còn đe dọa đến các thế hệ con cháu của người thợ.

Chế độ biệt nạp là chế độ thuế bằng hiện vật, là sản phẩm của người thợ thủ công nộp cho Nhà nước. Chế độ này đã lỗi thời và hết sức nặng nề nên đã ảnh hưởng đến đời sống, tâm lý dối lừa và trốn tránh trách nhiệm của người thợ.

Khai thác mỏ và quản lý tài nguyên khoáng sản là một chính sách lớn của Triều Nguyễn, tuy có nhiều dấu hiệu tiến bộ trong phương thức lãnh trưng do các thương nhân người Hoa làm chủ thầu đã tạo nên năng suất nhất định, có được chuyển biến đáng kể trong quan hệ sản xuất nhưng để lại hậu quả và bài học kinh nghiệm đau buồn là đã làm thất thoát tài nguyên ra nước ngoài mà Triều Nguyễn đã bắt lực trong việc ngăn chặn, kiểm soát. Còn các mỏ do Nhà nước trực tiếp đứng ra tổ chức khai thác gần như thất

bại hoàn toàn vì chế độ lao động, trình độ quản lý và các biện pháp kỹ thuật thấp kém của Triều Nguyễn.

Ngày nay, với sự phát triển của ngành công nghiệp nhưng một số sản phẩm thủ công vẫn còn giữ vị trí thiết yếu trong đời sống của nhân dân. Một số ngành thủ công mỹ nghệ được phục hồi để tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Nhà nước cần tổ chức điều tra, khảo sát các ngành nghề thủ công truyền thống, có chính sách đãi ngộ nghề nhân, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm, bí quyết tay nghề, chú ý đến cải tiến kỹ thuật, thị trường tiêu thụ, trong đó chú trọng đến các mặt hàng xuất khẩu. Đối với khu vực công nghiệp quốc doanh, cần quan tâm đến người lao động với lợi ích trực tiếp của công nhân, nâng cao tay nghề, cải tiến thiết bị kỹ thuật. Quản lý tốt tài nguyên, sản phẩm, xác định các đối tác và trách nhiệm, lợi ích đối với các thành phần đầu tư nhất là với các đối tác nước ngoài.

3. Về chính sách thương nghiệp và đô thị hóa

Để bảo vệ kỷ cương xã hội phong kiến, Triều Nguyễn đã thực hiện chính sách trọng nông cực đoan. Từ chính sách trọng nông dẫn đến chính sách ức thương. Từ chính sách ức thương cùng với sự hoài nghi đe dọa xâm lăng của các cường quốc phương Tây đã dẫn đến chính sách "bế quan tỏa cảng" của Triều Nguyễn. Những hậu quả đây

chuyển của chính sách trọng nông và các biện pháp bảo vệ chủ quyền thiếu thốn thời của Triều Nguyễn đã giam hãm đất nước trong vòng nghèo nàn, lạc hậu và cuối cùng chủ quyền đất nước bị mất, vương quyền cũng bị tước đoạt.

Trong thực tế, Triều Nguyễn đã có nhiều cố gắng trong việc mở rộng, phát triển mậu dịch với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Nhà nước cho mở cửa Đà Nẵng để đón nhận tàu buôn phương Tây, cử quan chức ở ngành ngoại thương chủ động đưa thuyền đi buôn bán với nước ngoài.

Nhưng hàng hóa và ảnh hưởng giao lưu quốc tế chỉ nhằm phục vụ cho tầng lớp trên của xã hội. Sự độc quyền thu mua các đặc sản và mậu dịch đối ngoại là một cơ chế không thuận lợi làm cản trở việc sản xuất hàng hóa ở trong nước và đầu tư mua bán của nước ngoài, đã làm tê liệt luồng thương mại trong nước đáng ra phải mạnh mẽ hơn các thế kỷ trước đó.

Từ những kinh nghiệm lịch sử Triều Nguyễn, trong công cuộc phát triển thương nghiệp và đô thị hóa ngày nay, chúng ta cần chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại như đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay... xây dựng mạng lưới điện và các loại năng lượng khác. Đẩy mạnh nền sản xuất và giao lưu hàng hóa, hạn chế tối đa sản phẩm thô chưa được chế biến từ trong các tài nguyên thiên nhiên. Nhà nước có chính sách mở rộng kinh tế đối ngoại,

lấy kinh tế khu vực quốc doanh làm chủ lực nhưng hạn chế sự độc tôn mậu dịch của Nhà nước, sẵn sàng phá sản các xí nghiệp quốc doanh thua lỗ kéo dài; có chính sách khuyến khích các nhà khoa học công nghệ có các sản phẩm tốt, tôn trọng sự tiếp thị để các xí nghiệp có điều kiện cạnh tranh và nhân dân lựa chọn hàng hóa.

Sự phát triển kinh tế hàng hóa là điều kiện phát triển đô thị. Đô thị thời Nguyễn không nhiều, quy mô nhỏ bé, phát triển không đồng đều, vai trò của thương nghiệp yếu ớt.

Đô thị hóa là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước là xu thế khách quan của lịch sử, là ước mơ chính đáng của nhân dân, là tiền đề văn minh của đất nước.

Do đó, vừa xây dựng thành phố lớn *ngoại cỡ* như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội để tiến hành cuộc cách mạng đô thị trên toàn quốc, vừa xây dựng thành phố *hạt nhân* của từng miền như Hải Phòng, Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ... để tiến hành đô thị hóa khu vực. Tùy theo quy mô, tính chất nghề nghiệp, vị trí chính trị, văn hóa, du lịch sẽ phân làm nhiều cấp thành phố khác nhau. Mỗi thành phố còn ưu tiên phát triển quan hệ quốc tế, được tăng cường tối đa ảnh hưởng quốc tế hóa trên cơ sở xây dựng bản lĩnh văn hóa và một chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn. Cần xây dựng chiến lược về đô thị hóa nông thôn, lấy nông

thôn làm đối tượng của công cuộc cách mạng đô thị, xem đô thị là mục tiêu phát triển của nông thôn, lấy giao thông, điện, nước, công nghiệp và hàng hóa làm phương tiện để tiến hành đô thị hóa, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và đô thị, đưa nông thôn tiến gần đến đô thị, xóa bỏ tư tưởng miệt thị *kinh-quê, kinh-thương*.

IV. VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN SỰ

1. Vấn đề nâng cao lý luận chính trị

Với quan điểm trị nước theo định hướng chính trị của Nho Giáo, Triệu Nguyễn đã tham khảo mô hình tổ chức bộ máy Nhà nước thời Minh, Thanh của Trung Quốc, nâng cao và hoàn thiện bộ máy nhà nước thời Trần, Lê thành bộ máy Nhà nước quân chủ vững mạnh, kiêu hãnh, tự tôn và bành trướng. Nhưng bộ máy Nhà nước quân chủ chuyên chế đó ngày càng xa rời thực tế, bảo thủ, cố chấp, kém hiệu lực rồi trở nên lạc hậu trước những trào lưu canh tân và âu hóa vào nửa sau thế kỷ XIX.

Bài học xây dựng bộ máy Nhà nước Triệu Nguyễn là một Nhà nước dù mạnh đến đâu, tự tôn, tự đại đến mức nào nhưng không chịu khiêm tốn học hỏi, nâng cao nhận thức, phát triển lý luận, đổi mới cơ chế và phương thức điều hành cho phù hợp với thực tiễn tình hình đất nước và thế giới sẽ nhanh chóng bị sụp đổ. Vấn đề bồi dưỡng sức

sống, nâng cao lý luận của học thuyết Mác-Lê Nin cho phù hợp với đặc điểm lịch sử, hoàn cảnh đất nước và thế giới hiện nay là vấn đề sống còn của chủ nghĩa xã hội trước sự chống phá của nhiều thế lực thù địch ở trong và ngoài nước.

2. Tổ chức bộ máy Nhà nước trung ương.

Với quan niệm, *chính giáo* của phương Đông, làm chính trị là biết kết hợp giữa *cai trị* và *giáo hóa*. Nhà nước nắm cả *vương quyền* và *giáo quyền*. Do đó, để vương ở ngôi vị tuyệt đối của quyền uy và sự cung kính nên dễ thần thánh hóa.

Triều Nguyễn là một triều đại chuyên chế cực đoan, mọi quyền hành đều thu tóm vào tay nhà vua.

Vua Nguyễn làm việc thông qua hai Hội đồng tư vấn tối cao làm tham mưu đặc lực cho Hoàng đế là *Hội Đồng đình thần* và *Viện Cơ Mật*.

Giúp việc cho Hoàng đế có Văn thư phòng. Năm 1829, Minh Mệnh đổi làm Nội Các, ngoài chức năng điều hành nền hành chính quốc gia và làm bí thư cho Hoàng đế. Nội Các còn giám sát 6 Bộ và các cơ quan ngang Bộ. Mặc dù có thực quyền quan trọng nhưng phẩm trật của quan phụ trách Nội Các, vua Minh Mệnh quy định cao nhất chỉ đến trật Tam phẩm, tức đứng sau quan Thượng thư 6 Bộ (từ nhị phẩm trở lên) và một số trưởng quan phụ trách các Nha khác.

Sự giám sát, kiểm tra lẫn nhau trong hàng ngũ quan lại cao cấp để tránh lộng quyền tạo nên một thể bền vững cho chế độ là nguyên tắc xây dựng cơ cấu quan chức của Triều Nguyễn mà việc thành lập Nội Các là một điển hình về quan điểm này trong việc tổ chức nhân sự của bộ máy Nhà nước Triều Nguyễn.

Để có sự phối hợp chung của các cơ quan trung ương trong việc thẩm định, giám sát thực thi công vụ, Triều Nguyễn đặt ra nguyên tắc *Nha bộ liên thông*, Triều Nguyễn còn áp dụng nguyên tắc *song hành quản lý*; mỗi cơ quan vừa phân công quản lý theo ngành chuyên môn, vừa chịu trách nhiệm quản lý theo vùng lãnh thổ; như các Bộ đều có hai bộ phận Văn phòng là Ấn ty và Xứ trực. Cơ quan Đô Sát Viện có sự phối hợp, giám sát giữa 6 khoa của trung ương với 16 đạo (liên tỉnh) của các quan Giám sát ngự sử các địa phương...

Để phát huy trí tuệ tập thể, hạn chế chuyên quyền của các trưởng quan, tập trung quyền cho Hoàng đế, vua Minh Mệnh tăng cường nhân sự *cấp phó*; chẳng hạn, việc không đặt chức Tế tướng nhưng lại lập *tứ trụ Triều đình*, tức 4 đại thần phụ trách Cơ Mật Viện; lập chế độ *cửu khanh* là 9 đại thần cao quý tột bậc gồm Thượng thư 6 Bộ và 3 trưởng quan phụ trách Đô Sát viện, Đại lý tự và Thông chính sứ ty.

Ở mỗi Bộ, Triều Nguyễn đặt thêm hai quan Tham tri (tả và hữu) đứng trên quan Thị lang, làm ban lãnh đạo Bộ gồm 5 người nhằm hạn chế sự chuyên quyền của quan Thượng thư.

Triều Nguyễn đặt một số cơ quan nhằm phục vụ cho Hoàng tộc hoặc ngôi vị của Hoàng đế như: Tôn nhân phủ, Thái y viện, Xứ thị vệ, Ty cần tín, Viện tập hiền... lại đặt một số cơ quan về giao thông liên lạc nhằm củng cố hơn sự thống nhất đất nước như Ty Tào chính, Ty Bưu chính, Ty Thông chính sứ... Một số cơ quan phụ trách về kinh tế như Doanh Điền sứ, Hà Đê sứ, Ty Doanh thiện, Ty Thương bạc... Một số cơ quan văn hóa giáo dục, khoa học như Quốc tử giám, Quốc sử quán, Khâm thiên giám, Hàn lâm viện, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thượng bảo tự, Hồng lô tự...

Tuy là bộ máy Nhà nước quân chủ lấy nhà vua và tông tộc làm trung tâm của mọi chính sách, nhưng Triều Nguyễn đã bắt đầu chú ý đến phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, chăm lo đến đời sống của nhân dân và sự tiến bộ của xã hội.

3. Tổ chức bộ máy Nhà nước địa phương và cơ sở

Năm 1802, Gia Long cho lập Bắc Thành, cử Nguyễn Văn Thành trông coi 11 trấn thuộc đất Bắc Hà cũ. Năm 1808 lập Gia Định Thành gồm 6 trấn từ Bình Thuận trở

vào Nam. Đây là một giải pháp chính trị thức thời của Gia Long phù hợp với tiến trình tái thống nhất đất nước và quá trình tập quyền ở kinh đô Huế.

Tình trạng phân quyền cho Bắc Thành và Gia Định Thành kéo dài đến năm 1832. Sau đó vua Minh Mệnh cho bãi bỏ cấp thành, 31 tỉnh trong cả nước trực thuộc Triều đình Huế. Triều Nguyễn đặt 14 liên tỉnh và bổ nhiệm quan Tổng đốc phụ trách. Mục tiêu tập quyền của Triều Nguyễn đã hoàn toàn thắng thế.

Dưới tỉnh là các cấp phủ, huyện (châu). Dưới, huyện (châu) là cấp tổng. Tổng là cấp bán hành chính làm trung gian trông coi một số xã (làng). Nhà nước điều hành làng xã qua Ban Hương lý, đứng đầu là Lý trưởng do dân làng trực tiếp bầu ra. Bầu Lý trưởng là kế thừa truyền thống dân chủ công xã nông thôn mà một Nhà nước quân chủ mạnh như Triều Nguyễn cũng phải chấp nhận. Đó là một sự thỏa hiệp giữa Nhà nước và làng xã trong việc quản lý và thực hiện các nghĩa vụ của dân làng. Mặc dù Triều Nguyễn tìm mọi cách để can thiệp, kiểm soát làng xã nhưng đến cuối thế kỷ XIX làng xã vẫn là bầu trời tự do của nông dân Việt Nam: "phép vua" nhiều khi vẫn "thua lệ làng".

Khi chế độ quân chủ chuyên chế Triều Nguyễn bị xóa bỏ thì quyền lực Nhà nước không còn thuộc về một người là Hoàng đế mà nền dân chủ dần dần được bồi đắp, nâng cao thể hiện qua các Hiến pháp 1959, 1980 và 1992.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước dân chủ, Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Nhân dân là chủ thể quyền lực của Nhà nước. Quyền lực Nhà nước là quyền lực thống nhất, tập trung có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhằm thực hiện tốt các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quốc Hội thực hiện quyền lập pháp, Chính phủ quyền hành pháp và Toà án quyền tư pháp.

Đây là quan điểm cách mạng, có tính cơ bản nhất, chuyển từ chế độ quân chủ sang chế độ dân chủ. Từ chỗ quyền lực Nhà nước và tôn giáo xuất phát từ một ý chí một người là Hoàng đế đến chỗ quyền lực thuộc về nhân dân lao động, lấy liên minh giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng.

Do khác nhau về bản chất nên không thể đưa cơ chế Bộ máy Nhà nước Triều Nguyễn ra để so sánh với tổ chức Bộ máy Nhà nước hiện nay. Nhưng những biện pháp tập trung quyền lực cho chính quyền trung ương được vững mạnh, việc thành lập các Hội đồng tư vấn của Nhà nước, các cơ quan tham mưu như Nội Các, Cơ Mật Viện, các cơ quan Giám sát và Tư pháp như Tam Pháp ty, Đô Sát Viện, Đại Lý tự tạo nên những hiệu quả trong việc thực thi đế quyền và điều hành bộ máy Nhà nước trung ương của Triều Nguyễn.

Các nguyên tắc *Nha bộ liên thông, Song hành quản lý*, tổ chức giám sát đoàn. Sự phối hợp, liên kết này trong giai đoạn đầu đã có những tác dụng rất có ý nghĩa làm cho hoạt động bộ máy Nhà nước các cấp năng động và có hiệu lực hơn trong chức năng thẩm định, thanh tra và giải quyết công vụ từ trung ương đến các địa phương sẽ là những kinh nghiệm quý báu giúp cho chúng ta cải tiến, nâng cao để xây dựng cơ chế vận hành của bộ máy Nhà nước hiện nay.

Về tổ chức bộ máy Nhà nước địa phương và cơ sở.

Trong quá trình tái lập thống nhất và tập quyền, Triều Nguyễn đã lập Tổng trấn Bắc Thành và Gia Định Thành để phụ trách quản lý Nhà nước ở hai miền Nam-Bắc đất nước và được xóa bỏ hoàn toàn vào năm 1832. Kể từ đó Triều đình trung ương trực tiếp phụ trách 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên trong toàn quốc. Tên gọi và địa giới hành chính cấp tỉnh có từ triều Minh Mệnh đã làm nền tảng cho việc hoạch định để thành lập, phân chia các cấp tỉnh, thành về sau.

Cấp tỉnh được Triều đình trung ương tăng cường bao nhiêu thì cấp phủ, huyện (châu), tổng lại hết sức mờ nhạt trong cương vị hành chính và tổ chức bộ máy Nhà nước. Cấp xã (làng) là cấp quản lý trực tiếp với nhân dân nên Triều đình hết sức quan tâm. Triều Nguyễn từng bước hành chính hóa, pháp lý hóa lệ làng với phương châm cùng

chung sống với làng để quản lý dân làng và giữ gìn sự bình ổn chính trị của chế độ.

Ngày nay, di sản văn hóa làng xã với tính cộng đồng bền chặt của nó còn giữ được nhiều yếu tố tích cực trong các hoạt động tương tế, xã hội, ý thức bảo vệ và xây dựng làng xã. Nhưng sẽ là trở lực trên con đường sản xuất lớn, xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước vì những yếu tố lạc hậu và sản xuất nhỏ do nền kinh tế tiểu nông và chế độ tộc trưởng, gia trưởng lâu đời để lại.

Bài học chung sống với làng xã là để từng bước canh tân xã hội nông thôn cổ truyền là phương thức hợp lý nhất trong công cuộc đổi mới và phát triển nông thôn hiện nay.

Để lãnh mạnh hóa và làm trong sạch bộ máy quản lý Nhà nước các cấp, chúng ta có thể tham khảo các chính sách về quan lại của Triều Nguyễn sau đây:

Thấy nguy cơ của tình hình cục bộ, địa phương, chế độ tộc trưởng, chế độ gia trưởng là con đẻ của xã hội phong kiến và làng xã tiểu nông, Triều Nguyễn đã đề ra chính sách *hồi ty*; có nghĩa là *tránh di*. Thực hiện chính sách này quan lại không được bổ nhiệm ở địa phương nơi mình sinh ra, ở quê mẹ và quê vợ. Cha con, anh em không được chung một nhiệm sở. Quan chức không được làm nhà, tậu ruộng, lấy vợ nơi mình trấn nhậm...

Chế độ *thanh tra, giám sát* cũng được tổ chức chặt chẽ và hoàn thiện hơn so với cơ chế này của Trung Quốc và các triều đại Việt Nam trước đó. Đứng đầu Viện Đô sát là hai đại thần Tả và Hữu Đô ngự sử. Giám sát ở các cơ quan trung ương có Lục khoa, đứng đầu mỗi khoa là Cấp sự trung. Giám sát các tỉnh và liên tỉnh là quan Giám sát ngự sử phối hợp với quan Cấp sự trung khi tiến hành thanh tra tại mỗi địa phương. Các vụ việc lớn, Triều đình lập Giám sát đoàn do một vị đại thần làm khâm sai phụ trách điều tra, xét xử.

Đô Sát Viện, phối hợp với Đại Lý Tự và Bộ Hình lập ra *Tam Pháp Tự*. Đây là cơ quan tư pháp - giám sát tối cao của Nhà nước nhằm giải quyết các điều oan ức trong nhân dân và các vụ trọng án của quan lại.

Các biện pháp chống tham ô, hối lộ, bức hiếp nhân dân, Triều Nguyễn có những biện pháp đề phòng và kiên quyết thực hiện khi mỗi quan chức vi phạm. Đó là những bài học quý báu mà Triều Nguyễn đã để lại cho chúng ta nhiều suy nghĩ trong công cuộc làm trong sạch bộ máy Nhà nước hiện nay.